

# GIÁO ÁN DẠY THÊM TOÁN LỚP 7

## Tiết 1. ÔN TẬP BỐN PHÉP TÍNH TRONG TẬP HỢP Q CÁC SỐ HỮU TỈ

### I MỤC TIÊU:

#### **Kiến thức:**

+ Ôn tập cho học sinh các quy tắc về phép cộng, trừ, nhân, chia phân số.

#### **Kỹ năng:**

+ Học sinh đ- ọc rèn luyện các bài tập về dãy phép tính với phân số để làm cơ sở cho các phép tính đối với số hữu tỉ ở lớp 7.

+ Rèn tính cẩn thận khi tính toán.

### II. CHUẨN BỊ:

- GV: Giáo án, bảng phụ

- HS: Ôn các phép tính về phân số đ- ọc học ở lớp 6

### III .TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

#### 1. Ôn định tổ chức

#### 2. Kiểm tra bài cũ:

- Nêu qui tắc cộng 2 phân số, quy tắc phép trừ hai phân số ?

#### 3. Luyện tập

Phương pháp	Nội dung
<p>Hoạt động 1: Cộng 2 phân số</p> <p>- GV yêu cầu HS hoạt động cá nhân làm bài tập 1</p> <p>- GV gọi 3 hs lên bảng trình bày</p> <p>- GV yêu cầu 1HS nhắc lại các b- ớc làm.</p> <p>a, <math>\frac{1}{-8} + \frac{-5}{8}</math>                      b, <math>\frac{4}{13} + \frac{-12}{39}</math></p> <p>c, <math>\frac{-1}{21} + \frac{-1}{28}</math></p> <p>- GV yêu cầu HS hoạt động cá nhân thực hiện bài 2</p> <p>- 2 HS lên bảng trình bày.</p> <p><math>x = \frac{1}{4_{(13)}} + \frac{2}{13_{(4)}} ;</math></p>	<p><b>Bài 1.</b> Thực hiện phép cộng các phân số sau:</p> <p>a, <math>\frac{1}{-8} + \frac{-5}{8} = \frac{-1}{8} + \frac{-5}{8} = \frac{-6}{8} = \frac{-3}{4}</math></p> <p>b, <math>\frac{4}{13_{(3)}} + \frac{-12}{39} = \frac{12}{39} + \frac{-12}{39} = 0</math></p> <p>c, <math>\frac{-1}{21_{(4)}} + \frac{-1}{28_{(3)}} \text{ MC: } 2^2 \cdot 3 \cdot 7 = 84</math> <math>= \frac{-4}{84} + \frac{-3}{84} = \frac{-7}{84} = \frac{-1}{12}</math></p> <p><b>Bài 2.</b> Tìm x biết:</p> <p>a) <math>x = \frac{1}{4_{(13)}} + \frac{2}{13_{(4)}} = \frac{13}{52} + \frac{8}{52} = \frac{21}{52}</math></p> <p>b, <math>\frac{x}{3} = \frac{2}{3_{(7)}} + \frac{-1}{7_{(3)}}</math> <math>\frac{x}{3} = \frac{14}{21} + \frac{-3}{21}</math></p>

b,  $\frac{x}{3} = \frac{2}{3_{(7)}} + \frac{-1}{7_{(3)}}$

- GV treo bảng phụ bài 3 lên bảng và yêu cầu HS thảo luận theo nhóm làm bài tập. Sau đó từng nhóm lên bảng trình bày

**Bài 3.** Điền các phân số vào ô trống trong bảng sau sao cho phù hợp

$\frac{-13}{45}$	-	$\frac{-2}{45}$	=	
-		+		-
	+		=	$\frac{1}{45}$
=		=		=
$\frac{-1}{3}$	-		=	

- GV treo đáp án và yêu cầu các nhóm chấm điểm cho nhau.

$$x = \frac{3 \cdot (-11)}{21}$$

$$x = \frac{-11}{7}$$

**Bài 3.** Điền các phân số vào ô trống trong bảng sau sao cho phù hợp

$\frac{-13}{45}$	-	$\frac{-2}{45}$	=	$\frac{-11}{45}$
-		+		-
$\frac{2}{45}$	+	$\frac{7}{45}$	=	$\frac{1}{45}$
=		=		=
$\frac{-1}{3}$	-	$\frac{1}{9}$	=	$\frac{-4}{9}$

#### 4. **Củng cố**

Củng cố kiến thức về quy tắc cộng 2 phân số, quy tắc phép trừ hai phân số.

#### 5. **H- ớng dẫn về nhà.**

- Học thuộc và nắm vững các quy tắc cộng- trừ.
- Tiết sau học Đại số, ôn tập về quy tắc nhân chia hai phân số.

Tháng 9.      Tiết 2      NS: 8/9/2014      ND: 12/9/2014

## HAI GÓC ĐỐI ĐỈNH

### I. MỤC TIÊU

**Kiến thức:** Ôn tập và củng cố cho HS về hai góc đối đỉnh

**Kỹ năng:** - Rèn kỹ năng vẽ hình, xác định hai góc đối đỉnh  
 - Rèn luyện tính cẩn thận, chính xác.

### II. CHUẨN BỊ:

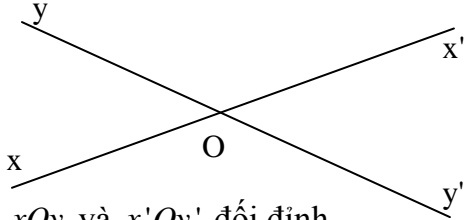
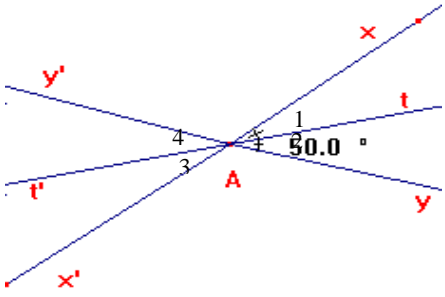
GV: SGK, SBT, TLTC, thước kẻ, thước đo góc, êke.

HS: ôn về 2 góc đđ, 2 đt vuông góc; thước kẻ, thước đo góc, êke.

### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

**Ôn định tổ chức:**

1. **Kiểm tra bài cũ:** Kết hợp trong bài
2. **Bài mới:**

<i>Phương pháp</i>	<i>Nội dung</i>
<p>- GV: cho HS nhắc lại đn về hai góc đối đỉnh và vẽ hình</p> <p>- Cho vd về hai góc đối đỉnh</p> <p>- Yêu cầu HS nhắc lại tc của hai góc đối đỉnh</p> <p><b>*Bài 1:</b></p> <p>a) Vẽ góc xAy có số đo = <math>50^\circ</math></p> <p>b) Vẽ góc x'Ay' đối đỉnh với góc xAy</p> <p>c) Vẽ tia phân giác At của góc xAy</p> <p>d) Vẽ tia đối At' của At vì sao At' là tia phân giác của góc x'Ay'</p> <p>- GV: yêu cầu hs thảo luận vẽ hình và</p>	<p><b><u>I. Các kiến thức cơ bản:</u></b></p> <p><b><u>1. Hai góc đối đỉnh:</u></b></p> <p>a) Định nghĩa: &lt;sgk&gt;</p> <div style="text-align: center;">  </div> <p>+ VD: xOy và x'Oy' đối đỉnh</p> <p>b) Tính chất: Hai góc đối đỉnh thì bằng nhau</p> <p><b><u>II. Bài tập</u></b></p> <p><b><u>1. Bài 1:</u></b> a,b,c</p> <div style="text-align: center;">  </div>

làm bài

- 1 hs lên bảng vẽ hình (gv hdhs vẽ hình nếu cần)

- Gọi hs làm bài

Đề cm  $At'$  là p/g của  $x'Oy'$  cần cm điều gì?

(dựa vào các góc đđ để cm góc  $A_3=A_4$ )

**\*Bài 2**

Vẽ góc  $xOy$  có số đo bằng  $60^\circ$ , lấy điểm  $A$  trên tia  $Ox$  rồi vẽ đường thẳng  $d_1$  vuông góc với  $Ox$  tại  $A$ , lấy điểm  $B$  trên tia  $Oy$  rồi vẽ đường thẳng  $d_2$  vuông góc với  $Oy$  tại  $B$ . Gọi giao điểm của  $d_1$  và  $d_2$  là  $M$ .

- GV: cho hs thảo luận vẽ hình

-Gọi hs lên bảng vẽ hình

Hỏi: có cách vẽ nào khác không?

**\*Bài 3:**

Hai đường thẳng  $MN$  và  $PQ$  cắt nhau tại  $A$  tạo thành góc  $MAP$  có số đo bằng  $33^\circ$

a)Viết tên các cặp góc đối đỉnh

Viết tên các cặp góc bù nhau

b)Tính số đo góc  $NAQ$

c)Tính số đo góc  $MAQ$

- Gọi hs nêu tên các cặp góc đ-đ, kề bù

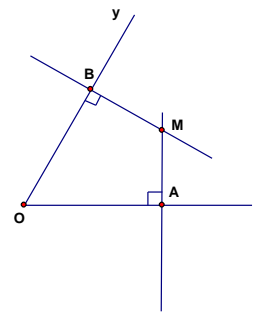
-HS làm bài, gv gọi hs tính số đo của các góc **NAQ, MAQ**

d, Ta có  $A_1 = A_3$  (đđ);  $A_2 = A_4$  (đđ)

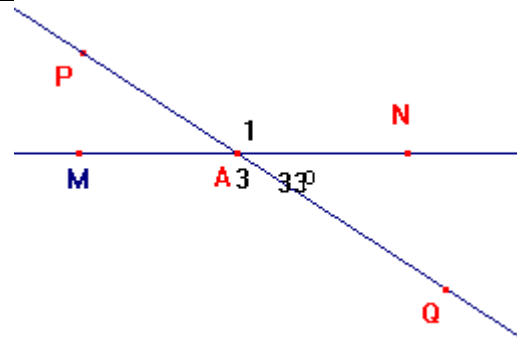
Mà  $A_1 = A_2$  ( $At$  là tia pg của góc  $xOy$ )

Nên  $A_3 = A_4 \Rightarrow At'$  là tia phân giác của góc  $x'Ay'$

**2. Bài 2:**



**3. Bài 3:**



Giải:

a) -Tên các cặp góc đối đỉnh :  $MAP$  và  $NAQ$  ;  $NAP$  và  $MAQ$

- Các cặp góc bù nhau :

$MAP$  và  $NAP$  ;  $NAP$  và  $NAQ$  ;  $NAQ$  và  $MAQ$ ;  $MAQ$  và  $MAP$

b) Ta có  $NAQ = MAP = 33^\circ$  (đđ)

c) Ta có  $MAP + MAQ = 180^\circ$  (kề bù)

$$33^\circ + MAQ = 180^\circ$$

$$\Rightarrow MAQ = 180^\circ - 33^\circ = 147^\circ$$

3. **Củng cố:**

-GV củng cố lại các nội dung cơ bản của giờ học

5. **Hướng dẫn về nhà**

- Ôn kĩ các nd của tiết học, nắm chắc cách vẽ các hình
- Ôn tập về các góc tạo bởi 1 đt cắt 2 đt, đường thẳng ss.

Tháng 9. Tiết 3 NS: 12/9/2014 ND: 15/9/2014

## NHÂN, CHIA SỐ HỮU TỈ

### I. MỤC TIÊU:

**Kiến thức:**

+ Ôn tập cho học sinh các quy tắc về phép cộng, trừ, nhân, chia phân số.

**Kĩ năng:**

+ Học sinh đ- ọc rèn luyện các bài tập về dãy phép tính với phân số để làm cơ sở cho các phép tính đối với số hữu tỉ ở lớp 7

+ Rèn tính cẩn thận khi tính toán.

### II. CHUẨN BỊ:

- GV: Giáo án, bảng phụ

- HS: Ôn các phép tính về phân số đ- ọc học ở lớp 6

### III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. **Ổn định tổ chức**

2. **Kiểm tra bài cũ:**

- Nêu quy tắc nhân, chia phân số?

3. **Luyện tập**

Phương pháp	Nội dung
<b>Bài 1.</b> Tìm số nghịch đảo của các số sau: a) -3 b) $\frac{-4}{5}$ c) -1 d) $\frac{13}{27}$  - HS đứng tại chỗ trả lời, HS khác nhận xét. - GV treo bảng phụ bài 2 lên màn hình <b>Bài 2</b>	<b>Bài 1</b> a) Số nghịch đảo của -3 là: $\frac{-1}{3}$ b) Số nghịch đảo của $\frac{-4}{5}$ là: $\frac{-5}{4}$ c) Số nghịch đảo của -1 là: -1 d) Số nghịch đảo của $\frac{13}{27}$ là: $\frac{27}{13}$  <b>Bài 2.</b> tính các th- ong sau đây và sắp xếp chúng theo thứ tự tăng dần.

Tính các th-ong sau đây rồi sắp xếp chúng theo thứ tự tăng dần.

$$\frac{3}{2} : \frac{9}{4}; \frac{48}{55} : \frac{12}{11}; \frac{7}{10} : \frac{7}{5}; \frac{6}{7} : \frac{8}{7}$$

- HS thảo luận nhóm trình bày bài 5

- HS làm bài tập 3 vào vở, 4 HS lên bảng trình bày

- GV nhận xét bài làm

a)  $\frac{7}{9} + \frac{5}{12} - \frac{3}{4}$  ; b)  $\frac{1}{3} + \frac{3}{8} - \frac{7}{12}$

c)  $\frac{-3}{14} + \frac{5}{8} - \frac{1}{2}$  ; d)  $\frac{1}{4} - \frac{2}{3} - \frac{11}{18}$

- GV yêu cầu HS làm phần a bài 4 theo 2 cách cong phần b về nhà

a)  $1\frac{3}{4} + 3\frac{5}{9}$

b)  $3\frac{5}{6} - 1\frac{9}{10}$

$$\frac{3}{2} : \frac{9}{4} = \frac{3}{2} \cdot \frac{4}{9} = \frac{3 \cdot 4}{2 \cdot 9} = \frac{2}{3}$$

$$\frac{48}{55} : \frac{12}{11} = \frac{4}{5}$$

$$\frac{7}{10} : \frac{7}{5} = \frac{1}{2}$$

$$\frac{6}{7} : \frac{8}{7} = \frac{3}{4}$$

Sắp xếp:  $\frac{1}{2} < \frac{2}{3} < \frac{3}{4} < \frac{4}{5}$

**Bài 3.** Hoàn thành phép tính sau:

a)  $\frac{7}{9} + \frac{5}{12} - \frac{3}{4} = \frac{7 \cdot 4}{36} + \frac{15}{36} - \frac{27}{36}$   
 $= \frac{28+15-27}{36} = \frac{16}{36} = \frac{4}{9}$

b)  $\frac{1}{3} + \frac{3}{8} - \frac{7}{12} = \frac{8}{24} + \frac{9}{24} - \frac{14}{24} = \frac{3}{24} = \frac{1}{8}$

c)  $\frac{-3}{14} + \frac{5}{8} - \frac{1}{2} = \frac{-12}{56} + \frac{35}{56} - \frac{28}{56} = \frac{-5}{56}$

d)  $\frac{1}{4} - \frac{2}{3} - \frac{11}{18} = \frac{9}{36} + \frac{-24}{36} + \frac{-22}{36} =$   
 $-1\frac{1}{36}$

**Bài 4.** Hoàn thành các phép tính sau:

a) Cách 1 :

$$1\frac{3}{4} + 3\frac{5}{9} = \frac{7}{4} + \frac{32}{9} = \frac{63}{36} + \frac{128}{36} = \frac{191}{36} = 5\frac{11}{36}$$

Cách 2 :

$$1\frac{3}{4} + 3\frac{5}{9} = (1 + 3) + (\frac{27}{36} + \frac{20}{36}) = 4\frac{47}{36} = 5\frac{11}{36}$$

b) Cách 1 :  $3\frac{5}{6} - 1\frac{9}{10} = \frac{23}{6} - \frac{19}{10}$   
 $= \frac{115}{30} - \frac{57}{30} = \frac{58}{30} = 1\frac{28}{15}$

Cách 2 :  $3\frac{5}{6} - 1\frac{9}{10} = 3\frac{25}{30} - 1\frac{27}{30}$   
 $= 2\frac{55}{30} - 1\frac{27}{30} = 1\frac{28}{30} = 1\frac{14}{15}$

#### 4. Củng cố

Củng cố kiến thức về quy tắc cộng, trừ, nhân, chia phân số

## 5. H- ớng dẫn về nhà.

- Học thuộc và nắm vững các quy tắc cộng- trừ, nhân - chia phân số

## CÁC GÓC TẠO BỞI MỘT ĐƯỜNG THẲNG CẮT HAI ĐƯỜNG THẲNG

### A.Mục tiêu:

- Học sinh nắm vững lý thuyết về: Hai góc đối đỉnh, hai đ- ờng thẳng vuông góc,các góc tạo bởi một đ- ờng thẳng cắt hai đ- ờng thẳng.

- áp dụng tốt vào các dạng bài tập.

### B. Chuẩn bị của GV và HS:

GV : Các dạng BT

HS: Ôn kỹ phân lý thuyết

### C. Hoat động dạy

#### 1 Tổ chức :

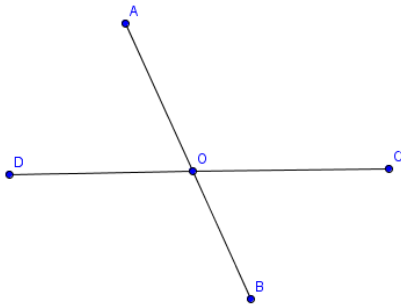
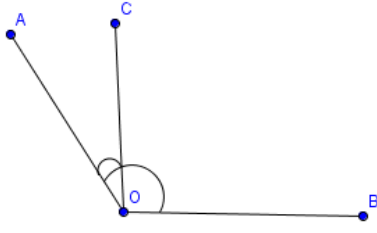
#### 2 Bài mới :

##### I/ Lý thuyết

Hoạt động của Giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p>? Nêu đ/n góc đối đỉnh? t/c</p>	<p><u>1.Hai góc đối đỉnh:</u>                      a)Đ/N: Hai góc đối đỉnh là hai góc mà mỗi cạnh của góc này là tia đối của một cạnh của góc kia                      b) TC: Hai góc đối đỉnh thì bằng nhau</p>
<p>? nêu đ/n hai đ- ờng thẳng vuông góc? t/c</p>	<p><u>2.Hai đ- ờng thẳng vuông góc :</u>                      a)Đ/N: Hai đ- ờng thẳng vuông góc là hai đ- ờng thẳng cắt nhau và một trong các góc tạo thành là góc vuông                      b) Tính duy nhất của đ- ờng vuông góc : Qua một điểm cho tr- ớc ,có một và chỉ một đ- ờng thẳng vuông góc với một đ- ờng thẳng cho tr- ớc                      c) Đ- ờng trung trực của đoạn thẳng : Đ- ờng trung trực của một đoạn thẳng là đ- ờng thẳng vuông góc với đoạn thẳng ấy tại trung điểm của nó .</p>
<p>? nêu t/c các góc tạo bởi một đ- ờng thẳng cắt hai đ- ờng thẳng?</p>	<p><u>3.Các góc tạo bởi một đ- ờng thẳng cắt hai đ- ờng thẳng</u>                      a) Hai cặp góc so le trong                      Bốn cặp góc đồng vị                      b)Hai cặp góc trong cùng phía                      c )Quan hệ giữa các cặp góc : Nếu hai đ- ờng thẳng cắt một đ- ờng thẳng thứ ba và</p>

	<p>trong các góc tạo thành có một cặp góc so le trong bằng nhau thì :</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hai góc so le trong còn lại bằng nhau</li> <li>- Hai góc đồng vị bằng nhau</li> </ul> <p>Hai góc trong cùng phía bù nhau</p>
--	---

**II/ Bài tập :**

Hoạt động của Giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p><b>BT1</b> Cho hai điểm phân biệt A và B. Hãy vẽ một đ-ờng thẳng a đi qua A và một đ-ờng thẳng b đi qua B sao cho <math>b \parallel a</math>.</p> <p><b>BT2.</b> Cho hai đ-ờng thẳng a và b. Đ-ờng thẳng AB cắt hai đ-ờng thẳng trên tại hai điểm A và B. a/ Hãy nêu tên những cặp góc so le trong, những cặp góc đối đỉnh, những cặp góc kề bù. b/ Biết <math>\angle A_1 = 100^\circ, \angle B_1 = 115^\circ</math>. Tính những góc còn lại.</p> <p><b>BT3:</b> Hai đ-ờng thẳng AB và CD cắt nhau tại O. Biết <math>\angle AOC - \angle AOD = 20^\circ</math>. Tính mỗi góc <math>\angle AOC</math>; <math>\angle COB</math>; <math>\angle BOD</math>; <math>\angle DOA</math></p> 	<p>Giải : HS vẽ hình</p> <p>Bà i 3: <b>Giải:</b>  <math>\angle AOC - \angle AOD = 20^\circ</math>  <math>\angle AOC + \angle AOD = 180^\circ</math> (kề bù) <math>\Rightarrow \angle AOC = 180^\circ - \angle AOD</math>  <math>180^\circ - \angle AOD - \angle AOD = 20^\circ \Rightarrow 180^\circ - 2\angle AOD = 20^\circ \Rightarrow 180^\circ - 20^\circ = 2\angle AOD \Rightarrow 160^\circ = 2\angle AOD</math>  <math>\Rightarrow \angle AOD = 80^\circ</math>  <math>\Rightarrow \angle AOC = 180^\circ - 80^\circ = 100^\circ</math>  <math>\Rightarrow \angle COB = \angle AOD = 80^\circ</math> (đ đ)  <math>\Rightarrow \angle BOD = \angle AOC = 100^\circ</math> (đ đ)</p> <p>Bà i 4</p>  <p><b>Giải:</b>          Vì tia OC nằm giữa hai tia OA và OB nên  <math>\angle AOC + \angle COB = \angle AOB</math> hay <math>30^\circ + \angle COB = 120^\circ</math>  <math>\Rightarrow \angle COB = 120^\circ - 30^\circ = 90^\circ</math> vậy <math>OB \perp OC</math></p>

3. Củng cố : nêu lại nội dung bài

4. HDVN:

- Ôn tập kiến thức lý thuyết đã dụng vận dụng
- Xem lại các bài tập đã chữa. làm BT phân t-ơng ứng SBT.



Tháng 9.      Tiết 5      NS: 15/9/2014      ND: 19/9/2014

**NS: 9/9/2014**

**Tiết 3**  
**SỐ HỮU TỈ, SO SÁNH SỐ HỮU TỈ**

**I. MỤC TIÊU:**

***Kiến thức:***

- HS nắm chắc đ/n số hữu tỉ, cách so sánh hai số hữu tỉ.
- Nắm chắc thế nào là số hữu tỉ âm, số hữu tỉ dương.

***Kỹ năng:***

- Vận dụng giải thành thạo các dạng BT có liên quan.

**II. CHUẨN BỊ**

- GV: Nghiên cứu kĩ SGK, SGV, CBNC, Ôn tập đại số 7
- HS: Học thuộc bài cũ, có đầy đủ sách, vở theo qui định của GV

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

***Ôn định tổ chức:***

1. ***Kiểm tra bài cũ:*** Số hữu tỉ là gì? Kí hiệu tập hợp số hữu tỉ? Cách so sánh hai số hữu tỉ ?
2. ***Bài mới:***

<b><i>Phương Pháp</i></b>	<b><i>Nội dung</i></b>
<b>I) Lý thuyết</b> - GV gọi hai HS đứng tại chỗ trả lời 2 câu hỏi: + HS1: Số hữu tỉ là gì? Kí hiệu tập hợp số hữu tỉ? + HS2: Nêu cách so sánh hai số hữu tỉ?  - 2 HS trả lời câu hỏi của GV.	1. Số hữu tỉ là số được viết dưới dạng phân số $\frac{a}{b}$ với $a, b \in \mathbb{Z}, b \neq 0$ . - Tập hợp số hữu tỉ được kí hiệu là $\mathbb{Q}$ . 2. Với hai số hữu tỉ $x, y$ ta luôn có: hoặc $x = y$ , hoặc $x < y$ , hoặc $x > y$ . - Ta có thể so sánh hai số hữu tỉ bằng cách viết chúng dưới dạng phân số rồi so sánh hai số đó. - Nếu $x < y$ thì trên trục số điểm $x$ ở bên trái điểm $y$ . - Số hữu tỉ lớn hơn 0 gọi là số hữu tỉ dương; Số hữu tỉ nhỏ hơn 0 gọi là số hữu tỉ âm; Số hữu tỉ 0 không là số hữu tỉ dương cũng không là số hữu tỉ âm.
<b>II) Bài tập</b>	<b>Bài 1)</b>

**Bài 1)**

Trong các câu sau đây, câu nào đúng, câu nào sai?

- a) Số hữu tỉ dương lớn hơn số hữu tỉ âm.
- b) Số hữu tỉ dương lớn hơn số tự nhiên.
- c) Số 0 là số hữu tỉ âm.
- d) Số nguyên dương là số hữu tỉ.

- GV gọi HS trả lời miệng, mỗi em 1 câu.

- HS trả lời miệng.

- GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời miệng **Bài 2**

- HS trả lời miệng.

- GV gọi 2 HS lên bảng làm

**Bài 3** So sánh các số hữu tỉ sau:

a)  $x = \frac{2}{-5}$  và  $y = \frac{-3}{13}$       b)  $x = \frac{-196}{225}$  và

$y = \frac{13}{-15}$

c)  $x = -0,375$  và  $y = \frac{-3}{8}$       d)  $x = \frac{34}{-4}$  và

$y = -8,6$  (**a,c**); 2 HS làm **Bài 3(b,d)**.

- 2 HS lên bảng làm bài.

- HS cả lớp làm bài vào vở.

- HS dưới lớp nhận xét bài làm trên bảng.

- GV yêu cầu 1HS đọc đề **Bài 4**

. Giả sử  $x = \frac{a}{m}$ ,  $y = \frac{b}{m}$

( $a, b, m \in \mathbb{Z}$ ,  $m > 0$ ) và  $x < y$ . Hãy

chứng tỏ rằng nếu chọn  $z = \frac{a+b}{2m}$  thì ta

có  $x < z < y$ .

- 1HS đọc đề bài.

**Giải:**

a + d: đúng

b + c: sai

**Bài 2** Điền kí hiệu ( $\in, \notin, \subset$ ) thích hợp vào ô vuông.

$-5 \square \mathbb{N}$ ;       $-5 \square \mathbb{Z}$ ;       $-5 \square \mathbb{Q}$

$\frac{-3}{7} \square \mathbb{Z}$ ;       $\frac{-3}{7} \square \mathbb{Q}$ ;

$\mathbb{N} \square \mathbb{Z} \square \mathbb{Q}$

Giải:

$-5 \notin \mathbb{N}$ ;       $-5 \in \mathbb{Z}$ ;       $-5 \in \mathbb{Q}$

$\frac{-3}{7} \notin \mathbb{Z}$ ;       $\frac{-3}{7} \in \mathbb{Q}$ ;       $\mathbb{N} \subset \mathbb{Z} \subset \mathbb{Q}$

**Bài 3.**

**Giải:**

a)  $x = \frac{2}{-5} = \frac{-26}{65}$ ;  $y = \frac{-3}{13} = \frac{-15}{65}$

Vì  $-26 < -15$  và  $65 > 0$  do đó  $x < y$ .

b)  $y = \frac{13}{-15} = \frac{-13.15}{15.15} = \frac{-195}{225}$

Vì  $-196 < -195$  và  $225 > 0$  do đó  $x < y$ .

c)  $x = -0,375 = \frac{-375}{1000} = \frac{-3}{8}$  suy ra  $x = y$ .

d)  $x = \frac{34}{-4} = \frac{-34}{4} = -8,5$ , suy ra  $x > y$ .

**Bài 4**

**Giải:**

Theo đề bài  $x = \frac{a}{m}$ ,  $y = \frac{b}{m}$  ( $a, b, m \in \mathbb{Z}$ ,  $m >$

0). Vì  $x < y$  nên  $a < b$ .

Ta có  $x = \frac{2a}{2m}$ ,  $y = \frac{2b}{2m}$ ,  $z = \frac{a+b}{m}$

Vì  $a < b$  nên  $a + a < a + b$  hay  $2a < a + b$ , do đó

- GV hướng dẫn HS làm bài.  - HS nghe giảng, trình bày bài làm vào vở.	$x < z$ (1) Lại do $a < b$ nên $a + b < b + b$ hay $a + b < 2b$ , do đó $z < y$ (2) Từ (1) và (2) suy ra $x < z < y$ .
--	--

**4. Củng cố:**

- ? Số hữu tỉ là gì? Ký hiệu tập hợp số hữu tỉ?
- ? Nêu cách so sánh hai số hữu tỉ?

**5. Hướng dẫn về nhà**

- Học bài: ôn lại cách so sánh hai số hữu tỉ. - BTVN: 1.6, 1.7, 1.8 (SBT)

NS: 9/9/2014

Tiết 4

NS: 19/9/2014

Tiết 5

**CÁC PHÉP TÍNH VỀ SỐ HỮU TỈ**

**I. MỤC TIÊU:**

**Kiến thức:** Củng cố cho HS các kiến thức cơ bản về các phép toán cộng, trừ trên tập hợp số hữu tỉ

**Kỹ năng:** Rèn kỹ năng tính toán

**II. CHUẨN BỊ:**

1. GV : bảng phụ, hệ thống câu hỏi, bài tập
2. HS : SGK, vở ghi.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

**Ôn định tổ chức**

1. **Kiểm tra bài cũ:** Quy tắc cộng trừ hai số hữu tỉ?
2. **Bài mới:**

<i>Phương pháp</i>	<i>Nội dung</i>
<p><b><u>Hoạt động 1</u></b> : Củng cố lý thuyết GV đ- a bảng phụ hệ thống bài tập trắc nghiệm :</p> <p>Bài 1: So sánh hai số hữu tỉ <math>x = \frac{-2}{3}</math> và <math>y = \frac{1}{-2}</math> ta có:</p> <p>A. <math>x &gt; y</math>                      C. <math>x = y</math> B. <math>x &lt; y</math>                      D. Chỉ có C là đúng</p> <p>Bài 2 : Kết quả của phép tính <math>\frac{-1}{8} + \frac{-5}{6}</math> là:</p> <p>a. <math>\frac{-6}{24}</math>      b. <math>\frac{-6}{16}</math>      c. <math>\frac{-7}{16}</math>      d. <math>\frac{7}{16}</math></p> <p>Bài 3: Kết quả của phép tính <math>\frac{-3}{8} - \frac{1}{-3}</math> là:</p>	<p>Đáp án : A</p> <p>Đáp án : c</p>

a.  $\frac{-2}{5}$       b.  $\frac{-4}{11}$       c.  $\frac{-17}{24}$       d.  $\frac{-1}{24}$

**Hoạt động 2: Luyện tập**

Bài 4: Thực hiện phép tính

a)  $5\frac{5}{27} + \frac{7}{23} + 0,5 + \frac{-5}{27} + \frac{16}{23}$

b)  $\left(5 + \frac{1}{2} - \frac{2}{3}\right) - \left(4 - \frac{2}{3} - \frac{1}{2}\right)$

GV gọi 2 HS lên bảng làm

Hai HS lên bảng thực hiện

HS d-ới lớp làm vở:

GV cho HS nhận xét bài làm trên bảng

GV nhận xét đánh giá lại bài làm

Bài 5: Tìm x

a)  $\frac{3}{4} - x = \frac{1}{3}$

b)  $0,25 + x = \frac{-3}{4}$

c)  $\frac{1}{5} + x = \frac{-2}{3}$

? Muốn tìm x ta phải áp dụng quy tắc nào?

HS: Quy tắc chuyển vế

GV gọi 3 HS lên bảng làm.

3 HS lên bảng thực hiện:

Học sinh còn lại làm vào vở

HS quan sát bài làm trên bảng và nhận xét

Giáo viên đánh giá lại bài làm

Đáp án: d

$$\begin{aligned} & 5\frac{5}{27} + \frac{7}{23} + 0,5 + \frac{-5}{27} + \frac{16}{23} \\ = & \left(5\frac{5}{27} + \frac{-5}{27}\right) + \left(\frac{7}{23} + \frac{16}{23}\right) + 0,5 \\ = & 5 + 1 + 0,5 \\ = & 6,5 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} & \left(5 + \frac{1}{2} - \frac{2}{3}\right) - \left(4 - \frac{2}{3} - \frac{1}{2}\right) \\ = & 5 + \frac{1}{2} - \frac{2}{3} - 4 + \frac{2}{3} + \frac{1}{2} \\ = & 2 \end{aligned}$$

3 HS lên bảng thực hiện:

Đáp số:

a)  $x = \frac{5}{12}$

b)  $x = -1$

c)  $x = \frac{-13}{15}$

**3. Củng cố:**

- Quy tắc cộng trừ số hữu tỉ
- Quy tắc chuyển vế
- Quy tắc mở dấu ngoặc

**5. Hướng dẫn về nhà**

- Ôn lại các dạng bài tập đã chữa
- Làm bài 10, 16 sbt

## Tiết 6 CÁC PHÉP TÍNH VỀ SỐ HỮU TỈ

### I. MỤC TIÊU

#### Kiến thức:

- Ôn lại cho hs các phép tính về số hữu tỉ và các tính chất của các phép tính; quy tắc dấu ngoặc, chuyển vế.

#### Kỹ năng

- Rèn kỹ năng thực hiện các phép tính về số hữu tỉ nhanh và chính xác  
 - Rèn cho hs ý thức trình bày bài giải một cách cẩn thận.

### II. CHUẨN BỊ:

GV: sgk, sbt, các bài toán liên quan

HS: sgk, sbt, ôn các p/tính về số hữu tỉ và tc của nó.

### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

#### Ôn định tổ chức:

1. Kiểm tra bài cũ: Quy tắc cộng, trừ, nhân, chia hai số hữu tỉ?

2. Bài mới:

<i>Phương pháp</i>	<i>Nội dung</i>
<p>GV: cho hs nhắc lại cách cộng trừ các số hữu tỉ?                      -T/ tự nêu cách nhân chia hai số hữu tỉ?</p> <p>GV cho HS làm bài tập 1:                      a) <math>\frac{3}{5} + \frac{-1}{3}</math>      b) <math>-2 + \frac{-5}{8}</math>      c) <math>\frac{13}{30} - \frac{1}{5}</math>                      d) <math>\frac{2}{21} - \frac{-1}{28}</math>      e) <math>-3\frac{1}{2} - 2\frac{1}{4}</math></p> <p>GV hướng dẫn bài a.                      ? Tương tự như cộng trừ hai phân số ta sẽ làm như thế nào                      HS trả lời ta quy đồng với mẫu chung là 15                      GV cho HS làm bài tập số 2                      a) <math>\frac{-9}{34} \cdot \frac{17}{4}</math>      b) <math>-15.2\frac{1}{3}</math></p>	<p><b><u>I. Các kiến thức cơ bản:</u></b></p> <p>1. Phép cộng, trừ số hữu tỉ:                      - Viết hai số dưới dạng hai phân số có cùng mẫu dương Cộng, trừ hai tử số, giữ nguyên mẫu chung .</p> <p>2. Phép nhân, chia số hữu tỉ:                      Viết hai số hữu tỉ dưới dạng phân số. Áp dụng qui tắc nhân chia phân số</p> <p><b><u>II. Bài tập</u></b></p> <p><b><u>Bài 1:</u></b> Tính                      ĐS: a) <math>\frac{3}{5} + \frac{-1}{3} = \frac{9}{15} + \frac{-5}{15} = \frac{4}{15}</math>;                      b) <math>\frac{-21}{8}</math>;      c) <math>\frac{7}{30}</math>;                      d) <math>\frac{11}{84}</math>;      e) <math>\frac{-23}{4}</math></p> <p><b><u>Bài 2:</u></b> Tính                      a) <math>\frac{-9}{34} \cdot \frac{17}{4} = \frac{-9}{8}</math>      b) <math>-15.2\frac{1}{3} = -35</math>                      c) <math>4\frac{1}{5} : \left(-2\frac{4}{5}\right) = \frac{-3}{2}</math>      d) <math>\frac{9}{7} : (-3) = \frac{-3}{7}</math></p>

c)  $4\frac{1}{5} : \left(-2\frac{4}{5}\right)$       d)  $\frac{9}{7} : (-3)$

GV: cho HS thảo luận làm bài  
GV hướng dẫn nếu cần  
Gọi HS lên bảng trình bày  
GV yêu cầu HS nhận xét bài làm sau đó  
giáo viên sẽ nhận xét và đánh giá bài làm  
của HS

Cho HS làm **bài tập 4**

a)  $\frac{1}{3} - \frac{3}{4} - \left(-\frac{3}{5}\right) + \frac{1}{64} - \frac{2}{9} - \frac{1}{36} + \frac{1}{15}$

b)  $\left(3 - \frac{1}{4} + \frac{2}{3}\right) - \left(5 + \frac{1}{3} - \frac{6}{5}\right) - \left(6 - \frac{7}{4} + \frac{3}{2}\right)$

c)  $\left(-\frac{5}{18}\right) \cdot \frac{3}{11} + \left(-\frac{13}{18}\right) \cdot \frac{3}{11}$

d)  $\left(2\frac{2}{15} \cdot \frac{9}{17} \cdot \frac{3}{2}\right) : \left(-\frac{3}{17}\right)$

GV cho học sinh nhắc lại các tính chất của  
phân số

Áp dụng các tính chất đó để tính nhanh

Yêu cầu 2 HS lên bảng làm câu a,c.

2 HS lên bảng trình bày

GV nhận xét bài làm

Câu b,d HS về nhà làm

**Bài 3:** Tìm x, biết:

a)  $x - \frac{-15}{8} = \frac{1}{4}$

b)  $-\frac{9}{17} : x = \frac{27}{17}$

c)  $\frac{2}{3}x + \frac{5}{7} = \frac{3}{10}$

d)  $\frac{1}{2} - \frac{3}{4}x = \frac{3}{7}$

ĐS: a.  $\frac{-13}{8}$  ; b.  $\frac{-1}{3}$  ; c.  $\frac{-87}{140}$  ; d.  $\frac{2}{21}$

**Bài 4:** Tính giá trị biểu thức:

a)  $\frac{1}{3} - \frac{3}{4} - \left(-\frac{3}{5}\right) + \frac{1}{64} - \frac{2}{9} - \frac{1}{36} + \frac{1}{15}$   
 $= \left(\frac{1}{3} + \frac{3}{5} + \frac{1}{15}\right) - \left(\frac{3}{4} + \frac{2}{9} + \frac{1}{36}\right) + \frac{1}{64}$   
 $= 1 - 1 + \frac{1}{64} = \frac{1}{64}$

c)  $\left(-\frac{5}{18}\right) \cdot \frac{3}{11} + \left(-\frac{13}{18}\right) \cdot \frac{3}{11}$

c)  $= \frac{3}{11} \left(-\frac{5}{18} - \frac{13}{18}\right)$   
 $= \frac{3}{11} (-1) = -\frac{3}{11}$

### 3. Củng cố :

GV khắc sâu cho hs các dạng toán đã làm. Lưu ý áp dụng đúng các quy tắc các phép tính và các quy tắc dấu ngoặc, chuyển vế và tính chất các phép tính cho hợp lí.

### 5. Hướng dẫn về nhà

- Xem lại các dạng toán và bài toán đã giải.
- Chuẩn bị tiết sau: “Giá Trị Tuyệt Đối của một số hữu tỉ”

## Tiết 7 HAI ĐƯỜNG THẲNG VUÔNG GÓC

### I. MỤC TIÊU

**Kiến thức:** Ôn tập và củng cố cho HS về hai đường thẳng vuông góc.

**Kĩ năng:** - Rèn kĩ năng vẽ hình, xác định hai góc đối đỉnh, giải các bài toán về hai đường thẳng vuông góc.

- Rèn luyện tính cẩn thận, chính xác.

### II. CHUẨN BỊ:

GV: SGK, SBT, TLTC, thước kẻ, thước đo góc, êke.

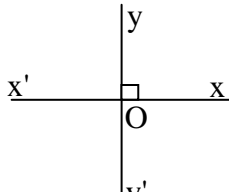
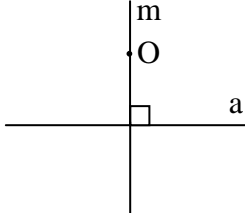
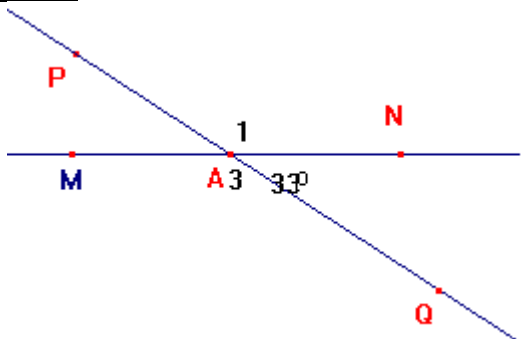
HS: ôn về 2 góc đđ, 2 đt vuông góc; thước kẻ, thước đo góc, êke.

### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

#### Ôn định tổ chức

1 **Kiểm tra bài cũ:** Kết hợp trong bài

2 **Bài mới:**

Phương pháp	Nội dung
<p>-GV: cho Hs nhắc lại đn hai đt vuông góc</p> <p>-HS vẽ hai đt <math>xx'</math> vuông góc với <math>yy'</math> và tóm tắt đn bằng kí hiệu</p> <p>GV: Cho điểm O, vẽ được mấy đt m đi qua O mà <math>m \perp a \Rightarrow</math> phát biểu tc?</p> <p>- GV: yêu cầu HS nêu đn đường trung trực của đoạn thẳng là gì? Vẽ hình và ghi tóm tắt đn bằng kí hiệu</p> <p><b>*Bài 1:</b> Hai đường thẳng MN và PQ cắt nhau tại A tạo thành góc MAP có số đo bằng <math>33^\circ</math></p> <p>a)Viết tên các cặp góc đối đỉnh Viết tên các cặp góc bù nhau</p> <p>b)Tính số đo góc NAQ</p> <p>c)Tính số đo góc MAQ</p> <p>- Gọi hs nêu tên các cặp góc đ-đ, kề bù</p>	<p><b>I. Các kiến thức cơ bản:</b></p> <p><b>1. Hai đường thẳng vuông góc</b></p> <p><b>a. Định nghĩa:</b>  <math>xx' \perp yy' \Leftrightarrow xOy = 90^\circ</math></p> <div style="display: flex; justify-content: space-around; align-items: center;">   </div> <p><b>b. Tính chất:</b> Có một và chỉ một đường thẳng m đi qua O: <math>m \perp a</math></p> <p><b>c. Đường trung trực của đoạn thẳng:</b> d là đ-ờng trung trực của AB  <math>\Leftrightarrow \begin{cases} d \perp AB \text{ tại } I \\ IA = IB \end{cases}</math></p> <p><b>II. Bài tập</b></p> <p><b>1. Bài 1:</b></p>  <p>Giải:</p>

-HS làm bài, gv gọi hs tính số đo của các góc **NAQ, MAQ**

**\* Bài 2:**

Cho đường thẳng xy đi qua điểm O vẽ tia . Vẽ tia Oz sao cho  $xOz = 135^\circ$  . Trên nửa mp bờ xy không chứa tia Oz kẻ tia Ot sao cho  $yOt = 90^\circ$  , gọi Ov là phân giác  $xOt$

- a) Chỉ rõ rằng  $vOz$  là góc bẹt
- b) Các góc  $xOv$  và  $yOz$  có phải là hai góc đối đỉnh không ? vì sao?
  - Để cm  $vOz$  là góc bẹt ta cần cm góc này ntn?
  - Góc  $vOz =$  tổng 2 góc nào? tính số đo các góc đó?
  - GV: gọi hs làm bài

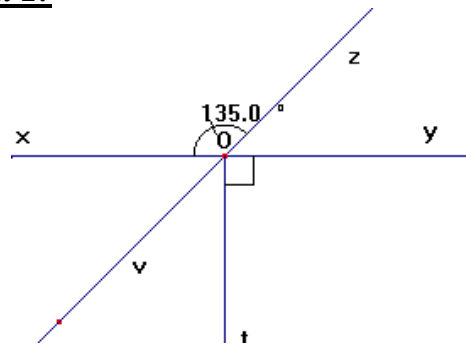
- Để cm hai góc là đối đỉnh ta cần chỉ ra được điều gì?
- Gọi hs trả lời

- a) -Tên các cặp góc đối đỉnh :  $MAP$  và  $NAQ$  ;  $NAP$  và  $MAQ$
- Các cặp góc bù nhau :  $MAP$  và  $NAP$  ;  $NAP$  và  $NAQ$  ;  $NAQ$  và  $MAQ$  ;  $MAQ$  và  $MAP$

- b) Ta có  $NAQ = MAP = 33^\circ$  (đđ)
- c) Ta có  $MAP + MAQ = 180^\circ$  (kề bù)
 
$$33^\circ + MAQ = 180^\circ$$

$$\Rightarrow MAQ = 180^\circ - 33^\circ = 147^\circ$$

**2. Bài 2:**



- a) Ta có  $xOt + yOt = 180^\circ$  (kb)
 
$$xOt + 90^\circ = 180^\circ$$

$$xOt = 180^\circ - 90^\circ = 90^\circ$$
- Vì Ov là tia p/g của  $xOt$  nên  $xOv = 45^\circ$
- Ta lại có  $vOz = xOv + xOz = 45^\circ + 135^\circ = 180^\circ$

- Vậy  $vOz$  là góc bẹt
- b) Tia Oy là tia đối của tia Ox , tia Ov là tia đối của tia Oz (vì  $vOz = 180^\circ$ )
- Vậy  $xOv$  và  $zOy$  là hai góc đối đỉnh

**3 Củng cố:**

-GV củng cố lại các nội dung cơ bản của giờ học

**4 Hướng dẫn về nhà**

- Ôn kĩ các nd của tiết học, nắm chắc cách vẽ các hình
- Ôn tập về các góc tạo bởi 1 đt cắt 2 đt, đường thẳng ss.



## GIÁ TRỊ TUYỆT ĐỐI CỦA MỘT SỐ HỮU TỈ

### I. MỤC TIÊU:

**Kiến thức:**

- Giúp học sinh nắm vững định nghĩa giá trị tuyệt đối của một số hữu tỉ.

**Kỹ năng:**

- Học sinh được rèn luyện, củng cố quy tắc giá trị tuyệt đối của một số hữu tỉ.  
 - Phát triển tư duy qua dạng toán tìm giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất của biểu thức.

**Thái độ:** Cần thận, chính xác, khoa học.

### II. CHUẨN BỊ

GV: SGK, giáo án.

HS : Chuẩn bị trước bài ở nhà , học kĩ bài cũ , xem trước bài mới.

### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

**Ôn định tổ chức:**

1. **Kiểm tra bài cũ:**

Nêu các nhận xét về cách tính GTTĐ của một số nguyên ?

- GTTĐ của một số nguyên dương bằng chính nó.
- GTTĐ của một số nguyên âm bằng số đối của nó.
- GTTĐ của số 0 bằng 0
- Hai số đối nhau có GTTĐ bằng nhau
- GTTĐ của một số luôn luôn là một số không âm

2. **Bài mới:**

<i>Phương pháp</i>	<i>Nội dung</i>
<p>GV gọi 3 HS lên bảng làm bài. Các HS còn lại làm vào vở</p> <p>HS lên bảng làm bài. HS còn lại làm vào vở.</p> <p>Cho HS quan sát, nhận xét bài làm của bạn.</p> <p>GV nhận xét và hoàn chỉnh bài làm.</p> <p>GV: cho HS thảo luận làm bài</p> <p>GV hướng dẫn nếu cần</p> <p>Gọi HS lên bảng trình bày</p> <p>GV yêu cầu HS nhận xét bài làm sau đó giáo viên sẽ nhận xét và đánh giá bài làm của HS</p>	<p><b><u>1. Bài 1:</u></b></p> <p>a) <math> -2 </math>; b) <math>\left \frac{7}{4}\right </math>; c) <math> 0,345 </math>; d) <math>\left -3\frac{1}{2}\right </math></p> <p>a) <math> -2  = -(-2) = 2</math>                      b) <math>\left \frac{7}{4}\right  = \frac{7}{4}</math></p> <p>c) <math> 0,345  = 0,345</math>                          d) <math>\left -3\frac{1}{2}\right  = 3\frac{1}{2}</math></p> <p><b><u>2. Bài 2:</u></b> Tìm x, biết</p> <p>a) <math> x  = 3,5</math>                                      b) <math> x  = 0</math></p> <p>c) <math> x-2 =3</math>                                      d) <math>\left x+3\frac{1}{2}\right =2\frac{3}{4}</math></p> <p>a) <math> x  = 3,5</math>  <math>\Rightarrow x = 3,5</math> hoặc <math>x = -3,5</math></p> <p>b) <math> x  = 0 \Rightarrow x = 0</math></p> <p>c) <math> x-2 =3</math>  <math>\Rightarrow x - 2 = 3</math> hoặc <math>x - 2 = -3</math></p>

<p>GV: cho hs thảo luận làm bài  <b>GVHD</b>          ? số hạng <math>\left  \frac{1}{2} - x \right </math> luôn ntn? số hạng này nhỏ nhất bằng bao nhiêu?  <math>\Rightarrow A</math> đạt GTNN khi nào?</p> <p>- B đạt GTLN khi nào?          GV: Cả lớp làm bài tập, 2 HS lên bảng trình bày</p> <p>GV yêu cầu HS nhận xét bài làm sau đó giáo viên sẽ nhận xét và đánh giá và hoàn chỉnh bài làm của HS</p>	<p><math>\Rightarrow x = 5</math> hoặc <math>x = -1</math></p> <p>d) <math>\left  x + 3\frac{1}{2} \right  = 2\frac{3}{4}</math></p> <p><math>x + 3\frac{1}{2} = 2\frac{3}{4}</math> hoặc <math>x + 3\frac{1}{2} = -2\frac{3}{4}</math></p> <p><math>x + \frac{7}{2} = \frac{11}{4}</math> hoặc <math>x + \frac{7}{2} = \frac{-11}{4}</math></p> <p><math>x = \frac{11}{4} - \frac{7}{2}</math> hoặc <math>x = \frac{-11}{4} - \frac{7}{2}</math></p> <p><math>x = \frac{-3}{4}</math> hoặc <math>x = \frac{-25}{4}</math></p> <p><b>3. Bài 3:</b> Tìm x để biểu thức:</p> <p>a. <math>A = 0,6 + \left  \frac{1}{2} - x \right </math> đạt giá trị nhỏ nhất.</p> <p>b. <math>B = \frac{2}{3} - \left  2x + \frac{2}{3} \right </math> đạt giá trị lớn nhất.</p> <p>a. Ta có: <math>\left  \frac{1}{2} - x \right  \geq 0</math> với <math>x \in \mathbf{Q}</math></p> <p>và <math>\left  \frac{1}{2} - x \right  = 0</math> khi <math>x = \frac{1}{2}</math>.</p> <p>Vậy: <math>A = 0,6 + \left  \frac{1}{2} - x \right  \geq 0,6</math> với mọi <math>x \in \mathbf{Q}</math>.</p> <p>Vậy A đạt giá trị nhỏ nhất bằng 0,6 khi <math>x = \frac{1}{2}</math>.</p> <p>b. Ta có <math>\left  2x + \frac{2}{3} \right  \geq 0</math> với mọi <math>x \in \mathbf{Q}</math> và</p> <p><math>\left  2x + \frac{2}{3} \right  = 0</math> khi <math>2x + \frac{2}{3} = 0 \Rightarrow x = -\frac{1}{3}</math></p> <p>Vậy B đạt giá trị lớn nhất bằng <math>\frac{2}{3}</math> khi <math>x = -\frac{1}{3}</math>.</p>
--	---

**4. Củng cố:**

GV khắc sâu cho hs các dạng toán đã làm. Lưu ý hs những lỗi đã được sửa khi chữa bài

**5. Hướng dẫn về nhà**

- Xem lại các dạng toán và bài toán đã giải.
- Làm bt: 24, 31(sbt-tr 7,8)

**NS: 4/10/2014**



<p>d, <math>\left[ \left( -\frac{3}{4} \right)^3 \right]^2</math> ; e, <math>\left( \frac{1}{5} \right)^6 .5^6</math>                      f, <math>(1,5)^3 .8</math> ; g, <math>(-7,5)^3 : (2,5)^3</math>                      GV: cho hs cả lớp làm bài                      Gọi hs lên bảng trình bày                      GV: hd hs trình bày lại bài cho hoàn chỉnh  <b>Bài tập 2:</b> So sánh các số:                      a, <math>3^6</math> và <math>6^3</math>                      b, <math>4^{100}</math> và <math>2^{200}</math>                      ? Bài toán yêu cầu gì?                      ? Để so sánh hai số, ta làm nh- thế nào?                      GV: cho hs cả lớp làm bài                      Gọi 2 hs lên bảng trình bày                      GV chuẩn hóa  <b>Bài tập 3:</b> Tìm số tự nhiên n, biết:                      a, <math>\frac{32}{2^n} = 4</math>; b) <math>\frac{625}{5^n} = 5</math> c, <math>27^n : 3^n</math>                      GV cho HS hoạt động nhóm trong 5'.                      GV gọi đại diện một nhóm lên bảng trình bày, các nhóm còn lại nhận xét.  <b>Bài tập 4:</b> Tìm x, biết:                      a, x: <math>\left( \frac{2}{3} \right)^4 = \frac{2}{3}</math>; b, <math>\left( \frac{-5}{3} \right)^2 .x = \left( \frac{-5}{3} \right)^3</math>                      c, <math>x^2 - 0,25 = 0</math>; d, <math>x^3 + 27 = 0</math>                      e, <math>\left( \frac{1}{2} \right)^x = 64</math>                      ? Để tìm x ta làm nh- thế nào?                      GV yêu cầu HS làm ra nháp và gọi lần l-ợt các HS lên bảng làm bài-GV chuẩn hóa</p>	<p>d, <math>\left[ \left( -\frac{3}{4} \right)^3 \right]^2 = \left( -\frac{3}{4} \right)^6</math> ; e, <math>\left( \frac{1}{5} \right)^6 .5^6 = 1</math>                      f, <math>(1,5)^3 .8 = 27</math> ; g, <math>(-7,5)^3 : (2,5)^3 = -27</math>  <b>Bài tập 2:</b>                      a)                      Ta có: <math>3^6 = 3^3 .3^3</math>  <math>6^3 = 2^3 .3^3</math>  <math>\Rightarrow 3^6 &gt; 6^3</math>                      b)                      Ta có: <math>4^{100} = (2^2)^{100} = 2^{2.100} = 2^{200}</math>  <math>\Rightarrow 4^{100} = 2^{200}</math>  <b>Bài tập 3:</b>                      a, <math>\frac{32}{2^n} = 4 \Rightarrow 32 = 2^n .4 \Rightarrow 2^5 = 2^n .2^2</math>  <math>\Rightarrow 2^5 = 2^{n+2} \Rightarrow 5 = n + 2 \Rightarrow n = 3</math>                      b, <math>\frac{625}{5^n} = 5 \Rightarrow 5^n = 625 : 5 = 125 = 5^3</math>  <math>\Rightarrow n = 3</math>                      c, <math>27^n : 3^n = 3^2 \Rightarrow 9^n = 9 \Rightarrow n = 1</math>  <b>Bài tập 4:</b>                      a, x: <math>\left( \frac{2}{3} \right)^4 = \frac{2}{3} \Rightarrow x = \left( \frac{2}{3} \right)^5</math>                      b, <math>\left( \frac{-5}{3} \right)^2 .x = \left( \frac{-5}{3} \right)^3 \Rightarrow x = \frac{-5}{3}</math>                      c, <math>x^2 - 0,25 = 0 \Rightarrow x = \pm 0,5</math>                      d, <math>x^3 + 27 = 0 \Rightarrow x = -3</math>                      e, <math>\left( \frac{1}{2} \right)^x = 64 \Rightarrow x = 6</math></p>
--	--

4. Củng cố - Luyện tập GV khắc sâu cho hs các dạng toán đã làm

5. HDHS học tập ở nhà- Xem lại các dạng toán và bài toán đã giải.- BT: 48,56, 57<sbt>

NS: 4/10/2014

⌘ 10:

**LUYỆN TẬP CỦA MỘT SỐ HỮU TỈ (tiếp)**

<https://giasudaykem.com.vn/gia-su-day-kem-mon-toan-.html>

**I. MỤC TIÊU:**

- Ôn tập củng cố kiến thức về lũy thừa của một số hữu tỉ.
- Rèn kỹ năng thực hiện thành thạo các phép toán.

**II. CHUẨN BỊ**

GV: sgk, sbt, TLTC, TLTK

HS: sgk, sbt, ôn các phép tính về lũy thừa của SHT

**IV. TIẾN TRÌNH**

1. Tổ chức::

2. Kiểm tra bài cũ:

? *Viết dạng tổng quát lũy thừa của một số hữu tỉ?*

? *Nêu một số quy - ớc và tính chất của lũy thừa?*

3. Dạy học bài mới

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<p>GV đ- a ra bài tập 1.</p> <p><b>Bài tập 1:</b> thực hiện phép tính:</p> <p>a, <math>4 \cdot \left(1\frac{1}{4}\right)^2 + 25 \left[\left(\frac{3}{4}\right)^2 : \left(\frac{5}{4}\right)^3\right] : \left(\frac{3}{2}\right)^2</math></p> <p>b, <math>2^3 + 3 \cdot \left(\frac{1}{2}\right)^0 - 1 + \left[(-2)^2 : \frac{1}{2}\right] \cdot 8</math></p> <p>c, <math>3 - \left(-\frac{6}{7}\right)^6 + \left(\frac{1}{2}\right)^2 : 2n</math></p> <p>d, <math>(5^{-5})^{-1} \cdot \left(\frac{1}{2}\right)^{-2} \cdot \frac{1}{10^5}</math>; e, <math>\frac{4^6 \cdot 9^5 + 6^9 \cdot 120}{8^4 \cdot 3^{12} - 6^{11}}</math></p> <p>GV chia nhóm cho HS thảo luận và làm BT, sau đó gọi đại diện nhóm lên bảng, đ- ới lớp làm vào vở.</p> <p>-Gọi HS nhận xét cho nhau</p> <p>-GV chuẩn hóa, cho điểm</p>	<p><b>Bài tập 1:</b></p> <p>a, <math>4 \cdot \left(1\frac{1}{4}\right)^2 + 25 \left[\left(\frac{3}{4}\right)^2 : \left(\frac{5}{4}\right)^3\right] : \left(\frac{3}{2}\right)^2</math></p> $= 4 \cdot \frac{25}{16} + 25 \cdot \frac{9}{16} \cdot \frac{64}{125} \cdot \frac{8}{27}$ $= \frac{25}{4} + \frac{48}{15} = \frac{503}{60}$ <p>b, <math>2^3 + 3 \cdot \left(\frac{1}{2}\right)^0 - 1 + \left[(-2)^2 : \frac{1}{2}\right] \cdot 8</math></p> $= 8 + 3 - 1 + 64 = 74$ <p>c, <math>3 - \left(-\frac{6}{7}\right)^6 + \left(\frac{1}{2}\right)^2 : 2</math></p> $= 3 - 1 + \frac{1}{8} = 2\frac{1}{8}$ <p>d, <math>(5^{-5})^{-1} \cdot \left(\frac{1}{2}\right)^{-2} \cdot \frac{1}{10^5}</math></p> $= 5^5 \cdot \frac{1}{\left(\frac{1}{2}\right)^2} \cdot \frac{1}{10^5} = 5^5 \cdot 2^2 \cdot \frac{1}{(5 \cdot 2)^5} = \frac{1}{2^3} = \frac{1}{8}$ <p>e, <math>\frac{4^6 \cdot 9^5 + 6^9 \cdot 120}{8^4 \cdot 3^{12} - 6^{11}} = \frac{2^{12} \cdot 3^{10} + 2^9 \cdot 3^9 \cdot 3 \cdot 5}{2^{12} \cdot 3^{12} - 2^{11} \cdot 3^{11}}</math></p> $= \frac{2^{12} \cdot 3^{10} (1+5)}{2^{11} \cdot 3^{11} (6-1)} = \frac{2 \cdot 6}{3 \cdot 5} = \frac{4}{5}$

<p><b>Bài tập 2:</b> So sánh:</p> <p>a, <math>2^{27}</math> và <math>3^{18}</math></p> <p>b, <math>(32)^9</math> và <math>(18)^{13}</math></p> <p>GV: Để so sánh 2 lũy thừa ta làm thế nào?</p> <p>GV chia nhóm cho HS thảo luận và làm BT</p> <p>-GV nhận xét, chuẩn hóa.</p> <p>GV đ- a ra bài tập 3:</p> <p><b>Bài tập 3:</b> Tìm x, biết:</p> <p>a, <math>\left(\frac{3}{4}\right)^x = \frac{2^8}{3^4}</math></p> <p>b, <math>(x + 2)^2 = 36</math> (1)</p> <p>c, <math>5^{(x-2)(x+3)} = 1</math></p> <p>?Ta tìm x nh- thế nào?</p> <p>-GV cho HS làm BT ra nháp</p> <p>-Gọi HS lên bảng chữa bài</p> <p>-GV chuẩn hóa</p>	<p><b>Bài tập 2</b></p> <p>a)Ta có: <math>2^{27} = (2^3)^9 = 8^9</math> <math>3^{18} = (3^2)^9 = 9^9</math> Vì <math>8^9 &lt; 9^9 \Rightarrow 2^{27} &lt; 3^{18}</math></p> <p>b)Ta có: <math>32^9 = (2^5)^9 = 2^{45}</math> <math>2^{45} &lt; 2^{52} &lt; (2^4)^{13} = 16^{13} &lt; 18^{13}</math> Vậy <math>(32)^9 &lt; (18)^{13}</math></p> <p><b>Bài tập 3:</b></p> <p>a)KQ: <math>x = -4</math></p> <p>b )Ta có:(1) <math>\Leftrightarrow \begin{cases} x + 2 = 6 \\ x + 2 = -6 \end{cases}</math></p> <p><math>\Rightarrow \begin{cases} x = 4 \\ x = -8 \end{cases}</math></p> <p>c, <math>5^{(x-2)(x+3)} = 1</math> <math>\Rightarrow 5^{(x-2)(x+3)} = 5^0</math> <math>\Rightarrow (x - 2)(x + 3) = 0</math> <math>\Rightarrow \begin{cases} x - 2 = 0 \\ x + 3 = 0 \end{cases} \Rightarrow \begin{cases} x = 2 \\ x = -3 \end{cases}</math></p>
--	---

#### 4. Củng cố:

? Nhắc lại định nghĩa lũy thừa của một số hữu tỉ?

? Lũy thừa của một số hữu tỉ có những tính chất gì?

#### 5. H- ướng dẫn về nhà:

- Xem lại các bài tập đã chữa.
- BT: 47,55<sbt>
- Ôn tập tiếp các dạng BT về lũy thừa

**Điốt 11: LUYỆN THỪA CỦA MỘT SỐ HỮU TỈ (tiếp)**

**I. MỤC TIÊU**

- Củng cố các kiến thức về lũy thừa của một số hữu tỷ.
- Rèn kỹ năng áp dụng quy tắc các phép tính về lũy thừa vào giải bài tập
- Phát triển tư duy và tính sáng tạo của hs trong học tập.

**II. CHUẨN BỊ**

GV: sgk, sbt, TLTC, TLTK

HS: sgk, sbt, ôn các phép tính về lũy thừa của SHT

**III. PHƯƠNG PHÁP:**

Gợi mở, vấn đáp, hoạt động nhóm.

**IV. TIẾN TRÌNH**

1. Tổ chức:
2. Kiểm tra bài cũ <kiểm tra trong giờ học>
3. Dạy học bài mới

<i>Hoạt động của GV</i>	<i>Hoạt động của HS</i>
<p>GV: cho hs nhắc lại các công thức về lũy thừa của SHT, quy tắc các phép tính về SHT</p> <p><b>1. Bài 1: Tính</b></p> <p>a) <math>(-2)^3</math> ; b) <math>\left(\frac{3}{5}\right)^2</math> ; c) <math>\left(2\frac{1}{2}\right)^3</math> ; d) <math>(0,25)^2</math></p> <p>GV: cho hs cả lớp làm bài</p> <p>Gọi HS trình bày -GV chuẩn hóa</p> <p><b>2. Bài 2 : Tính</b></p> <p>a) <math>(-2)^3 \cdot (-2)^5</math> ; b) <math>\left(\frac{6}{5}\right)^6 : \left(\frac{6}{5}\right)^3</math> ; c) <math>3^2 \cdot 4^2</math> ; d) <math>15^3 : 5^3</math></p> <p>GV: cho hs thảo luận làm bài</p> <p>Gọi HS trình bày và nêu rõ đã áp dụng quy</p>	<p><b>I. Các kiến thức cơ bản:</b></p> <p><i>Các phép tính</i></p> $x^m \cdot x^n = x^{m+n}$ $x^m : x^n = x^{m-n} \quad (x \neq 0)$ $\left(\frac{x}{y}\right)^n = \frac{x^n}{y^n} \quad (y \neq 0)$ $(x^n)^m = x^{mn}$ <p><b>II. Bài tập</b></p> <p><b>1. Bài 1:</b></p> <p>a) <math>(-2)^3 = -8</math>                      b) <math>\left(\frac{3}{5}\right)^2 = \frac{9}{25}</math></p> <p>c) <math>\left(2\frac{1}{2}\right)^3 = \left(\frac{5}{2}\right)^3 = \frac{125}{8}</math></p> <p>d) <math>(-0,25)^2 = 0,625</math></p> <p><b>2. Bài 2 :</b></p>

tắc nào

**3. Bài 3 :** So sánh các số sau:

a,  $2^{24}$  và  $3^{16}$  ; b,  $4^{100}$  và  $2^{200}$  ;

GV: Để so sánh 2 lũy thừa ta làm thế nào?

GV chia nhóm cho HS thảo luận và làm BT

Gọi hs nêu cách làm và trình bày lời giải

<GV HD hs nếu cần>

-GV nhận xét, chuẩn hóa.

**4. Bài 4:** Tìm số tự nhiên n, biết:

a,  $2.16 \geq 2^n > 4$ ;

b,  $9.27 \leq 3^n \leq 243$

-GV: cho HS thảo luận làm bài

-GV: hdhs làm bài: ở phần a, viết các số thành lũy thừa với cơ số là 2  $\Rightarrow$  n nằm trong khoảng nào, từ đó tìm n?

Tương tự với phần b,

-Gọi hs làm bài

- Gọi hs khác nhận xét chữa bài

a)  $(-2)^3 \cdot (-2)^5 = (-2)^8$

b)  $\left(\frac{6}{5}\right)^6 : \left(\frac{6}{5}\right)^3 = \left(\frac{6}{5}\right)^3$

c)  $3^2 \cdot 4^2 = (3 \cdot 4)^2 = 12^2 = 144$

d)  $15^3 : 5^3 = (15 : 5)^3 = 3^3 = 27$

**3. Bài 3**

a,  $2^{24} = (2^3)^8 = 8^8$ ;  $3^{16} = (3^2)^8 = 9^8$

Vì  $8^8 < 9^8$  suy ra  $2^{24} < 3^{16}$

b, Ta có:  $4^{100} = (2^2)^{100} = 2^{2 \cdot 100} = 2^{200}$   
 $\Rightarrow 4^{100} = 2^{200}$

**4. Bài 4:**

a, Ta có  $2.16 = 2^5$  ;  $4 = 2^2$

$\Rightarrow 2^5 \geq 2^n > 2^2 \Rightarrow 5 \geq n > 2$

Vậy:  $n \in \{3; 4; 5\}$

b, Tương tự phần a, ta có:

$3^5 \leq 3^n \leq 3^5 \Rightarrow 5 \leq n \leq 5$

Vậy:  $n=5$ .

-Dưới lớp so sánh, nhận xét.

**4. Củng cố :**

GV khắc sâu cho hs các dạng toán đã làm, xét xem các bài toán đó có thể áp dụng công thức nào về lũy thừa.

**5. HDHS học tập ở nhà**

- Xem lại các dạng toán và bài toán đã giải.

- BT: 48,56, 57<sbt>



*Tiết 12:*

## TỈ LỆ THỨC

### I. MỤC TIÊU:

- Ôn tập củng cố kiến thức về tỉ lệ thức.
- Rèn kỹ năng thực hiện thành thạo các bài toán về tỉ lệ thức, kiểm tra xem các tỉ số có lập thành một tỉ lệ thức không, tìm x trong tỉ lệ thức, các bài toán thực tế.

### II. CHUẨN BỊ

GV: sgk, sbt, TLTC, TLTK

HS: sgk, sbt, ôn các phép tính về lũy thừa của SHT

### III. PHƯƠNG PHÁP:

Gợi mở, vấn đáp, hoạt động nhóm.

### IV. TIẾN TRÌNH

1. Tổ chức:
2. Kiểm tra bài cũ  
*? Phát biểu định nghĩa tỉ lệ thức?*  
*? Tỉ lệ thức có những tính chất gì?*
3. Dạy học bài mới

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<p><i>? Phát biểu định nghĩa về tỉ lệ thức?</i>  <i>? Xác định các trung tỉ, ngoại tỉ của tỉ lệ thức?</i>  <i>? Tỉ lệ thức có những tính chất gì?</i>  <i>? Nêu tính chất của dãy các tỉ số bằng nhau?</i></p> <p>GV đ- a ra bài tập 1.  <b>Bài tập 1:</b> Các tỉ số sau có lập thành tỉ lệ thức không? vì sao?            a) <math>\frac{3}{5} : \frac{1}{7}</math> và <math>21 : \frac{1}{5}</math>            b) <math>\frac{1}{4} : \frac{1}{9}</math> và <math>\frac{1}{2} : \frac{2}{9}</math></p>	<p><b><u>I. Kiến thức cơ bản:</u></b></p> <p><b>1. Định nghĩa:</b>  <math>\frac{a}{b} = \frac{c}{d}</math> (a : b = c : d) là một tỉ lệ thức</p> <p><b>2. Tính chất cơ bản của tỉ lệ thức:</b></p> <p>* <b>Tính chất 1:</b> <math>\frac{a}{b} = \frac{c}{d} \Rightarrow ad = bc</math></p> <p>* <b>Tính chất 2:</b> <math>a.d = b.c</math></p> <p><math>\Rightarrow \frac{a}{b} = \frac{c}{d}; \frac{d}{b} = \frac{c}{a}; \frac{d}{c} = \frac{b}{a}; \frac{d}{c} = \frac{b}{a}</math></p> <p><b><u>II. Bài tập:</u></b></p> <p>HS: Có hai cách:            C1: Xét xem hai tỉ số có bằng nhau không. (Dùng định nghĩa)            C2: Xét xem tích trung tỉ có bằng tích ngoại tỉ không. (Dùng tính chất cơ bản)  <math>\Rightarrow</math> HS hoạt động cá nhân trong 5ph.</p>

<p>c) <math>\frac{2}{7} : \frac{4}{11}</math> và <math>\frac{7}{2} : \frac{4}{11}</math></p> <p>? Để kiểm tra xem 2 tỉ số có lập thành một tỉ lệ thức không ta làm nh- thế nào?</p> <p>GV gọi một vài HS lên bảng trình bày, d- ới lớp kiểm tra chéo bài của nhau.</p> <p><b>Bài tập 2:</b> Chứng minh rằng từ đẳng thức</p> <p>a. <math>d = b.c</math> (<math>c, d \neq 0</math>) ta có tỉ lệ thức <math>\frac{a}{c} = \frac{b}{d}</math></p> <p>GV: từ đẳng thức <math>a. d = b.c</math> ta có điều gì?</p> <p>GV cho HS hoạt động nhóm.</p> <p>-GV gọi các nhóm báo cáo kết quả</p> <p><b>Bài tập 3:</b> Từ các số sau có lập đ- ợc tỉ lệ thức không?</p> <p>a) 12; - 3; 40; - 10</p> <p>b) - 4, 5; - 0, 5; 0, 4; 3, 6; 32, 4</p> <p>? Để kiểm tra xem 4 số khác 0 có lập thành tỉ lệ thức không ta làm nh- thế nào?</p> <p><b>Bài tập 4:</b> Tìm x, biết:</p> <p>a. <math>\left(152\frac{2}{4} - 148\frac{3}{8}\right) : 0,2 = x : 0,3</math></p> <p>b. <math>\left(85\frac{7}{30} - 83\frac{5}{18}\right) : 2\frac{2}{3} = 0,01x : 4</math></p> <p>c. <math>\left[\left(6\frac{3}{5} - 3\frac{3}{14}\right).2,5\right] : (21 - 1,25) = x : 5\frac{5}{6}</math></p> <p>GV chia nhóm cho HS thảo luận và làm BT</p> <p>Gọi hs nêu cách làm và trình bày lời giải</p>	<p>a) Có vì: <math>\frac{3}{5} : \frac{1}{7} = 21 : \frac{1}{5} = \frac{21}{5}</math></p> <p>b) Có vì: <math>\frac{1}{4} : \frac{1}{9} = \frac{1}{2} : \frac{2}{9} = \frac{9}{4}</math></p> <p>c) Không vì: <math>\frac{2}{7} : \frac{4}{11} \neq \frac{7}{2} : \frac{4}{11}</math></p> <p><b>Bài tập 2:</b></p> <p>Chia cả hai vế của đẳng thức <math>ad = bc</math> cho <math>cd</math> (<math>c.d \neq 0</math>) ta đ- ợc</p> $\frac{a.d}{c.d} = \frac{b.c}{c.d} \Rightarrow \frac{a}{c} = \frac{b}{d}$ <p><b>Bài tập 3:</b></p> <p>KQ:a) Có vì: <math>12.(-10) = -3.40</math></p> <p>b) Có vì: <math>- 4, 5.0, 4 = 3, 6. (- 0, 5)</math></p> <p><b>Bài tập 4:</b></p> <p>a. <math>0,2x = 4\frac{3}{8}.0,3 \Rightarrow x = \frac{35}{8}.0,3 : 0,2</math>  <math>\Rightarrow x = 6,5625</math></p> <p>b. <math>0,01x. \frac{8}{3} = \left(85\frac{7}{30} - 83\frac{5}{18}\right).4</math>  <math>0,08x = \frac{88}{45}.4.3 \Rightarrow x = \frac{88}{45}.4.3 : 0,08</math>  <math>\Rightarrow x = 293\frac{1}{3}</math></p> <p>c. <math>x.(21 - 1,25) = \left(6\frac{3}{5} - 3\frac{3}{14}\right).2,5.5\frac{5}{6}</math>  <math>19,75x = 3\frac{27}{70}. \frac{5}{2}. \frac{35}{6}</math>  <math>\Leftrightarrow 19,75x = 49,375 \Rightarrow x = 2,5</math></p>
---	--

**4. Củng cố :**

GV khắc sâu cho hs các dạng toán đã làm, xét xem các bài toán đó có thể áp dụng tính chất nào của tỉ lệ thức.

**5. H- ớng dẫn về nhà:** - Xem lại các bài tập đã làm.

- Ôn lại các bài tập về dãy các tỉ số bằng nhau.

*Tiết 13:*

## TỈ LỆ THỨC. TÍNH CHẤT CỦA TỈ LỆ THỨC

### I. MỤC TIÊU:

- Ôn tập củng cố kiến thức về tỉ lệ thức.
- Rèn kỹ năng giải thành thạo các dạng bài tập sử dụng tính chất cơ bản của dãy tỉ số bằng nhau: tìm x, bài tập thực tế.
- Rèn kỹ năng chứng minh các tỉ lệ thức.

### II. CHUẨN BỊ

GV: sgk, sbt, TLTC, TLTK

HS: sgk, sbt, ôn các phép tính về lũy thừa của SHT

### III. PHƯƠNG PHÁP:

Gợi mở, vấn đáp, hoạt động nhóm.

### IV. TIẾN TRÌNH

1. Tổ chức:
2. Kiểm tra bài cũ  
?Viết tính chất của tỉ lệ thức?
3. Dạy học bài mới

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<p>GV đ- a ra bài tập 1.</p> <p><b>Bài 1:</b> Chứng minh rằng từ đẳng thức <math>a.d = b.c</math> (<math>c, d \neq 0</math>) ta có tỉ lệ thức <math>\frac{a}{c} = \frac{b}{d}</math></p> <p>-GV yêu cầu HS thảo luận nhóm tìm lời giải, rồi yêu cầu HS lên bảng trình bày</p> <p>-GV đ- a ra bài tập 2</p> <p><b>Bài 2:</b> Cho <math>a, b, c, d \neq 0</math>, từ tỉ lệ thức <math>\frac{a}{b} = \frac{c}{d}</math> hãy suy ra tỉ lệ thức <math>\frac{a-b}{a} = \frac{c-d}{c}</math></p> <p>?Từ tỉ lệ thức <math>\frac{a}{b} = \frac{c}{d}</math> ta suy ra điều gì nếu đặt</p>	<p><b>Bài 1:</b></p> <p>HS thảo luận nhóm đ- a ra lời giải BT.</p> <p style="text-align: center;">Chia cả hai vế của đẳng thức <math>ad = bc</math> cho <math>cd</math> (<math>c.d \neq 0</math>) ta đ- ợc</p> $\frac{a.d}{c.d} = \frac{b.c}{c.d} \Rightarrow \frac{a}{c} = \frac{b}{d}$ <p><b>Bài 2:</b></p> <p>- HS đọc đầu bài.</p> <p>-HS: Các nhóm làm BT</p> <p>-các nhóm lên bảng báo cáo, các nhóm còn lại kiểm tra chéo lẫn nhau.</p> <p>Đặt <math>\frac{a}{b} = \frac{c}{d} = k</math> thì <math>a = b.k; c = d.k</math></p> <p style="text-align: center;">Ta có: <math>\frac{a-b}{a} = \frac{b.k-b}{bk} = \frac{b(k-1)}{bk} = \frac{k-1}{k}</math> (1)</p>

<p><math>\frac{a}{b} = \frac{c}{d} = k.</math></p> <p>-GV hướng dẫn HS hoạt động nhóm làm BT</p> <p>GV đ- a ra bài tập 3.</p> <p><b>Bài 3:</b> Chứng minh rằng: Từ tỉ lệ thức <math>\frac{a}{b} = \frac{c}{d}</math> (<math>b + d \neq 0</math>) ta suy ra <math>\frac{a}{b} = \frac{a+c}{b+d}</math></p> <p>YCHS lên bảng trình bày, d- ới lớp làm vào vở.</p> <p>GV đ- a ra bài tập 4.</p> <p><b>Bài 4:</b> Tìm x trong các tỉ lệ thức sau:</p> <p>a. <math>\left(152\frac{2}{4} - 148\frac{3}{8}\right) : 0,2 = x : 0,3</math></p> <p>b. <math>\left(85\frac{7}{30} - 83\frac{5}{18}\right) : 2\frac{2}{3} = 0,01x : 4</math></p> <p>c. <math>\left[\left(6\frac{3}{5} - 3\frac{3}{14}\right) \cdot 2,5\right] : (21 - 1,25) = x : 5\frac{5}{6}</math></p> <p>-YCHS nhắc lại tính chất của tỉ lệ thức?</p> <p>-Cho HS thảo luận làm BT</p>	<p><math>\frac{c-d}{c} = \frac{d.k-d}{dk} = \frac{d(k-1)}{dk} = \frac{k-1}{k}</math> (2)</p> <p>Từ (1) và (2) suy ra: <math>\frac{a-b}{a} = \frac{c-d}{c}</math></p> <p><b>Bài 3:</b></p> <p>-HS làm BT</p> <p>Từ <math>\frac{a}{b} = \frac{c}{d} \Rightarrow a.d = b.c</math> nhân vào hai vế với a.b</p> <p>Ta có: <math>a.b + a.d = a.b + b.c</math>  <math>\Rightarrow a(b + d) = b(a + c)</math>  <math>\Rightarrow \frac{a}{b} = \frac{a+c}{b+d}</math></p> <p><b>Bài 4:</b></p> <p>- HS lên bảng trình bày, d- ới lớp làm vào vở.</p> <p>a. <math>0,2x = 4\frac{3}{8} \cdot 0,3 \Rightarrow x = \frac{35}{8} \cdot 0,3 : 0,2 \Rightarrow x = 6,5625</math></p> <p>b. <math>0,01x \cdot \frac{8}{3} = \left(85\frac{7}{30} - 83\frac{5}{18}\right) \cdot 4</math>  <math>0,08x = \frac{88}{45} \cdot 4 \cdot 3 \Rightarrow x = \frac{88}{45} \cdot 4 \cdot 3 : 0,08 \Rightarrow x = 293\frac{1}{3}</math></p> <p>c. <math>x \cdot (21 - 1,25) = \left(6\frac{3}{5} - 3\frac{3}{14}\right) \cdot 2,5 \cdot 5\frac{5}{6}</math>  <math>19,75x = 3\frac{27}{70} \cdot \frac{5}{2} \cdot \frac{35}{6} \Leftrightarrow 19,75x = 49,375 \Rightarrow x = 2,5</math></p>
---	--

**3. Củng cố:**- GV chốt lại các dạng bài tập đã chữa.

**4. H- ớng dẫn về nhà:**

- Xem lại các bài tập đã làm.

**Ngày soạn: 18/10/2014**

**Tiết 14:**

## CÁC BÀI TOÁN VỀ HAI ĐƯỜNG THẲNG SONG SONG

### A. MỤC TIÊU

- Ôn tập và củng cố cho học sinh về định nghĩa, tính chất và dấu hiệu nhận biết hai đường thẳng song song.
- Rèn kỹ năng vẽ hình, nhận biết các cặp góc so le trong, đồng vị, trong cùng phía; nhận biết hai đường thẳng song song.
- Rèn luyện tính cẩn thận, chính xác trong khi đo vẽ hình.

### B. CHUẨN BỊ

GV: SGK, SBT, TLTC, thước kẻ, thước đo góc, êke.

HS: Ôn tập đ/n, t/c, dấu hiệu nhận biết 2 đt song song.

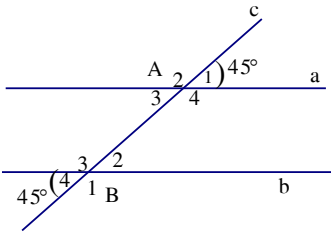
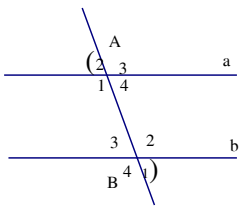
### C. TIẾN TRÌNH

#### 1. Tổ chức:

#### 2. Kiểm tra bài cũ

- Nêu đ/n và dấu hiệu nhận biết hai đường thẳng song song?
- Nêu t/c hai đường thẳng song song?

#### 3. Dạy học bài mới

Hoạt động của thầy	Hoạt động của trò
<p><b>*Bài 1:</b> Cho hình vẽ biết <math>\angle A_2 = \angle B_4 = 45^\circ</math></p> <p>a) Viết tên một cặp góc so le trong bằng nhau và cho biết số đo của mỗi góc</p> <p>b) Viết tên một cặp góc đồng vị bằng nhau và cho biết số đo của mỗi góc</p> <p>c) Viết tên một cặp góc trong cùng phía và cho biết số đo của mỗi góc</p> <p>-GV: cho hs thảo luận làm bài và trả lời</p> <p><b>*Bài 2:</b> Cho đường thẳng c cắt a, b tại A, B.  <math>\angle A_2 = \angle B_1 = 70^\circ</math>                      Chứng minh: <math>a // b</math>.</p> <p>-GV: cho hs thảo luận làm bài và trả lời                      ?Có bao nhiêu cách để chứng minh : <math>a // b</math>?                      - Gọi đại diện hs trình bày các cách chứng minh <math>a // b</math></p> <p>-GV: hd hs trong khi làm bài                      -Gọi hs nhận xét chữa bài</p>	<p><b>1. Bài 1:</b></p>  <p>a) Một cặp góc so le trong là <math>\angle A_4</math> và <math>\angle B_2</math> (<math>\angle A_2 = \angle B_4 = 45^\circ</math>)</p> <p>b) một cặp góc đồng vị :  <math>\angle A_3</math> và <math>\angle B_3</math> (<math>\angle A_3 = \angle B_3 = 135^\circ</math>)</p> <p>c) Một cặp góc trong cùng phía:  <math>\angle A_1</math> và <math>\angle B_2</math> (<math>\angle A_1 = 45^\circ</math> <math>\angle B_2 = 45^\circ</math>)</p> <p><b>2. Bài 2:</b></p>  <p>Cách 1:                      Ta có: <math>\angle A_2 = \angle A_4 = 45^\circ</math> (đối đỉnh)</p>

**\* Bài 3:**

Cho hình vẽ sau:

- a, Tại sao  $a // b$ ?
- b, c có song song với b không?
- c, Tính số đo các góc  $E_1; E_2$ ?

-GV: cho hs thảo luận làm bài  
-Gọi hs làm bài và cho hs khác nhận xét chữa bài

**\* Bài 4:**

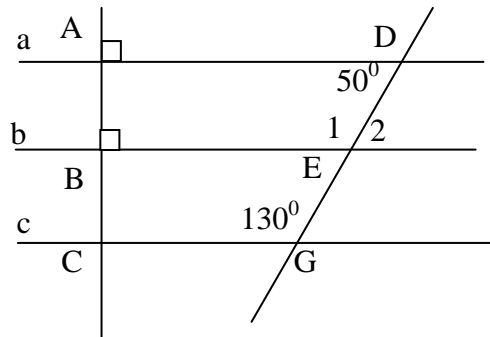
Cho hình vẽ bên biết  $a // b // c$ . Tính số đo các góc  $\angle B, \angle C, \angle D_1, \angle E_1$  ?

-GV: cho hs thảo luận tìm cách làm hoặc gv hướng dẫn hs làm bài nếu cần  
-Gọi hs làm bài và hs khác nhận xét chữa bài

$$\angle B_1 = \angle B_3 = 45^\circ (\text{đđ}) \Rightarrow \angle A_4 = \angle B_3 = 45^\circ$$

-Do  $\angle A_4$  và  $\angle B_3$  là hai góc so le trong  $\Rightarrow a // b$

**3. Bài 3:**



a) Ta có  $a \perp AB, b \perp AB \Rightarrow a // b$

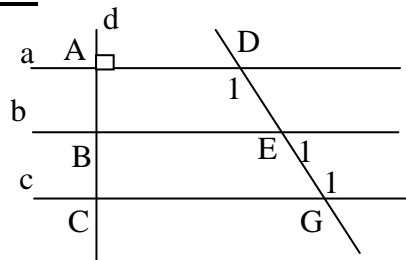
b) Ta có:  $\hat{D} + \hat{G} = 50^\circ + 130^\circ = 180^\circ$

Mà  $\hat{D}$  và  $\hat{G}$  là hai góc trong cùng phía  $\Rightarrow c // b$

c) -  $\hat{E}_2 = \hat{D} = 50^\circ$  (SLT)

-  $\hat{E}_1 = 180^\circ - \hat{E}_2 = 180^\circ - 50^\circ = 130^\circ$  (kề bù)

**4. Bài 4:**



Ta có  $\left. \begin{matrix} a // b \\ d \perp a \end{matrix} \right\} \Rightarrow d \perp b \Rightarrow \angle B = 90^\circ$

Lại có  $\left. \begin{matrix} a // c \\ d \perp a \end{matrix} \right\} \Rightarrow d \perp c \Rightarrow C = 90^\circ$

Ta có:  $\angle D_1 = \angle C_1 = 110^\circ$  (So le trong)

Ta có:  $\angle E_1 = \angle C_1 = 180^\circ$  (Trong cùng phía)

$$\angle E_1 + 110^\circ = 180^\circ \Rightarrow \angle E_1 = 70^\circ$$

**4. Củng cố - Luyện tập**-GV củng cố lại các dạng bài tập đã

**5. HDHS học tập ở nhà**

- Làm các bài tập: 19, 20, 24, 30, 31 (sbt)

**Ngày soạn: 29/10/2014**

**Ngày dạy: 4/11/2014**

**Tiết 15: CÁC BÀI TOÁN  
 VỀ HAI ĐƯỜNG THẲNG SONG SONG (tiếp)**

**A. MỤC TIÊU**

- Tiếp tục ôn tập và củng cố cho học sinh về tính chất và dấu hiệu nhận biết hai đường thẳng song song.
- Rèn kĩ năng vẽ hình, đọc và phân tích hình vẽ, chứng minh hai đường thẳng song song.
- Rèn luyện tính cẩn thận, chính xác trong khi đo vẽ hình.

**B. CHUẨN BỊ TL-TBDH**

GV: SGK, SBT, TLTC, thước kẻ, thước đo góc, êke.

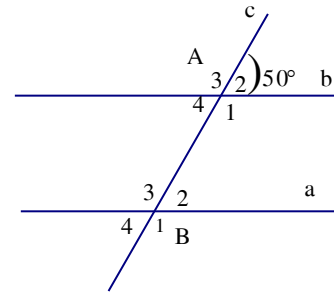
HS: Ôn t/c, dấu hiệu nhận biết 2 đt song song.

**C. TIỀN TRÌNH**

1. Tổ chức:

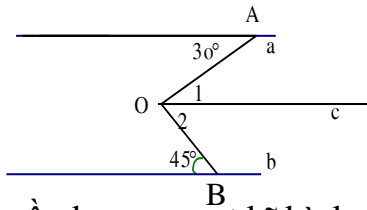
2. Kiểm tra bài cũ

- Cho hình vẽ, biết  $a//b$  và  $\angle A_2 = 50^\circ$
- Tính số đo các góc còn lại tạo bởi đt  $c$  cắt 2 đt  $a$  và  $b$



3. Dạy học bài mới

Hoạt động của thầy	Hoạt động của trò
<p><b><u>HD1. Bài 1:</u></b>                      Cho đường thẳng AB trên cùng một nửa mặt phẳng bờ AB vẽ các tia Ax và By trong góc <math>\angle BAx = \alpha</math> ; <math>\angle ABy = 4\alpha</math> . Tính <math>\alpha</math> biết <math>Ax//By</math></p> <p>-GV: yêu cầu hs đọc đề bài và vẽ hình, gv hướng dẫn hs chọn số đo <math>\alpha</math> cho phù hợp</p> <p>HD: +hai góc đó ở vị trí ntn?                      =&gt; cần đk gì để <math>Ax//By</math>?</p> <p>-GV: gọi hs trình bày bài</p> <p><b><u>HD2. Bài 2:</u></b>                      Cho hình vẽ biết <math>a//b</math>. Hãy tính số đo góc AOB?</p>	<p><b><u>Bài 1:</u></b>                      -HS: thảo luận làm bài</p> <div style="text-align: center;"> </div> <p>-Ta có <math>BAx</math> và <math>\angle ABy</math> là 2 góc trong cùng phía</p> <p>-Xét tổng: <math>\angle BAx + \angle ABy = \alpha + 4\alpha = 5\alpha</math> .</p> <p>-Để <math>Ax//By</math> thì <math>5\alpha = 180^\circ \Rightarrow \alpha = 36^\circ</math></p> <p>Vậy: <math>\alpha = 36^\circ</math> thì <math>Ax//By</math></p> <p><b><u>Bài 2:</u></b> Giải:</p> <p>-Qua O vẽ đường thẳng <math>c//a//b</math></p> <p>-Ta có: <math>\hat{O}_1 = \hat{A} = 30^\circ</math> (slt của <math>a//c</math>)  <math>\hat{O}_2 = \hat{B} = 45^\circ</math> (slt của <math>b//c</math>)</p> <p>Suy ra: <math>AOB = \hat{O}_1 + \hat{O}_2 = 30^\circ + 45^\circ = 75^\circ</math></p>

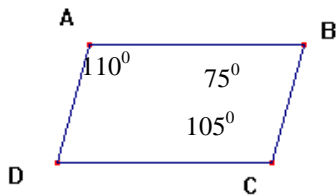


-GV: yêu cầu hs quan sát kỹ hình vẽ, thảo luận nêu cách làm bài

HD: qua O kẻ đt c//a

**HD3. Bài 3:**

Cho hình vẽ, biết:  $\angle A = 110^\circ$  ;  
 $\angle B = 75^\circ$  ;  $\angle C = 105^\circ$ . Tính số đo góc D



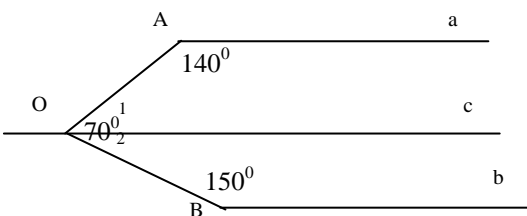
-GV: hướng dẫn hs quan sát, phân tích hình vẽ để làm bài

HD: đt bc cắt hai đt AB và DC có hai góc B và C như thế nào? => AB và DC như thế nào?

=> tính số đo góc D

**HD4. Bài 4:**

Cho hình vẽ, chứng minh a//b



GV: yêu cầu hs quan sát hình vẽ, phân tích thảo luận làm bài

HD: kẻ c đi qua O và c//a

Vận dụng kiến thức về 2 góc trong cùng phía để cm c//b

=> a//b

**Bài 3:**

-HS cả lớp làm bài, 1 hs lên bảng trình bày Giải:

-Xét đt BC cắt hai đt AB và DC:

Ta có :  $\angle B + \angle C = 75^\circ + 105^\circ = 180^\circ$

Mà  $\angle B$  và  $\angle C$  là 2 góc trong cùng phía Vậy AB//DC.

Có:  $\angle A + \angle D = 180^\circ$  (2 góc trong cùng phía)

$$\Rightarrow \angle D = 180^\circ - \angle A = 180^\circ - 110^\circ = 70^\circ$$

**.Bài 4:**

HS quan sát hình vẽ, phân tích thảo luận làm bài

-Qua O kẻ đt c//a (1)

-Ta có:  $\hat{A} + \hat{O}_1 = 180^\circ$  (2 góc TCP của a//c)

$$\Rightarrow \hat{O}_1 = 180^\circ - 140^\circ = 40^\circ$$

Ta có:  $\hat{O}_2 = \hat{O} - \hat{O}_1 = 70^\circ - 40^\circ = 30^\circ$

-Xét:  $\hat{O}_2 + \hat{B} = 30^\circ + 150^\circ = 180^\circ$

Mà chúng lại ở vị trí trong cùng phía

Suy ra: c//b (2)

-Từ (1) và (2) => a//b

4. Củng cố - Luyện tập khi chứng minh hai đt song song ta cần chỉ ra được điều gì?

5. HDHS học tập ở nhà - Ôn lại bài - Làm BT: 32-37; 48, 49<sbt>

Ngày soạn:



**Tiết 16: CÁC BÀI TOÁN VỀ HAI ĐƯỜNG THẲNG SONG SONG (tiếp)**

**A. MỤC TIÊU**

- Tiếp tục ôn tập và củng cố cho học sinh về tính chất và dấu hiệu nhận biết hai đường thẳng song song.
- Rèn kĩ năng vẽ hình, đọc và phân tích hình vẽ, chứng minh hai đường thẳng song song.
- Rèn luyện tính cẩn thận, chính xác trong khi đo vẽ hình.

**B. CHUẨN BỊ**

GV: SGK, SBT, TLTC, thước kẻ, thước đo góc, êke.

HS: Ôn t/c, dấu hiệu nhận biết 2 đt song song.

**C. PH- ẠNG PHÁP:**

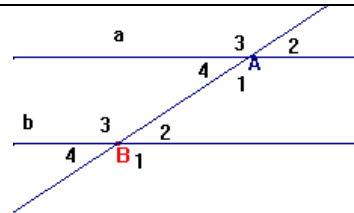
Gợi mở, vấn đáp, nêu vấn đề, thảo luận nhóm

**D. TIẾN TRÌNH**

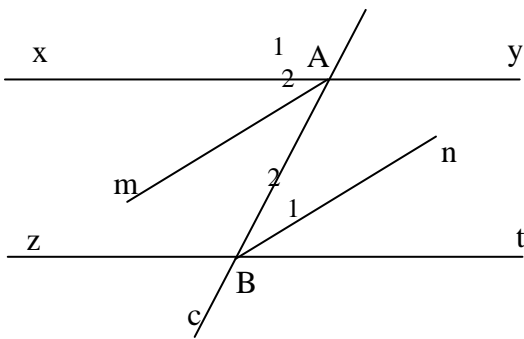
1. Tổ chức:

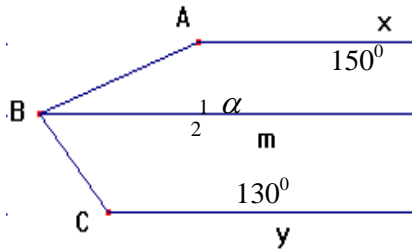
2. Kiểm tra bài cũ

- Cho hình vẽ, biết  $a//b$  và  $\angle A_3 - \angle B_4 = 80^\circ$   
 Tính số đo các góc còn lại?



3. Dạy học bài mới

Hoạt động của thầy	Hoạt động của trò				
<p><b>HĐ1. Bài 1:</b>                      Chứng minh: Nếu 1 đt cắt 2 đt song song thì hai tia phân giác của hai góc so le trong song song với nhau?                      -GV: yêu cầu hs vẽ hình và ghi GT, KL của bài toán</p> <table border="1" data-bbox="178 1417 820 1554"> <tr> <td>GT</td> <td>Cho <math>xy//zt</math>; <math>Am</math> là tia pg của góc <math>xAB</math>; <math>Bn</math> là tia pg của góc <math>tBA</math></td> </tr> <tr> <td>KL</td> <td><math>Am//Bn</math></td> </tr> </table> <p>Gọi 1 hs lên bảng vẽ hình                      Cho hs thảo luận làm bài.                      -GV: gọi hs lên bảng làm bài                      Gọi hs nhận xét chữa bài</p> <p><b>HĐ 2. Bài 2:</b>                      Cho hình vẽ, biết <math>Ax//By</math>. Tìm <math>\alpha</math> ?</p>	GT	Cho $xy//zt$ ; $Am$ là tia pg của góc $xAB$ ; $Bn$ là tia pg của góc $tBA$	KL	$Am//Bn$	 <p>-Ta có: <math>\angle A_2 = \frac{1}{2} xAB</math>; <math>B_2 = \frac{1}{2} tBA</math>                      Mà <math>xAB = tBA</math> (so le trong)                      -Suy ra <math>A_2 = B_2</math>, và 2 góc này ở vị trí so le trong. Vậy <math>Am//Bn</math></p> <p><b>Bài 2:</b>                      -Qua B kẻ tia <math>Bm//Ax//By</math>. Ta được:                      + <math>A + B_1 = 180^\circ</math> (2 góc trong cùng phía)</p>
GT	Cho $xy//zt$ ; $Am$ là tia pg của góc $xAB$ ; $Bn$ là tia pg của góc $tBA$				
KL	$Am//Bn$				



-GV: yêu cầu HS vẽ hình vào vở và tìm cách làm bài

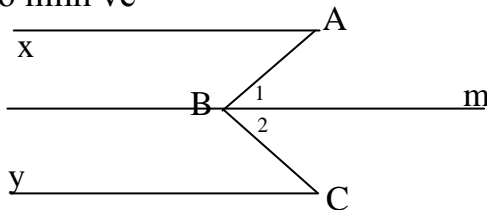
-GV: gọi hs nêu cách làm bài

Gọi hs lên bảng trình bày

-Gọi hs nhận xét chữa bài

**HD 3. Bài 3:**

Cho hình vẽ



a) Biết  $Ax // Cy$ . So sánh:  $ABC$  và  $A + C$

b) Biết  $ABC = A + C$ . Chứng tỏ  $Ax // Cy$

-GV: cho hs quan sát hình vẽ, thảo luận tìm cách làm bài

(gv hd hs tìm cách làm khi cần)

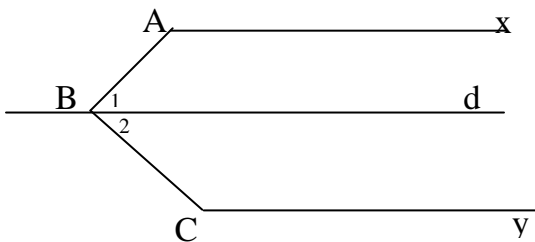
-GV: gọi 2 hs lên bảng làm phần a, b,

-Gọi hs nhận xét chữa bài

**HD 4. Bài 4:**

Cho hình vẽ, biết  $A + B + C = 360^\circ$

Chứng tỏ:  $Ax // Cy$ .



$$\Rightarrow B_1 = 180^\circ - 150^\circ = 30^\circ$$

$$+ C + B_2 = 180^\circ \text{ (2 góc trong cùng phía)}$$

$$\Rightarrow B_2 = 180^\circ - 130^\circ = 50^\circ$$

$$\text{Vậy: } \alpha = B_1 + B_2 = 30^\circ + 50^\circ = 80^\circ$$

**Bài 3:**

a) Qua B kẻ đt  $m // Ax // By$ . Ta có:

$$+ A = B_1 \text{ (SLT)}$$

$$+ C = B_2 \text{ (SLT)}$$

$$\Rightarrow ABC = B_1 + B_2 = A + C$$

b) Qua B kẻ đt  $m // Ax$  (\*)

$$\Rightarrow A = B_1 \text{ (SLT)}$$

$$\text{-Từ } ABC = A + C \Rightarrow C = ABC - A \text{ (1)}$$

$$\text{-Ta có: } ABC = B_1 + B_2 \Rightarrow B_2 = ABC - B_1 \text{ (2)}$$

Từ (1) và (2) suy ra  $C = B_2$ . Mà 2 góc này ở vị trí so le trong  $\Rightarrow Cy // m$  (\*\*)

Từ (\*) và (\*\*) suy ra:  $Ax // Cy$ .

**Bài 4:**

Qua B kẻ đt  $d // Ax$ . (1)

Ta có:

$$+ A + B_1 = 180^\circ \text{ (2 góc trong cùng phía)}$$

$$+ A + B + C = 360^\circ \Rightarrow A + B_1 + B_2 + C = 360^\circ$$

$$\Rightarrow B_2 + C = 180^\circ. \text{ Mà 2 góc này ở vị trí}$$

trong cùng phía  $\Rightarrow d // Cy$  (2)

Từ (1) và (2) suy ra:  $Ax // Cy$ .

**4. Củng cố - Luyện tập**

-GV tóm tắt lại cho hs các nội dung kiến thức cơ bản về 2 đ-ờng thẳng song song

5. HDHS học tập ở nhà- Xem lại các dạng bài tập đã chữa.

Ngày soạn: 15/11/2014

## Tiết 1: BÀI TẬP VỀ ĐỊNH LÍ

### A. MỤC TIÊU:

- Củng cố khái niệm, cách nhận biết và chứng minh một định lí.
- Tìm ra các định lí đã đ-ọc học.
- Phân biệt, ghi GT và KL của định lí.
- B-ớc đầu biết cách lập luận để chứng minh một định lí.

### B. CHUẨN BỊ

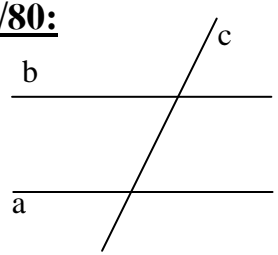
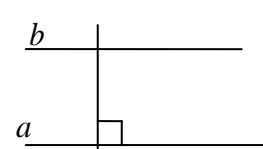
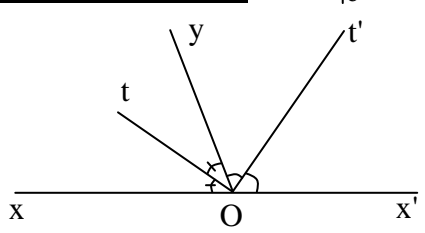
GV: SGK, SBT, TLTC, thước kẻ, thước đo góc, êke.  
 HS: Ôn t/c, dấu hiệu nhận biết 2 đt song song.

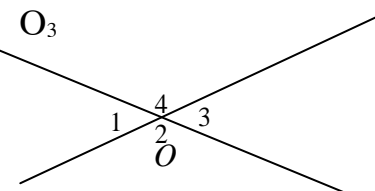
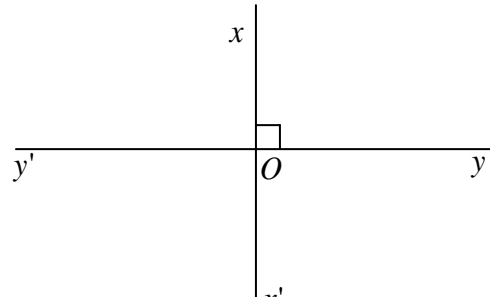
### C. PH-ƯƠNG PHÁP:

Gợi mở, vấn đáp, nêu vấn đề, thảo luận nhóm

### D. TIẾN TRÌNH

1. Tổ chức:
2. Kiểm tra bài cũ: Kết hợp trong giờ
3. Dạy học bài mới

Hoạt động của thầy	Hoạt động của trò
<p>? Thế nào là một định lí?                      ? Một định lí gồm mấy phần? Phân biệt bằng cách nào?                      ? Hãy lấy ví dụ về định lí?</p> <p>YCHS đọc đầu bài.                      ? Bài tập yêu cầu gì?                      YC một HS viết GT - KL, một HS vẽ hình.</p> <p>HS đọc đầu bài.                      ? Bài toán cho biết gì? Yêu cầu gì?</p>	<p><b><u>HĐ1. Kiến thức cơ bản:</u></b>                      HS nhắc lại các kiến thức đã học về định lí</p> <p><b><u>HĐ2. Bài tập:</u></b>  <b><u>Bài tập 39 - SBT/80:</u></b>                      a,                      GT: <math>a // b</math>; <math>c</math> cắt <math>a</math>                      KL: <math>c</math> cắt <math>b</math></p>  <p>b,                      GT: <math>a // b</math>; <math>a \perp c</math>                      KL: <math>c \perp b</math></p>  <p><b><u>Bài tập 41 SBT/81:</u></b>                      a,  </p> <p>b, GT: <math>xOy</math> và <math>yOx'</math> là hia góc kề bù.</p>

<p>⇒ HS hoạt động nhóm.          Một nhóm lên bảng báo cáo kết quả, các nhóm còn lại đổi chéo bài kiểm tra lẫn nhau          GV đ- a bảng phụ 1 ghi nội dung bài tập 52/ SGK: Hai góc đối đỉnh thì bằng nhau.          GT : <math>O_1</math> và <math>O_3</math> là hai góc đối đỉnh.          KL: <math>O_1 = O_3</math></p>  <p>GV: Thu bài các nhóm và chữa bài, nhận xét.          1 HS lên bảng trình bày đầy đủ để chứng minh <math>O_2 = O_4</math>, ở d- ới HS trình bày vào vở.          HS thảo luận nhóm bài tập 53.          1 HS lên bảng vẽ hình.          ? Xác định GT, KL của bài toán? Viết GT, KL bằng kí hiệu toán học?          GT: <math>xx'</math> cắt <math>yy'</math> tại <math>O</math>, <math>xOy = 90^\circ</math>          KL: <math>yOx' = x'Oy' = y'Ox = 90^\circ</math>.          GV: Đ- a bảng phụ 2 ghi nội dung bài 53c cho HS thảo luận nhóm và điền vào chỗ trống.          ? Dựa vào dàn ý trên hãy trình bày ngắn gọn hơn bài 53c?</p>	<p><math>Ot</math> là tia phân giác của <math>xOy</math>  <math>Ot'</math> là tia phân giác của <math>yOx'</math>          KL: <math>tOt' = 90^\circ</math>          c, Sắp xếp: 4 - 2 - 1 - 3  <b>Bài tập 52/SGK - 101</b>  <math>O_1 + O_2 = 180^\circ</math> (vì là hai góc kề bù)  <math>O_3 + O_2 = 180^\circ</math> (vì là hai góc kề bù)  <math>O_1 + O_2 = O_3 + O_2</math>          Suy ra <math>O_1 = O_3</math>  <b>Bài tập 53/ SGK - 102:</b></p>  <p><b>Chứng minh:</b>          Có <math>xOy + x'Oy = 180^\circ</math> (là hai góc kề bù) mà <math>xOy = 90^\circ</math> nên  <math>x'Oy = 180^\circ - 90^\circ = 90^\circ</math>.          Có <math>x'Oy' = xOy</math> (hai góc đối đỉnh)          ⇒ <math>x'Oy' = 90^\circ</math>.          Có <math>y'Ox = x'Oy</math> (hai góc đối đỉnh)          ⇒ <math>y'Ox = 90^\circ</math>.</p>
--	--

**4. Củng cố:**

GV nhắc lại các dạng bài tập đã làm.

**5. H- ớng dẫn về nhà:**

- Ôn tập chủ đề 2, xem lại các dạng bài tập trong chủ đề
- Chuẩn bị tiết sau ôn tập và kiểm tra 15 phút

*Ngày soạn: 15/11/2014*

*Ngày dạy: 18/11/2014*

## Tiết 2: ÔN TẬP VỀ HAI ĐƯỜNG THẲNG SONG SONG

### A. MỤC TIÊU

- Tiếp tục ôn tập và củng cố cho học sinh về tính chất và dấu hiệu nhận biết hai đường thẳng song song.
- Rèn kỹ năng vẽ hình, đọc và phân tích hình vẽ, chứng minh hai đường thẳng song song.
- Rèn luyện tính cẩn thận, chính xác trong khi đo vẽ hình.

### B. CHUẨN BỊ TL-TBDH

GV: SGK, SBT, TLTC, thước kẻ, thước đo góc, êke.

HS: Ôn t/c, dấu hiệu nhận biết 2 đt song song.

### C. PH- NG PHP:

Gợi mở, vấn đáp, nêu vấn đề, thảo luận nhóm

### D. TIẾN TRÌNH

1. Tổ chức::

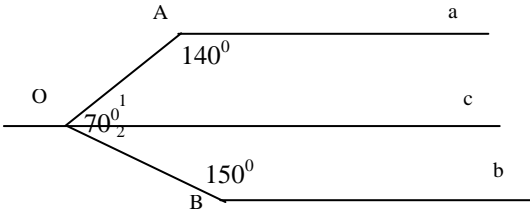
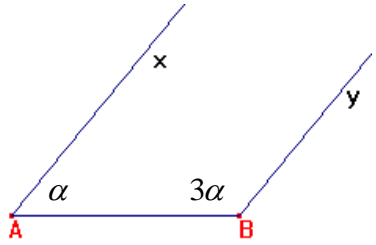
2. Kiểm tra bài cũ

Cho  $a // b$ . Một đường thẳng  $c$  cắt  $a, b$  và một trong các góc tạo thành bằng  $45^\circ$

Tính số đo các góc còn lại tạo bởi đt  $c$  cắt 2 đường thẳng  $a$  và  $b$

(HS lên bảng vẽ hình, làm BT)

3. Dạy học bài mới

Hoạt động của thầy	Hoạt động của trò
<p><b>HD1. Bài 1:</b>                      Cho đường thẳng <math>AB</math> trên cùng một nửa mặt phẳng bờ <math>AB</math> vẽ các tia <math>Ax</math> và <math>By</math> trong góc <math>\angle BAx = \alpha</math>; <math>\angle ABy = 3\alpha</math>. Tính <math>\alpha</math> biết <math>Ax // By</math></p> <p>-GV: yêu cầu hs đọc đề bài và vẽ hình, gv hướng dẫn hs chọn số đo <math>\alpha</math> cho phù hợp                      HD: + hai góc đó ở vị trí ntn?                      =&gt; cần đk gì để <math>Ax // By</math>?                      -GV: gọi hs trình bày bài</p> <p><b>HD2. Bài 2:</b> Cho hình vẽ, chứng minh <math>a // b</math></p>  <p>GV: yêu cầu hs quan sát hình vẽ, phân tích</p>	<p>-HS: thảo luận làm bài</p>  <p>-Ta có <math>\angle BAx</math> và <math>\angle ABy</math> là 2 góc trong cùng phía                      -Xét tổng: <math>\angle BAx + \angle ABy = \alpha + 3\alpha = 4\alpha</math>.                      -Để <math>Ax // By</math> thì <math>4\alpha = 180^\circ \Rightarrow \alpha = 45^\circ</math>                      Vậy: <math>\alpha = 45^\circ</math> thì <math>Ax // By</math></p> <p>HS quan sát hình vẽ, phân tích thảo luận làm bài</p>

<p>thảo luận làm bài</p> <p>HD: kẻ c đi qua O và c//a          Vận dụng kiến thức về 2 góc trong cùng phía để cm c//b  <math>\Rightarrow a//b</math>          -Gọi hs trình bày</p> <p><b>HD 3.Bài 3:</b>          Cho hình vẽ</p> <div style="text-align: center;"> </div> <p>a) Biết <math>Ax//Cy</math>. Số sánh: <math>ABC</math> và <math>A+C</math>          b) Biết <math>ABC = A+C</math>. Chứng tỏ <math>Ax//Cy</math></p> <p>-GV: cho hs quan sát hình vẽ, thảo luận tìm cách làm bài</p> <p>(gv hd hs tìm cách làm khi cần)</p> <p>-GV: gọi 2 hs lên bảng làm phần a, b,          -Gọi hs nhận xét chữa bài</p>	<p>-Qua O kẻ đt c//a (1)          -Ta có: <math>\hat{A} + \hat{O}_1 = 180^\circ</math> (2 góc TCP của a//c)  <math>\Rightarrow \hat{O}_1 = 180^\circ - 140^\circ = 40^\circ</math>          Ta có: <math>\hat{O}_2 = \hat{O} - \hat{O}_1 = 70^\circ - 40^\circ = 30^\circ</math>          -Xét: <math>\hat{O}_2 + \hat{B} = 30^\circ + 150^\circ = 180^\circ</math>          Mà chúng lại ở vị trí trong cùng phía          Suy ra: c//b (2)          -Từ (1) và (2) <math>\Rightarrow a//b</math></p> <p>HS quan sát hình vẽ, thảo luận tìm cách làm bài</p> <p>a) Qua B kẻ đt <math>m//Ax//By</math>. Ta có:  <math>+ A = B_1</math> (SLT)  <math>+ C = B_2</math> (SLT)  <math>\Rightarrow ABC = B_1 + B_2 = A + C</math></p> <p>b) Qua B kẻ đt <math>m//Ax</math> (*)  <math>\Rightarrow A = B_1</math> (SLT)          -Từ <math>ABC = A + C \Rightarrow C = ABC - A</math> (1)          -Ta có: <math>ABC = B_1 + B_2 \Rightarrow B_2 = ABC - B_1</math> (2)          Từ (1) và (2) suy ra <math>C = B_2</math>. Mà 2 góc này ở vị trí so le trong <math>\Rightarrow Cy//m</math> (**)          Từ (*) và (**) suy ra: <math>Ax//Cy</math>.</p>
--	--

**4. Củng cố - Luyện tập**

-GV khắc sâu cho hs các nội dung kiến thức đã học trong giờ học.  
 Lưu ý hs phân biệt khi cho 2 đt song song thì ta được các góc có quan hệ ntn?  
 Còn khi chứng minh hai đt song song ta cần chỉ ra được điều gì?

**5. HDHS học tập ở nhà**

- Ôn lại bài
- Làm BT: I.4, I.2, I.3<sbt>
- (HD: BT I.4: Hai đường thẳng cắt nhau tạo nên 4 góc đối một không kề nhau đối đỉnh.  $\Rightarrow$  chọn đáp án C.)

I. Mục tiêu:

1. Kiến thức:

- Ôn tập, củng cố các kiến thức cơ bản, các dạng bài tập cơ bản về số hữu tỉ.

2. Kỹ năng:

- Học sinh biết nhận dạng bài tập và trình bày đ- ọc lời giải bài tập

3. Thái độ: Rèn tính cẩn thận, chính xác khi làm bài tập.

II. Chuẩn bị:

1. Giáo viên: Hệ thống bài tập.

2. Học sinh: Ôn tập kiến thức

III. Tiến trình:

1. Tổ chức:

2. Kiểm tra bài cũ

Kết hợp trong giờ

3. Dạy học bài mới

Hoạt động của thầy	Hoạt động của trò
<p><u>Dạng 1: Thực hiện phép tính</u></p> <p>- GV ra bài tập</p> <p>a) <math>5\frac{5}{27} + \frac{7}{23} + 0,5 + \frac{-5}{27} + \frac{16}{23}</math></p> <p>b) <math>\left(5 + \frac{1}{2} - \frac{2}{3}\right) - \left(4 - \frac{2}{3} - \frac{1}{2}\right)</math></p> <p>c) <math>\frac{11}{125} - \frac{17}{18} - \frac{5}{7} + \frac{4}{9} + \frac{17}{14}</math></p> <p>d) <math>\left(-\frac{5}{9}\right) \cdot \frac{3}{11} + \left(-\frac{13}{18}\right) \cdot \frac{3}{11}</math></p> <p>e) <math>\frac{4}{9} : \left(-\frac{1}{7}\right) + 6\frac{5}{9} : \left(-\frac{1}{7}\right)</math></p> <p>- Em hãy nhắc lại thứ tự thực hiện phép tính?</p> <p>- Trong biểu thức ta có thể thực hiện tính nhanh bằng cách nào?</p> <p>- Em hãy phát biểu tính chất: giao hoán,</p>	<p><b>Bài tập:</b></p> <p>Học sinh trả lời câu hỏi của GV, rồi lên bảng thực hiện câu a, b, c, d . HS d- ới lớp cùng làm</p> <p>a) <math>5\frac{5}{27} + \frac{7}{23} + 0,5 + \frac{-5}{27} + \frac{16}{23}</math></p> <p><math>= \left(5\frac{5}{27} + \frac{-5}{27}\right) + \left(\frac{7}{23} + \frac{16}{23}\right) + 0,5 = 5 + 1 + 0,5 = 6,5</math></p> <p>b) <math>\left(5 + \frac{1}{2} - \frac{2}{3}\right) - \left(4 - \frac{2}{3} - \frac{1}{2}\right)</math></p> <p><math>= 5 + \frac{1}{2} - \frac{2}{3} - 4 + \frac{2}{3} + \frac{1}{2}</math></p> <p><math>= (5 - 4) + \left(\frac{1}{2} + \frac{1}{2}\right) + \left(\frac{-2}{3} + \frac{2}{3}\right)</math></p> <p><math>= 1 + 1 + 0 = 2</math></p> <p>c) <math>\frac{11}{125} - \frac{17}{18} - \frac{5}{7} + \frac{4}{9} + \frac{17}{14}</math></p>

<p>kết hợp, phân phối giữa phép nhân đối với phép cộng?</p> <p>GV cho HS làm BT theo nhóm nhỏ</p> <p>-GV cho HS nhận xét và chuẩn hóa</p> <p>- GV: chú ý rằng phép chia các số hữu tỉ cũng có tính chất phân phối nh- phép nhân</p> <p>- áp dụng vào biểu thức e ta đ- ợc biểu thức ntn?</p>	$= \frac{11}{125} + \left(\frac{17}{14} - \frac{5}{7}\right) - \left(\frac{17}{18} - \frac{4}{9}\right)$ $= \frac{11}{125} + \frac{1}{2} - \frac{1}{2} = \frac{11}{125}$ <p>d) <math>\left(-\frac{5}{9}\right) \cdot \frac{3}{11} + \left(-\frac{13}{18}\right) \cdot \frac{3}{11} = \left(-\frac{5}{9} - \frac{13}{18}\right) \cdot \frac{3}{11}</math></p> $= \left(\frac{-10}{18} + \frac{-13}{18}\right) \cdot \frac{3}{11}$ $= \frac{-23}{18} \cdot \frac{3}{11} = \frac{-23}{66}$ <p>e) <math>\frac{4}{9} : \left(-\frac{1}{7}\right) + 6\frac{5}{9} : \left(-\frac{1}{7}\right) = \left(\frac{4}{9} + 6\frac{5}{9}\right) : \left(-\frac{1}{7}\right)</math></p> $= 7 \cdot \frac{-7}{1} = -49$
<p><u>Dạng 2: Tìm x</u></p> <p>- Gv đ- a ra bài tập dạng tìm x</p> <p><u>Bài 2:</u> Tìm x , biết:</p> <p>a) <math>\left x + \frac{3}{4}\right  - \frac{1}{2} = 0</math></p> <p>b) <math> x - 1,5  = 2</math>      c) <math>x + \frac{1}{3} = \frac{2}{5} - \left(\frac{-1}{3}\right)</math></p> <p>- Biểu thức chứa x có những phép toán nào?</p> <p>- Để tìm đ- ợc x ta thực hiện theo thứ tự ntn?</p>	<p>HS trả lời câu hỏi của GV và làm BT theo nhóm đ- ợc phân công</p> <p>N1: a) <math>\left x + \frac{3}{4}\right  - \frac{1}{2} = 0 \Rightarrow \left x + \frac{3}{4}\right  = \frac{1}{2}</math></p> $\Rightarrow x + \frac{3}{4} = \frac{1}{2} (*)$ <p>hoặc <math>x + \frac{3}{4} = -\frac{1}{2} (**)</math></p> <p>Từ (*) <math>\Rightarrow x = \frac{1}{2} - \frac{3}{4} \Rightarrow x = -\frac{1}{4}</math></p> <p>Từ (**) <math>\Rightarrow x = -\frac{1}{2} - \frac{3}{4} \Rightarrow x = -\frac{5}{4}</math></p> <p>N2: b) <math> x - 1,5  = 2 \Rightarrow x - 1,5 = 2 (*)</math></p> <p>hoặc <math>x - 1,5 = -2 (**)</math></p> <p>Từ (*) <math>\Rightarrow x = 2 + 1,5 \Rightarrow x = 3,5</math></p> <p>Từ (**) <math>\Rightarrow x = -2 + 1,5 \Rightarrow x = -0,5</math></p> <p>Vậy <math>x = 3,5 ; x = 0,5</math></p>



<p>- Trong BT tìm x có chứa dấu giá trị tuyệt đối ta làm ntn?</p> <p>GV cho HS thảo luận nhóm làm BT</p>	<p>N3: c) <math>x + \frac{1}{3} = \frac{2}{5} - \left(\frac{-1}{3}\right)</math></p> <p><math>\Rightarrow x + \frac{1}{3} = \frac{6}{15} + \frac{5}{15}</math></p> <p><math>\Rightarrow x + \frac{1}{3} = \frac{11}{15} \Rightarrow x = \frac{11}{15} - \frac{1}{3} \Rightarrow x = \frac{2}{5}</math></p>
<p><u>Dạng 3: Tìm 2 (hay nhiều số) biết tổng (hoặc hiệu) và tỉ số của chúng</u></p> <p><u>Bài 3:</u> Số học sinh bốn khối 6,7,8,9 tỉ lệ với các số 6; 5; 4; 3. Biết rằng số học sinh khối 9 ít hơn số học sinh khối 7 là 80 học sinh. Tính số học sinh mỗi khối.</p> <p><u>GV:</u> Gọi ẩn cho số học sinh mỗi khối. Từ số học sinh khối 6,7,8,9 tỉ lệ với 6; 5; 4; 3 ta có đ-ợc điều gì?</p>	<p>HS làm BT theo h-ớng dẫn của GV</p> <p>Gọi số học sinh của bốn khối 6,7,8,9 lần l-ợt là: x, y,z,t.</p> <p>Theo bài ra ta có:</p> <p><math>\frac{x}{6} = \frac{y}{5} = \frac{z}{4} = \frac{t}{3}</math> và <math>y - t = 80</math></p> <p>Theo tính chất của dãy tỉ số bằng nhau</p> <p>Ta có:</p> <p><math>\frac{x}{6} = \frac{y}{5} = \frac{z}{4} = \frac{t}{3} = \frac{y-t}{5-3} = \frac{80}{2} = 40</math></p> <p><math>\Rightarrow x = 6 \cdot 40 = 240</math> ; <math>z = 4 \cdot 40 = 160</math>  <math>y = 5 \cdot 40 = 200</math> ; <math>t = 3 \cdot 40 = 120</math></p> <p>Vậy số học sinh của các khối 6,7,8,9 lần l-ợt là: 240(HS); 160 (HS); 200(HS); 120 (HS).</p>
<p><u>Dạng 4: Chứng minh tỉ lệ thức</u></p> <p><u>Bài 4:</u> Chứng minh rằng từ tỉ lệ thức <math>\frac{a}{b} = \frac{c}{d} (a-b \neq 0; c-d \neq 0)</math></p> <p>Ta có thể suy ra tỉ lệ thức:</p> <p><math>\frac{a+b}{a-b} = \frac{c+d}{c-d} \quad (1)</math></p> <p>GV h-ớng dân HS đặt <math>\frac{a}{b} = \frac{c}{d} = k</math> để từ đó <math>\Rightarrow a = bk; c = dk</math> rồi thay vào mỗi vế trong biểu thức (1)</p> <p>GV cho HS làm BT</p> <p><u>GV:</u> Còn cách làm nào khác không?</p>	<p>HS làm BT theo h-ớng dẫn của GV và lên bảng chữa BT</p> <p>Đặt <math>\frac{a}{b} = \frac{c}{d} = k \Rightarrow a = bk; c = dk.</math></p> <p><math>\frac{a+b}{a-b} = \frac{bk+b}{bk-b} = \frac{b(k+1)}{b(k-1)} = \frac{k+1}{k-1} \quad (1)</math></p> <p><math>\frac{c+d}{c-d} = \frac{dk+d}{dk-d} = \frac{d(k+1)}{d(k-1)} = \frac{k+1}{k-1} \quad (2)</math></p> <p>Từ (1) và (2) <math>\Rightarrow \frac{a+b}{a-b} = \frac{c+d}{c-d}</math></p> <p>c2: từ <math>\frac{a}{b} = \frac{c}{d} \Rightarrow \frac{a}{c} = \frac{b}{d}</math></p>

$$\Rightarrow \frac{a}{c} = \frac{b}{d} = \frac{a+b}{c+d} = \frac{a-b}{c-d}$$
$$\text{Từ } \frac{a+b}{c+d} = \frac{a-b}{c-d} \Rightarrow \frac{a+b}{a-b} = \frac{c+d}{c-d}$$

#### 4. Củng cố

- Củng cố các dạng bài tập đã làm

#### 5. Về nhà:

HS làm BT sau:

BT. Tìm x, biết:

a)  $\frac{3}{7} - x = \frac{1}{4} - \left(-\frac{3}{5}\right)$     b)  $\frac{x}{27} = \frac{-2}{3,6}$     c)  $-0,52 : x = -9,36 : 16,38$

d)  $\left(x - \frac{1}{2}\right) : \frac{1}{3} + \frac{5}{7} = 9\frac{5}{7}$     e)  $\left(0,5 \cdot x - \frac{3}{7}\right) : \frac{1}{2} = 1\frac{1}{7}$     g)  $\left|x + \frac{4}{15}\right| - 3,75 = -2,15$

-----

Ngày soạn: 20/10/2011

Ngày dạy: /10/2011

**Tiết 20:**

### **BÀI TẬP VỀ TỈ LỆ THỨC VÀ DÃY TỈ SỐ BẰNG NHAU**

#### A. MỤC TIÊU

- Ôn tập và củng cố cho HS khái niệm và tính chất của TLT; tính chất của dãy tỉ số bằng nhau.

- Rèn kỹ năng giải một số bài toán vận dụng tính chất của TLT và tính chất của dãy tỉ số bằng nhau.

- Giáo dục cho HS ý thức tự học và say mê trong học tập.

#### B. CHUẨN BỊ

GV: SGK, SBT, TLTC.

HS: ôn tập về TLT và các tính chất của dãy tỉ số bằng nhau.

**C.PH- □NG PH□P:**

Gợi mở, vấn đáp, nêu vấn đề, thảo luận nhóm

**D. TIỀN TRÌNH**

**1. Tổ chức:**

**5. Kiểm tra bài cũ**

Gv giới thiệu về nội dung của chủ đề

**5. Dạy học bài mới**

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<p><b>Bài tập 1:</b> Tìm x, y, z biết:</p> <p>a) <math>\frac{x}{3} = \frac{y}{5}</math> và <math>x + y = 32</math></p> <p>b) <math>5x = 7y</math> và <math>x - y = 18</math></p> <p>c) <math>\frac{x}{-3} = \frac{y}{5}</math> và <math>xy = \frac{-5}{27}</math></p> <p>d) <math>\frac{x}{3} = \frac{y}{4}</math> và <math>\frac{y}{3} = \frac{z}{5}</math> và <math>x - y + z = 32</math></p> <p>GV: Hãy nêu tính chất của dãy tỉ số bằng nhau?</p> <p>GV yêu cầu HS vận dụng tính chất đó để làm BT 1.</p>	<p>HS trả lời các câu hỏi và thảo luận làm BT</p> <p>b) Từ <math>5x = 7y \Rightarrow \frac{x}{7} = \frac{y}{5}</math></p> <p>Theo tính chất của dãy tỉ số bằng nhau ta có: .....</p> <p>c) Giả sử: <math>\frac{x}{-3} = \frac{y}{5} = k</math></p> <p><math>\Rightarrow x = -3k; y = 5k.</math></p> <p>Vậy: <math>(-3k).5k = \frac{-5}{27} \Rightarrow k^2 = \frac{1}{81}</math></p> <p><math>\Rightarrow k = \dots \Rightarrow x = \dots; y = \dots</math></p> <p>d) Từ <math>\frac{x}{3} = \frac{y}{4} \Rightarrow \frac{x}{3} \cdot \frac{1}{3} = \frac{y}{4} \cdot \frac{1}{3} \Rightarrow \frac{x}{9} = \frac{y}{12}</math> (1)</p> <p><math>\frac{y}{3} = \frac{z}{5} \Rightarrow \frac{y}{3} \cdot \frac{1}{4} = \frac{z}{5} \cdot \frac{1}{4} \Rightarrow \frac{y}{12} = \frac{z}{20}</math> (2)</p> <p>Từ (1) và (2) ta suy ra: <math>\frac{x}{9} = \frac{y}{12} = \frac{z}{20}</math></p> <p>Theo tính chất của dãy tỉ số bằng nhau ta có: .....</p> <p>HS hoạt động nhóm, thảo luận làm BT</p> <p>1 HS lên bảng làm BT</p> <p>Gọi số học sinh của các khối 6; 7; 8; 9 lần lượt là x; y; z; t ta có:</p> <p><math>x + y + z + t = 1050</math></p> <p>và <math>\frac{x}{9} = \frac{y}{8} = \frac{z}{7} = \frac{t}{6}</math></p> <p>Theo tính chất của dãy tỉ số bằng nhau ta có:</p>
<p><b>Bài tập 2:</b> Một trường có 1050 HS. Số HS của 4 khối 6; 7; 8; 9 lần lượt tỉ lệ với 9; 8; 7; 6. Hãy tính số HS của mỗi khối.</p> <p>GV: Số HS của 4 khối 6; 7; 8; 9 lần lượt tỉ lệ với 9; 8; 7; 6 có nghĩa là gì?</p>	<p>Gọi số học sinh của các khối 6; 7; 8; 9 lần lượt là x; y; z; t ta có:</p> <p><math>x + y + z + t = 1050</math></p> <p>và <math>\frac{x}{9} = \frac{y}{8} = \frac{z}{7} = \frac{t}{6}</math></p> <p>Theo tính chất của dãy tỉ số bằng nhau ta có:</p>

<p>GV cho HS hoạt động nhóm, thảo luận làm BT</p> <p>Gọi HS lên bảng trình bày lời giải</p> <p>Gọi HS khác nhận xét</p> <p>GV chuẩn hóa</p> <p><b>Bài tập 3:</b> Ba lớp 7A; 7B; 7C trồng đ- ọc 180 cây. Tính số cây trồng của mỗi lớp, biết rằng số cây trồng đ- ọc của mỗi lớp lần l- ợt tỉ lệ với 3; 4; 5.</p> <p>? Gọi số cây trồng đ- ọc của mỗi lớp lần l- ợt là x; y; z ta có điều gì?</p> <p>?Ta có thể áp dụng tính chất của dãy tỉ số bằng nhau vào BT này để tìm lời giải không?</p>	$\frac{x}{9} = \frac{y}{8} = \frac{z}{7} = \frac{t}{6} = \frac{x + y + z + t}{9+8+7+6} = \frac{1050}{30} = 35$ <p>Vỡy: Số HS khối 6 là: x = .... Số HS khối 7 là: y = .... Số HS khối 8 là: z = .... Số HS khối 9 là: t = ....</p> <p>HS trả lời câu hỏi và làm BT</p> <p>Gọi số cây trồng đ- ọc của mỗi lớp lần l- ợt là x; y; z ta có:</p> $x + y + z = 180 \text{ và } \frac{x}{3} = \frac{y}{4} = \frac{z}{5}$ <p>Theo tính chất của dãy tỉ số bằng nhau ta có: .....</p> <p>(KQ: x=45, y=60, z=75)</p>
--	---

**4. Củng cố:**- GV chốt lại các dạng bài tập đã chữa.

- Tính chất của TLT; tính chất của dãy tỉ số bằng nhau.

**5. H- ớng dẫn về nhà:**

- Xem lại các bài tập đã làm.
- Làm các BT phần Dãy tử số bằng nhau/SBT

Ngày soạn:  
Ngày dạy:

**T21: CÁC BÀI TOÁN VỀ HAI ĐƯỜNG THẲNG  
VUÔNG GÓC**

I. Mục tiêu:

1. Kiến thức: Giúp HS hệ thống lại kiến thức về 2 đ- ờng thẳng vuông góc, các cách chứng minh 2 đ- ờng thẳng vuông góc
2. Kỹ năng: Học sinh nắm đ- ọc dạng bài tập cơ bản, biết vận dụng kiến thức đã học để giải bài tập.
3. Thái độ: Rèn tính cẩn thận, chính xác khi làm bài tập hình học.

II. Chuẩn bị:

1. Giáo viên: Hệ thống bài tập.
2. Học sinh: Ôn tập kiến thức về 2 đ- ờng thẳng vuông góc

III. Ph- ơng pháp:

Gợi mở, vấn đáp, nêu vấn đề, thảo luận nhóm

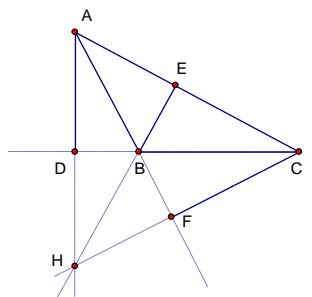
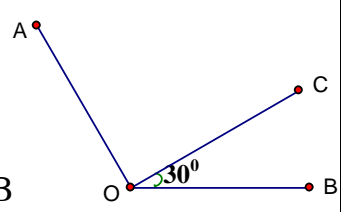
**IV. Tiến trình:**

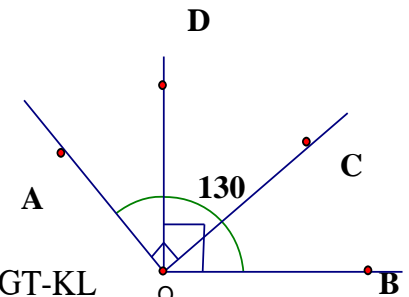
1. Tổ chức: KT ss: 7A:

7B:

2. Kiểm tra bài cũ: Kết hợp trong giờ

3. Day học bài mới

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<b>Hoạt động 1: Lí thuyết.</b>	
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Em hãy phát biểu định nghĩa 2 đ-ờng thẳng vuông góc?</li> <li>- Phát biểu tính duy nhất của đ-ờng vuông góc?</li> <li>- Thế nào là đ-ờng trung trực của đoạn thẳng?</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 2 đ-ờng thẳng vuông góc là 2 đ-ờng thẳng cắt nhau và một trong các góc tạo thành là góc vuông.</li> <li>- Qua một điểm cho tr-ớc, có một và chỉ một đ-ờng thẳng vuông góc với một đ-ờng thẳng cho tr-ớc.</li> <li>- Đ-ờng trung trực của đoạn thẳng là đ-ờng thẳng vuông góc với đoạn thẳng ấy tại trung điểm của nó.</li> </ul>
<b>Hoạt động 2: Vẽ đ-ờng thẳng vuông góc, vẽ đ-ờng trung trực của đoạn thẳng .</b>	
<p><b>Bài 1:</b> Cho tam giác ABC có <math>B &gt; 90^\circ</math>.</p> <p>a) Dùng th-ớc thẳng và êke vẽ đ-ờng thẳng đi qua A và vuông góc với BC tại D, vẽ đ-ờng thẳng đi qua B và vuông góc với AC tại E, vẽ đ-ờng thẳng đi qua C và vuông góc với AB tại F.</p> <p>b) Gọi H là giao điểm của các đ-ờng thẳng AD và CF. Dùng th-ớc để kiểm tra xem 3 điểm E, B, H có thẳng hàng hay không?</p> <p>-GV gọi 1HS lên bảng vẽ hình, yêu cầu HS cả lớp cùng làm</p>	<p><b>Bài 1:</b></p> <p>HS vẽ hình theo yêu cầu BT</p> <p>a)</p>  <p>b) Ba điểm E, B, H có thẳng hàng</p>
<b>Hoạt động 3: Nhận biết 2 đ-ờng thẳng vuông góc, đ-ờng trung trực của đoạn thẳng .</b>	
<p><b>Bài 2:</b></p> <p>Cho góc AOB bằng <math>120^\circ</math> Tia OC nằm giữa hai tia OA, OB sao cho <math>\angle BOC = 30^\circ</math>. Hãy chứng tỏ rằng OA vuông góc với OC.</p> <p>-GV gọi một HS lên bảng ghi GT-KL, vẽ hình</p> <p>-GV: <math>OA \perp OC</math> thì <math>\angle AOC = ?</math></p>	<p><b>Bài 2:</b></p> <p>HS: -vẽ hình-Ghi GT-KL</p> <p>-Trả lời câu hỏi của GV</p> <p>-Thảo luận làm BT:</p> <p>Vì tia OC nằm giữa 2 tia OA và OB nên</p> $\angle AOC + \angle COB = \angle AOB$ <p>hay <math>\angle AOC + 30^\circ = 120^\circ</math></p> 

<p>-Yêu cầu cả lớp thảo luận làm BT</p> <p>-Gọi HS chữa bài</p> <p>-Nhận xét và chuẩn hóa</p> <p><b>Bài 3:</b></p> <p>Cho góc <math>AOB = 130^\circ</math>. Trong góc <math>AOB</math> vẽ các tia <math>OC, OD</math> sao cho <math>OC \perp OA, OD \perp OB</math>. Tính <math>\angle COD</math>?</p> <p>-GV: Ta tính <math>\angle COD</math> nh- thế nào?</p> <p>-GV cho HS thảo luận làm BT</p> <p>-Gọi HS chữa bài</p> <p>-Nhận xét và chuẩn hóa</p>	<p><math>\Rightarrow \angle AOC = 120^\circ - 30^\circ = 90^\circ</math></p> <p><math>\Rightarrow OA \perp OC</math></p>  <p><b>Bài 3:</b></p> <p>HS : -vẽ hình-Ghi GT-KL</p> <p>- HS thảo luận làm BT và lên bảng chữa bài:</p> <p>Vì tia <math>OD</math> nằm trong góc <math>AOB</math> nên:</p> <p><math>\angle AOD + \angle DOB = \angle AOB</math></p> <p><math>\Rightarrow \angle AOD = \angle AOB - \angle DOB = 130^\circ - 90^\circ = 40^\circ</math></p> <p><math>\Rightarrow \angle AOD &lt; \angle AOC</math></p> <p><math>\Rightarrow</math> Tia <math>OD</math> nằm giữa 2 tia <math>OA</math> và <math>OC</math></p> <p><math>\Rightarrow \angle DOC = \angle AOC - \angle AOD = 90^\circ - 40^\circ = 50^\circ</math></p>
--	--

**4. Củng cố**

- Định nghĩa 2 đ-ờng thẳng vuông góc; đ-ờng trung trực của đoạn thẳng.

BT: Cho 2 đthẳng  $a$  và  $b$  vuông góc với nhau tại  $M$ . Trên  $a$  lấy các điểm  $A, B$  sao cho  $MA = MB$ . Trên  $b$  lấy các điểm  $C, D$  sao cho  $MC = MD$ . Tìm các đ-ờng trung trực trong hình vẽ?

**5.Về nhà.** BTVN: Cho góc  $AOB = 120^\circ$  Tia  $OC$  nằm giữa 2 tia  $OA, OB$  sao cho  $\angle AOC = 30^\circ$ .

C/m  $OB \perp OC$

Ngày soạn:  
Ngày dạy:

**T22: BÀI TẬP VỀ SỐ TP HỮU HẠN. SỐ TP VÔ HẠN  
TUẦN HOÀN. LÀM TRÒN SỐ**

**I. Mục tiêu:**

**1. Kiến thức:**

- Học sinh nắm đ- ợc thế nào là số thập phân hữu hạn, thế nào là số thập phân vô hạn tuần hoàn, điều kiện để 1 phân số tối giản, biểu diễn đ- ợc d- ới dạng số thập phân hữu hạn và số thập phân vô hạn tuần hoàn.

- Củng cố quy tắc làm tròn số.

- Hiểu đ- ợc rằng số hữu tỉ là số có biểu diễn thập phân hữu hạn hoặc vô hạn tuần hoàn

**2. Kỹ năng:**

- Rèn kỹ năng nhận biết số tphh, số tp vthh, làm tròn số

**3. Thái độ:** Rèn tính cẩn thận, chính xác khi làm bài tập.

**II. Chuẩn bị:**

1. Giáo viên: Hệ thống bài tập.

2. Học sinh: Ôn tập kiến thức

**III. Phương pháp:**

Gợi mở, vấn đáp, nêu vấn đề, thảo luận nhóm

**IV. Tiến trình:**

**1. Tổ chức:** KT ss: 7A:

7B:

**2. Kiểm tra bài cũ**

Thế nào là số TH hữu hạn? số tp vô hạn tuần hoàn?

Nêu các quy tắc làm tròn số?

**3. Dạy học bài mới**

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<p><b>Bài 1:</b>                      Trong các phân số sau đây phân số nào viết đ- ợc d- ới dạng số thập phân hữu hạn, phân số nào viết đ- ợc d- ới dạng số thập phân vô hạn tuần hoàn?</p> <p><math>\frac{1}{4}</math> ; <math>\frac{13}{50}</math> ; <math>\frac{-17}{125}</math> ; <math>\frac{11}{45}</math> ; <math>\frac{7}{14}</math> ; <math>\frac{19}{132}</math></p> <p>-GV yêu cầu HS thảo luận nhóm nhanh và đ- a ra kết quả BT</p> <p>GV: Gọi các nhóm trình bày và chuẩn hóa</p>	<p><b>Bài 1:</b> HS thảo luận nhóm và trình bày câu trả lời (theo nhóm)</p> <p><math>\frac{1}{4} = \frac{1}{2^2}</math> ; <math>\frac{13}{50} = \frac{13}{2.5^2}</math> ; <math>\frac{-17}{125} = \frac{-17}{5^3}</math></p> <p><math>\frac{11}{45} = \frac{11}{3^2.5}</math> ; <math>\frac{7}{14} = \frac{1}{2}</math> ; <math>\frac{19}{132} = \frac{19}{2^2.3.11}</math></p> <p>Các phân số viết đ- ợc dạng số tphh gồm:</p> <p><math>\frac{1}{4}</math> ; <math>\frac{13}{50}</math> ; <math>\frac{-17}{125}</math> ; <math>\frac{7}{14}</math></p> <p>Các phân số viết đ- ợc dạng số tpvthh gồm:</p> <p><math>\frac{11}{45}</math> ; <math>\frac{19}{132}</math></p> <p><b>Bài 2:</b></p>

**Bài 2:**

Trong hai phân số sau đây phân số nào viết đ-ợc d-ới dạng số thập phân hữu hạn, phân số nào viết đ-ợc d-ới dạng số thập phân vô hạn tuần hoàn?

$$\frac{55}{-300} ; \frac{63}{-360}$$

-Làm thế nào để biết đ-ợc phân số nào viết đ-ợc d-ới dạng số thập phân hữu hạn, phân số nào viết đ-ợc d-ới dạng số thập phân vô hạn tuần hoàn?

-GV gọi 2 HS lên bảng trình bày lời giải BT

**Bài 3:**

Viết các số tp vô hạn tuần hoàn sau về dạng phân số tối giản

$$0,(31) ; 1,(3) ; 0,12(53) ; 2,3(41)$$

-GV cho HS chia làm 2 nhóm thảo luận và làm BT

-Cho các nhóm lên bảng trình bày lời giải, các nhóm nhận xét lẫn nhau

**Bài 4:** Chứng tỏ rằng

a.  $0,(37) + 0,(62) = 1$

b.  $0,(33) \cdot 3 = 1$

-GV hướng dẫn HS áp dụng công thức t-ơng tự bài 3 hãy viết các số tpvhth về dạng phân số tối giản rồi thực hiện phép tính.

2 HS lên bảng trình bày lời giải BT

HS1: Có  $\frac{55}{-300} = \frac{-11}{60} = \frac{-11}{2^2 \cdot 3 \cdot 5} \Rightarrow$  phân số

$\frac{-11}{60}$  viết đ-ợc d-ới dạng số tpvhth

$$\frac{55}{-300} = \frac{-11}{60} = -0,18(3)$$

HS2: Có  $\frac{63}{-360} = \frac{-7}{40} = \frac{-7}{2^3 \cdot 5} \Rightarrow$  phân số

$$\frac{-7}{40}$$

viết đ-ợc d-ới dạng số tphh

$$\frac{63}{-360} = \frac{-7}{40} = -0,175$$

**Bài 3:**

-HS chia làm 2 nhóm thảo luận và làm BT

-Các nhóm lên bảng trình bày lời giải

$$0,(31) = \frac{31}{99} ; 1,(3) = 1\frac{3}{9} = 1\frac{1}{3}$$

$$0,12(53) = \frac{1253-12}{9900} = \frac{1241}{9900}$$

$$2,3(41) = 2 + 0,3(41) = 2 + \frac{341-3}{990} = 2 + \frac{338}{990} = 2\frac{169}{495}$$

**Bài 4:** Chứng tỏ rằng

HS làm BT

a.  $0,(37) + 0,(62) = 1$

Ta có:  $0,(37) = \frac{37}{99}$  và  $0,(62) = \frac{62}{99}$

Do đó:  $0,(37) + 0,(62) = \frac{37}{99} + \frac{62}{99} =$

$$\frac{99}{99} = 1$$

b.  $0,(33) \cdot 3 = 1$

Ta có:  $0,(33) = \frac{33}{99} = \frac{1}{3}$



	Do đó: $0,(33) \cdot 3 = \frac{1}{3} \cdot 3 = 1$
<p><b>Bài 5:</b>          Tìm x, gần đúng chính xác đến một chữ số thập phân: <math>0,6x \cdot 0,(36) = 0,(63)</math></p> <p>-GV HD t- ong tự bài 4          -GV gọi 1 HS khá lên bảng trình bày lời giải BT</p> <p>-GV gọi HS khác nhận xét và chuẩn hóa</p>	<p><b>Bài 5:</b> HS khá lên bảng trình bày lời giải BT, HS d- ới lớp cùng làm</p> <p><math>0,6x \cdot 0,(36) = 0,(63)</math></p> $\Leftrightarrow 0,6x \cdot \frac{36}{99} = \frac{63}{99}$ $\Leftrightarrow 0,6x = \frac{63}{99} \cdot \frac{99}{63}$ $\Leftrightarrow 0,6x = \frac{7}{4}$ $\Leftrightarrow x = \frac{7}{4} : \frac{6}{10}$ $\Leftrightarrow x = \frac{7}{4} \cdot \frac{5}{3}$ $\Leftrightarrow x = \frac{35}{12} = 2,91(66)$ <p>Lấy chính xác đến 1 chữ số thập phân thì <math>x \approx 2,9</math></p>

#### 4. Củng cố

- Củng cố dạng BT đã chữa

Bài 6: Làm tròn số 7,5638 đến:

- a) Hàng đơn vị
- b) Chữ số thập phân thứ nhất
- c) Hàng phần trăm
- d) Hàng phần nghìn

( Làm tròn số 7,5638:

- a)  $7,5638 \approx 8$    b)  $7,5638 \approx 7,6$    c)  $7,5638 \approx 7,56$    d)  $7,5638 \approx 7,564$ )

#### 5. Bài tập về nhà:

Bài 7: Giá trị (làm tròn đến hàng đơn vị) của biểu thức  $M = 1,85 \times 4,145$  là

- A. 7,6      B. 7      C. 7,66      D. 8      E. Không có các kết quả trên

Bài 8: Giá trị (làm tròn đến chữ số thập phân thứ nhất) của biểu thức

$$H = 20,83 : 3,11 \text{ là}$$

- A. 6,6      B. 6,69      C. 6,7      D. 6,71      E. 6,709

Bài 9: Giá trị (làm tròn đến chữ số thập phân thứ hai) của biểu thức

$$N = 1,854 \cdot \frac{35}{19,827} \text{ là}$$

A. 3                      B. 3,3                      C. 3,27                      D. 3,28                      E. 3,272

Ngày soạn: 1/11/2011

Ngày dạy: /11/2011

## Tiết 23: ÔN TẬP CHỦ ĐỀ 2

### A. MỤC TIÊU

- Ôn tập, hệ thống lại cho hs các kiến thức cơ bản của chủ đề.
- Rèn kĩ năng vẽ hình, đọc và phân tích hình vẽ, vận dụng kiến thức về hai đường thẳng song song vào giải bài tập.
- Rèn luyện tính cẩn thận, chính xác trong khi đo vẽ hình.

### B. CHUẨN BỊ

GV: SGK, SBT, TLTC, thước kẻ, thước đo góc, êke.

HS: Ôn tập chủ đề, TLTK, thước kẻ, êke, thước đo góc.

### C. PH- ẠNG PHÁP:

Gợi mở, vấn đáp, nêu vấn đề, thảo luận nhóm

### D. TIẾN TRÌNH

1. Tổ chức: KT ss: 7A:

7B:

2. Kiểm tra bài cũ

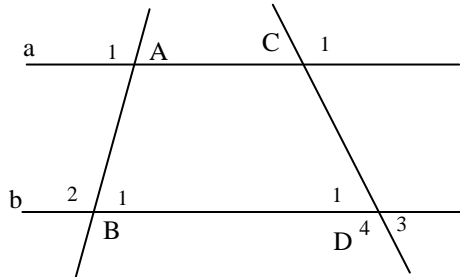
<Kiểm tra trong giờ học>

3. Dạy học bài mới

Hoạt động của thầy	Hoạt động của trò
-GV: hướng dẫn hs hệ thống lại các nội dung kiến thức cơ bản của chủ đề. + Thế nào là 2 góc đối đỉnh? + Thế nào là 2 đt vuông góc: đ/n và k/h + Nêu các dấu hiệu nhận biết 2 đt ss? + Nêu t/c 1 đt cắt hai đt song song	<b><u>HĐ 1&gt; Ôn tập lí thuyết</u></b> 1. Hai góc đối đỉnh <sgk> 2. Hai đt vuông góc <sgk> 3. Dấu hiệu nhận biết hai đt song song 4. T/c hai đt song song 5. Quan hệ giữa tính vuông góc với tính song song

+ Nêu các t/c của quan hệ giữa tính vuông góc với tính song song?

1. Bài 1: Cho hình vẽ:



Biết  $A_1 = 110^\circ; B_1 = 70^\circ; C_1 = 120^\circ$

- Chứng minh  $a // b$
- Tính số đo các góc:  $D_1; D_2; D_3; D_4$ .

-GV: cho hs thảo luận làm bài

-GV: gọi hs lên bảng làm bài

-Gọi hs khác nhận xét chữa bài

GV nhận xét và lưu ý hs cách trình bày bài

-GV: cho hs quan sát hình vẽ, thảo luận tìm cách làm bài

**HĐ 2> Bài tập vận dụng**

\*Giải:

a) Ta có  $A_2 = 180^\circ - A_1 = 180^\circ - 110^\circ = 70^\circ$  (2 góc kề bù).

$\Rightarrow A_2 = B_1 = 70^\circ$

-Mà 2 góc này ở vị trí so le trong  
Vậy:  $a // b$

b) Ta có  $a // b$ :

+  $D_2 = C_1 = 120^\circ$  (so le trong)

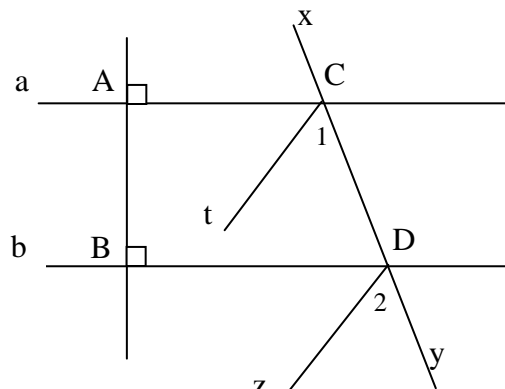
+  $D_1 = 180^\circ - D_2 = 180^\circ - 120^\circ = 60^\circ$  (kề bù)

+  $D_3 = D_1 = 60^\circ$  (đối đỉnh)

+  $D_4 = D_2 = 120^\circ$  (đối đỉnh)

**2. Bài 2:**

Cho hình vẽ, biết Ct và Dz là tia phân giác của các góc  $ACD$  và  $BDy$



Chứng minh:  $Ct // Dz$ .

\*Giải:

Ta có  $a \perp AB$  và  $b \perp AB \Rightarrow a // b$

+  $C_1 = \frac{1}{2} \angle ACD$  (vì Ct là tia p/g của  $ACD$ )

(1)

+  $D_2 = \frac{1}{2} \angle BDy$  (vì Dz là tia p/g của  $BDy$ )

(2)

Mà  $ACD = BDy$  (đồng vị)

(3)

-Từ (1),(2),(3) suy ra:  $C_1 = D_2$  và hai góc

-GV: gọi hs nêu cách làm bài	này ở vị trí đồng vị => Ct // Dz.
-GV: gọi hs trình bày ssau đó gọi hs khác nhận xét chữa bài	

#### **4. Củng cố - Luyện tập**

-GV tóm tắt lại cho hs các nội dung kiến thức cơ bản cần nắm vững của chủ đề 2.  
Lưu ý hs cách trình bày lời giải các dạng bài toán cơ bản đã chữa trong chủ đề và những lỗi hs hay gặp và cách sửa chữa.

#### **5. HDHS học tập ở nhà**

- Ôn tập chủ đề 2, xem lại các dạng bài tập trong chủ đề
- Chuẩn bị tiết sau ôn tập và kiểm tra

Ngày soạn: 2/11/2011  
Ngày dạy: /11/2011

### **Tiết 24: KIỂM TRA CHỦ ĐỀ 2**

#### **A. MỤC TIÊU**

- Kiểm tra hs các kiến thức cơ bản của chủ đề.
- Rèn kĩ năng vẽ hình, đọc và phân tích hình vẽ, vận dụng kiến thức về hai đường thẳng song song vào giải bài tập.
- Rèn luyện tính cẩn thận, chính xác trong khi đo vẽ hình.

#### **B. CHUẨN BỊ**

GV: SGK, SBT, TLTC, thước kẻ, thước đo góc, êke.

HS: Ôn tập chủ đề, TLTK, thước kẻ, êke, thước đo góc.

#### **C. PH- ẠNG PH ẠP:**

Hs làm việc cá nhân.

#### **D. TIẾN TRÌNH**

1. Tổ chức: KT ss: 7A:  
7B:

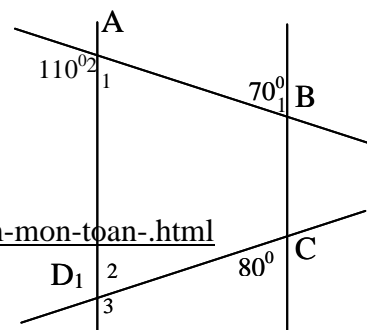
2. Kiểm tra

□□ BÀI

Bài 1:

Cho hình vẽ

Hãy tính số đo của các góc:



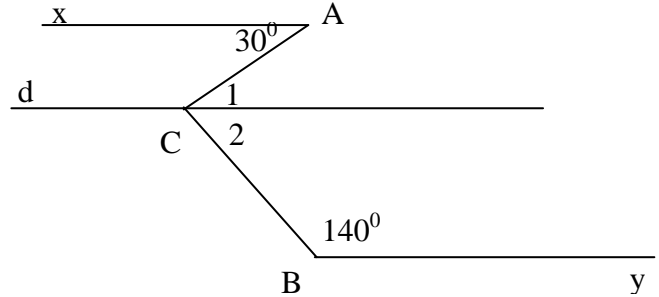
$D_1; D_2; D_3$ .

**Bài 2:**

Cho hình vẽ

Biết  $Ax \parallel By$

Tính số đo của góc  $ACB$ ?



**3. ĐÁP ÁN**

**Bài 1: (5 điểm)**

- Vẽ hình 1
- +  $A_1 = 180^\circ - A_2 = 70^\circ$  (2 góc kề bù) 1
- $\Rightarrow A_1 = B_1$  và hai góc này ở vị trí SLT  $\Rightarrow a \parallel b$  1
- +  $D_2 = C = 80^\circ$  (SLT) 1
- +  $D_1 = 180^\circ - D_2 = 100^\circ$  (2 góc kề bù)
- +  $D_3 = D_3 = 100^\circ$  (đối đỉnh) 0,5

0,5

**Bài 2: (5 điểm)**

- Vẽ hình 1
- Qua C kẻ đường thẳng  $d \parallel Ax \parallel By$ . Ta có :
- +  $C_1 = A = 30^\circ$  (SLT) (1) 1
- +  $C_2 = 180^\circ - B = 40^\circ$  (2 góc trong cùng phía) (2) 1
- Từ (1),(2) suy ra:  $ACB = C_1 + C_2 = 70^\circ$  1

**4. Củng cố - Luyện tập**

-GV thu bài và nhận xét ý thức làm bài của hs.

**5. HDHS học tập ở nhà**

- Ôn tập chủ đề 2, xem lại các dạng bài tập trong chủ đề
- Ôn tập về tỉ lệ thức và dãy tỉ số bằng nhau để chuẩn bị cho chủ đề 3

## TRONG TAM GIÁC

### I. Mục tiêu:

#### 1. Kiến thức:

- Củng cố cho HS định lý tổng 3 góc trong tam giác, định lý góc ngoài của tam giác

#### 2. Kỹ năng:

- Rèn kỹ năng vận dụng định lý và tính chất trên vào làm các bài tập liên quan, kỹ năng trình bày bài toán hình

3. Thái độ: Rèn tính cẩn thận, chính xác khi làm bài tập.

### II. Chuẩn bị:

1. Giáo viên: Hệ thống bài tập.

2. Học sinh: Ôn tập kiến thức

### III. Phương pháp:

Gợi mở, vấn đáp, nêu vấn đề, thảo luận nhóm

### IV. Tiến trình:

1. Tổ chức: KT ss: 7A:

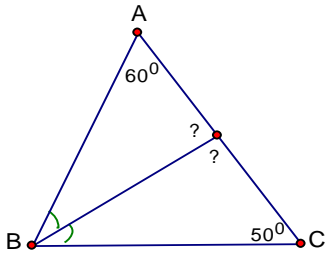
7B:

2. Kiểm tra bài cũ

Nêu định lý về tổng 3 góc của một tam giác ?

Định lý về góc ngoài của một tam giác

3. Dạy học bài mới

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS				
<p><u>Dạng 1:</u> Tính số đo các góc của một tam giác</p> <p><u>Bài 1:</u> Cho <math>\triangle ABC</math> có <math>\angle A = 60^\circ</math> và <math>\angle C = 50^\circ</math>. Tia phân giác của B cắt AC tại D.</p> <p>Tính <math>\angle ADB</math>, <math>\angle CDB</math> ?</p>  <p>-GV yêu cầu HS vẽ hình, ghi GT, KL của BT</p> <p>-Ta tính <math>\angle ADB</math>, <math>\angle CDB</math> như thế</p>	<p>HS ghi GT, KL ;</p> <p>Trả lời các câu hỏi của GV, thảo luận làm BT</p> <p>Một HS lên bảng trình bày lời giải BT</p> <table border="1" style="width: 100%;"> <tr> <td style="width: 10%;">GT</td> <td><math>\triangle ABC</math> ; <math>\angle A = 60^\circ</math> ; <math>\angle C = 50^\circ</math> ; <math>\angle ABD = \angle DBC</math></td> </tr> <tr> <td>KL</td> <td><math>\angle ADB = ?</math> <math>\angle CDB = ?</math></td> </tr> </table> <p>-Một HS lên bảng trình bày lời giải BT</p> <p>Xét <math>\triangle ABC</math> có: <math>\angle A + \angle B + \angle C = 180^\circ</math>          Thay số : <math>60^\circ + \angle B + 50^\circ = 180^\circ</math>  <math>\Rightarrow \angle B = 180^\circ - (60^\circ + 50^\circ) = 70^\circ</math></p> <p>Lại có: <math>\angle ABD = \angle DBC = \frac{1}{2} \angle B</math> (BD là phân</p>	GT	$\triangle ABC$ ; $\angle A = 60^\circ$ ; $\angle C = 50^\circ$ ; $\angle ABD = \angle DBC$	KL	$\angle ADB = ?$ $\angle CDB = ?$
GT	$\triangle ABC$ ; $\angle A = 60^\circ$ ; $\angle C = 50^\circ$ ; $\angle ABD = \angle DBC$				
KL	$\angle ADB = ?$ $\angle CDB = ?$				

nào?	giác $\angle B$ )
- Còn cách nào khác không?	$\Rightarrow \angle ABD = \angle DBC = \frac{1}{2} \cdot 70^\circ = 35^\circ$
GV cho HS thảo luận , gọi HS lên bảng làm BT	Xét $\triangle ABD$ có $\angle BDC$ là góc ngoài tại đỉnh D nên: $\angle BDC = \angle C + \angle CBD = 50^\circ + 35^\circ = 85^\circ$
GV chuẩn hóa, cho điểm	Xét $\triangle CDB$ có $\angle ADB$ là góc ngoài tại đỉnh D nên: $\angle ADB = \angle A + \angle ABD = 60^\circ + 35^\circ = 95^\circ$

*Phạm Hồng Tiến*

**Tiết 1:            BÀI TẬP VỀ CÁC ĐẠI LƯỢNG TỶ LỆ, HÀM SỐ**

**A. Mục tiêu:**

1/ Kiến thức:

- Biết cách làm các bài toán cơ bản về đại lượng tỉ lệ nghịch và chia tỉ lệ.
- Ôn luyện khái niệm hàm số, cách tính giá trị của hàm số, xác định biến số.

2/ Kỹ năng:

- Biết liên hệ với các bài toán trong thực tế.
- Nhận biết đại lượng này có là hàm số của đại lượng kia không. Tính giá trị của hàm số theo biến số...

3/ Thái độ:

- HS có sự sáng tạo khi vận dụng kiến thức

**B. Chuẩn bị:**

**C. Phương pháp:** Vấn đáp, thuyết trình, thảo luận nhóm.

**D. Tiến trình lên lớp:**

1. Ổn định tổ chức:

2. Kiểm tra bài cũ: ? Viết công thức hai đại lượng tỉ lệ nghịch? Hai đại lượng tỉ lệ nghịch có tính chất gì?

3. Bài mới:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
------------------	------------------





- Học kĩ bài, làm lại các bài toán trên
- Làm bài tập 23,24 (tr69 - SBT)

HD : bài 23 : số công nhân và số ngày hoàn thành công việc là 2 đại lượng tỷ lệ nghịch. Từ đó áp dụng tính chất của 2 đại lượng tỷ lệ nghịch tìm được cần tăng thêm 28 công nhân

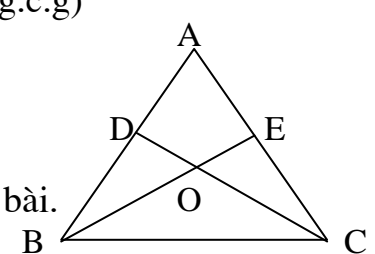
**Tiết 2: BÀI TẬP VỀ CÁC TRƯỜNG HỢP BẰNG NHAU CỦA TAM GIÁC**

**A. Mục tiêu:**

- 1. Kiến thức:** Ôn luyện các trường hợp bằng nhau của hai tam giác c-c-c, c-g-c, g-c-g.
- 2. Kỹ năng:** Vẽ và chứng minh 2 tam giác bằng nhau theo các trường hợp, suy ra cạnh, góc bằng nhau
- 3. Thái độ:** Giáo dục tính cẩn thận và chính xác, khoa học cho học sinh.

**B. Tiến trình lên lớp:**

- 1. Tổ chức:**
- 2. Kiểm tra bài cũ:** Phát biểu 3 trường hợp bằng nhau của hai tam giác?
- 3. Bài mới:**

Hoạt động của thầy	Hoạt động của trò
<p><b><u>HD1: Bài tập 50/144/SBT:</u></b></p> <p>GV yêu cầu HS đọc yêu cầu bài tập 50/144/SBT                      ? Trên mỗi hình đã cho có những tam giác nào bằng nhau? Vì sao?</p> <p>-GV yêu cầu cả lớp quan sát và nhận xét.</p> <p><b><u>HD 2: Bài tập 54/SBT:</u></b>                      - GV yêu cầu HS nêu nội dung BT 54/SBT                      -GV: Để chứng minh BE - CD ta</p>	<p><b><u>Bài tập 50/144/SBT:</u></b>                      -HS đọc yêu cầu bài tập                      -HS đứng tại chỗ chỉ ra các cặp tam giác bằng nhau và giải thích tại sao.                      H55a: <math>\triangle ABD = \triangle CBD</math> (c.g.c)                      H55b: <math>\triangle IGF</math> có:  <math>\angle F = 180^\circ - (\angle G + \angle FIG)</math>  <math>\angle E = 180^\circ - (\angle H + \angle EIH)</math>                      Mà <math>\angle G = \angle H; \angle EIH = \angle FIG</math> nên <math>\angle F = \angle E</math>                      Vậy <math>\triangle FIG = \triangle EIH</math> (g.c.g)</p> <div style="text-align: center;">  </div> <p><b><u>Bài tập 54/SBT:</u></b>                      -HS đọc yêu cầu của bài.                      -HS lên bảng thực hiện phần a, hoạt động</p>

làm nh- thể nào?

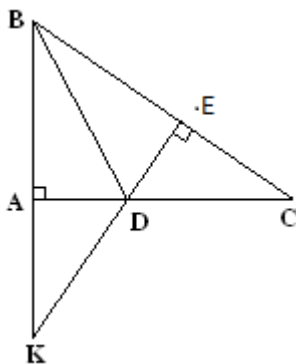
GV yêu cầu HS: Chứng minh  $\triangle ABE = \triangle ACD$

GV cho HS hoạt động nhóm phân b.

GV: Nhận xét và sửa chữa bài cho các nhóm.

HD 3: Bài tập3: Cho  $\triangle ABC$  vuông tại A, phân giác B cắt AC tại D. Kẻ  $DE \perp BC$  ( $E \in BC$ ).  
a) Cm:  $BA=BE$   
b)  $K=BA \cap DE$ . Cm:  $DC=DK$ .

-GV yêu cầu HS vẽ hình, ghi GT, KL của bài toán



nhóm phân b.

a) Xét  $\triangle ABE$  và  $\triangle ACD$  có:

$$\left. \begin{array}{l} AB = AC \text{ (gt)} \\ \hat{A} \text{ chung} \\ AE = AD \text{ (gt)} \end{array} \right\} \Rightarrow \triangle ABE = \triangle ACD \text{ (g.c.g)} \\ \Rightarrow BE = CD \text{ (2 cạnh t-ơng ứng)}$$

b)  $\triangle ABE = \triangle ACD \Rightarrow \hat{B}_1 = \hat{C}_1; \hat{E}_1 = \hat{D}_1$

Lại có:  $\hat{E}_2 + \hat{E}_1 = 180^\circ; \hat{D}_2 + \hat{D}_1 = 180^\circ$

nên  $\hat{E}_2 = \hat{D}_2$

Mặt khác:  $AB = AC$

$$AD = AE$$

$$AD + BD = AB \Rightarrow BD = CE$$

$$AE + EC = AC$$

Trong  $\triangle BOD$  và  $\triangle COE$  có  $\hat{B}_1 = \hat{C}_1$

$BD = CE, \hat{D}_2 = \hat{E}_2 \Rightarrow \triangle BOD = \triangle COE$  (g.c.g)

Bài tập3.

HS vẽ hình, ghi GT, KL của bài toán

GT	$\triangle ABC$ vuông tại A BD: phân giác $\angle B$ $DE \perp BC$ $DE \cap BA = K$
----	--

KL	a) $BA=BE$ b) $DC=DK$
----	--------------------------

-HS thảo luận nhóm làm BT và lên bảng chữa bài

a) CM:  $BA=BE$

xét  $\triangle ABD$  vuông tại A và  $\triangle BED$  vuông tại E:

BD: cạnh chung (ch)

$$\angle ABD = \angle EBD \text{ (BD: phân giác } \angle B \text{)} \text{ (gn)}$$

$$\Rightarrow \triangle ABD = \triangle EBD \text{ (ch-gn)}$$

$$\Rightarrow BA = BE \text{ (2 cạnh tương ứng)}$$

b) CM:  $DK=DC$

xét  $\triangle EDC$  và  $\triangle ADK$ :

$$DE = DA \text{ (} \triangle ABD = \triangle EBD \text{)}$$

$$\angle EDC = \angle ADK \text{ (đối đỉnh) (gn)}$$

-GV cho HS thảo luận nhóm làm BT và cho HS lên bảng chữa bài	$\Rightarrow \triangle EDC = \triangle ADK$ (cgv-gn) $\Rightarrow DC = DK$ (2 cạnh tương ứng)
-GV cho HS nhận xét và chuẩn hóa	

4. Củng cố: - GV nhắc lại các kiến thức cơ bản.

- Các dạng BT đã chữa.

5. Hướng dẫn về nhà: - Làm các BT 52,55,56,57/SBT

### ***Viết 1: BÀI TẬP VỀ SỐ LIỆU THỐNG KÊ. TẦN SỐ***

A. Mục tiêu:

- Ôn lại kiến thức về dấu hiệu, thu thập số liệu thống kê, tần số, bảng tần số.
- Luyện tập một số dạng toán cơ bản về thống kê.
- HS học tập tích cực, cẩn thận, chính xác khi làm BT.

B. Chuẩn bị:

- Học sinh: thước thẳng.
- Giáo viên: thước thẳng, phấn màu

C. Phương pháp: Gọi mở, vấn đáp, thảo luận nhóm.

D. Tiến trình lên lớp:

1. Ôn định tổ chức:

2. Kiểm tra bài cũ:

? Dấu hiệu điều tra là gì? Tần số của giá trị là gì?

3. Bài mới:

Hoạt động của thầy	Hoạt động của trò
<p><u>Hoạt động 1</u>: Lý thuyết.</p> <p>? Để điều tra 1 vấn đề nào đó em phải làm những công việc gì.</p> <p>- Học sinh: + Thu thập số liệu + Lập bảng số liệu</p> <p>? Tần số của một giá trị là gì, có nhận xét gì về tổng các tần số; bảng tần số gồm những cột nào.</p> <p>- Học sinh trả lời các câu hỏi của giáo viên.</p> <p><u>Hoạt động 2</u>: Vận dụng.</p> <p><u>Bài tập 1</u>: (Bài tập 2 – SBT/5)</p> <p>- GV đưa nội dung bài tập 2/SBT /5 lên bảng phụ.</p> <p>- Yêu cầu học sinh làm BT theo nhóm.</p>	<p><u>I. Ôn tập lí thuyết</u></p> <p>- Tần số là số lần xuất hiện của các giá trị đó trong dãy giá trị của dấu hiệu.</p> <p>- Tổng các tần số bằng tổng số các đơn vị điều tra (N)</p> <p><u>II. Ôn tập bài tập</u> (Bài tập 2 – SBT/5)</p> <p>- Học sinh đọc nội dung bài toán</p> <p>a) Bạn Hương phải thu thập số liệu thống kê và lập bảng.</p> <p>b) Có: 30 bạn tham gia trả lời.</p> <p>c) Dấu hiệu: màu mà bạn yêu thích nhất.</p> <p>d) Có 9 màu được nêu ra.</p> <p>e) Đỏ có 6 bạn thích.</p>

- Giáo viên thu bài của các nhóm đưa lên bảng để hs nhận xét.
- GV yêu cầu cả lớp nhận xét bài làm của các nhóm

Bài tập 2:(Bài tập 7 – SBT/7)

- GV đưa nội dung bài tập 7/SBT/7 lên bảng phụ
- GV cho HS nhận xét chéo bài làm của các nhóm.

-GV chuẩn hóa

Bài tập 3:

Vận tốc của 30 xe ô tô trên đường cao tốc được ghi lại trong bảng sau:

110	115	120	120	125
110	115	120	120	125
110	115	120	125	125
110	115	120	125	125
115	115	120	125	130
115	120	120	125	130

- Dấu hiệu ở đây là gì? Số các giá trị là bao nhiêu?
- Lập bảng tần số của dấu hiệu và rút ra một số nhận xét.

- Giáo viên đưa nội dung bài toán lên bảng phụ .
- Giáo viên yêu cầu học sinh lên bảng làm.
- Giáo viên cùng học sinh chữa bài.

Xanh da trời có 3 bạn thích.

Trắng có 4 bạn thích

vàng có 5 bạn thích.

Tím nhạt có 3 bạn thích.

Tím sẫm có 3 bạn thích.

Xanh nước biển có 1 bạn thích.

Xanh lá cây có 1 bạn thích

Hồng có 4 bạn thích.

- Cả lớp nhận xét bài làm của các nhóm

(Bài tập 7 – SBT/7)

- Học sinh đọc đề bài.
- HS làm bài theo nhóm bàn

Bảng số liệu ban đầu:

110	120	115	120	125
115	130	125	115	125
115	125	125	120	120
110	130	120	125	120
120	110	12	125	115
120	110	115	125	115

Bài tập 3:

- Học sinh suy nghĩ làm bài.

- 1 học sinh lên bảng làm BT.

Giải:

a)Dấu hiệu ở đây là vận tốc của mỗi xe ô tô trên đường cao tốc Số các giá trị là 30.

b) Bảng tần số:

Giá trị	110	115	120	125	130	
Tần số	4	7	9		2	N=30

- Cả lớp làm bài vào vở.

4. Củng cố:

-GV khắc sâu các kiến thức về dấu hiệu, giá trị của dấu hiệu, tần số

5. Hướng dẫn học ở nhà:

- Xem lại các dạng BT đã chữa
- Làm các bài tập 1.1, 4,5/SBT /6.(sử dụng các kiến thức về dấu hiệu, tần số tương tự các dạng BT đã chữa ở trên)

**Giải 2: BÀI TẬP VỀ CÁC TRƯỜNG HỢP BẰNG NHAU CỦA TAM GIÁC**

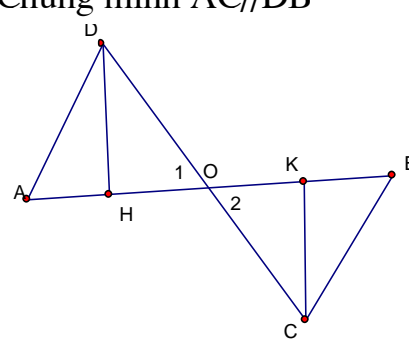
**A. Mục tiêu:**

1. **Kiến thức:** Ôn luyện các trường hợp bằng nhau của hai tam giác c-c-c, c-g-c, g-c-g.
2. **Kỹ năng:** Vẽ và chứng minh 2 tam giác bằng nhau theo các trường hợp, suy ra cạnh, góc bằng nhau
3. **Thái độ:** Giáo dục tính cẩn thận và chính xác, khoa học cho học sinh.

**B. Tiến trình lên lớp:**

1. **Kiểm tra bài cũ:** Phát biểu 3 trường hợp bằng nhau của hai tam giác?

2. **Bài mới:**

Hoạt động của thầy	Hoạt động của trò
<p><b>HĐ1: Bài tập 1:</b>                      Cho hình vẽ có <math>OA = OB</math>, <math>OC = OD</math>, <math>DH \perp AB</math>, <math>CK \perp AB</math>.</p> <p>a) Chứng minh <math>\triangle ADO = \triangle BCO</math>                      b) Chứng minh <math>OH = OK</math>                      c) Chứng minh <math>AC \parallel DB</math></p>  <p>-GV yêu cầu HS thảo luận làm bài tập?                      ? <math>\triangle ADO = \triangle BCO</math> theo trường hợp nào?                      ? Để chứng minh <math>OH = OK</math> ta cần CM 2 tam giác nào bằng nhau?                      -GV gọi HS lên bảng chữa BT                      -GV yêu cầu cả lớp quan sát và nhận xét.                      GV đưa nội dung bài tập 2:</p>	<p><b>Bài tập 1:</b>                      -HS đọc yêu cầu bài tập                      -HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi.                      -HS ghi GT - KL.                      -3 HS lên bảng chữa BT</p> <p>a) <math>\triangle ADO</math> và <math>\triangle BCO</math> có <math>OA = OB</math>, <math>OC = OD</math> (GT), <math>\angle O_1 = \angle O_2</math> (đối đỉnh)                      nên <math>\triangle ADO = \triangle BCO</math> (c-g-c)</p> <p>b) <math>\triangle HDO = \triangle KCO</math> (cạnh huyền-góc nhọn)  <math>\Rightarrow OH = OK</math> (2 cạnh tương ứng)</p> <p>c) Từ <math>\triangle ADO = \triangle BCO</math>  <math>\Rightarrow AD = BC</math>; <math>\angle ADO = \angle BCO</math>  <math>\Rightarrow \triangle ADC = \triangle BCD</math> (c-g-c)  <math>\Rightarrow \angle CDB = \angle DCA</math>                      Như vậy <math>BD</math>, <math>AC</math> tạo với <math>CD</math> cặp góc so le trong bằng nhau nên <math>AC \parallel DB</math></p>

**HD 2: Bài tập 2:**

Cho  $\Delta ABC$  có  $B = 80^\circ$ ;  $C = 40^\circ$ . Phân giác của góc B cắt phân giác của góc C tại O, cắt cạnh AC tại D. Phân giác của góc C cắt cạnh AB tại E.

- a. Tính: BOE và COD.
- b. CMR: OD = OE.

? BOE và COD là góc ngoài của tam giác nào? Tìm góc ngoài bằng cách nào?

-GV hướng dẫn HS các bước chứng minh OD = OE.

GV cho HS hoạt động nhóm phần b.

GV: Nhận xét và sửa chữa bài cho các nhóm.

**HD 3: Bài tập 3(BT 57/145/SBT):**

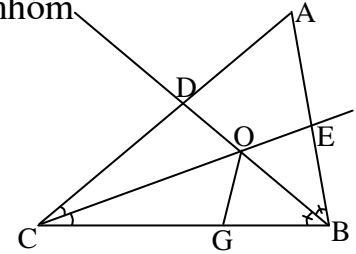
-GV yêu cầu HS nêu BT và lên bảng vẽ lại hình 58/SBT và ghi GT-KL

-GV cho HS thảo luận nhóm làm BT và cho HS lên bảng chữa bài

-GV cho HS nhận xét và chuẩn hóa

**Bài tập 2:**

- HS lên bảng vẽ hình, ghi GT - KL.
- HS thảo luận nhóm



-Chứng minh:

a.  $BOE = 60^\circ$ ;  $COD = 60^\circ$

b. Kẻ tia phân giác OG của BOC.

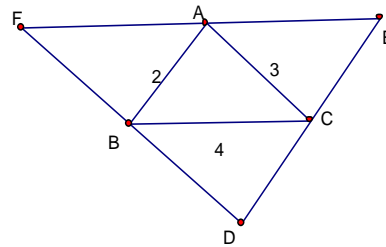
Cm:  $\Delta BOE = \Delta BOG \Rightarrow OE = OG$  (1)

Cm:  $\Delta COG = \Delta COD \Rightarrow OD = OG$  (2)

Từ (1) và (2) suy ra: OD = OE.

**Bài tập 3.**

- HS vẽ hình, ghi GT, KL của bài toán
- HS lên bảng chữa bài



$\Delta ABF = \Delta BAC$  (g-c-g)  $\Rightarrow AF = BC$

$\Delta ACE = \Delta CAB$  (g-c-g)  $\Rightarrow AE = BC$

$\Rightarrow AF = AE = 4\text{cm}$ ;  $EF = 8\text{cm}$

T-ong tự ta tính đ-ợc  $DE = 4\text{cm}$ ,

$DF = 6\text{cm}$

Chu vi tam giác DEF bằng:

$8 + 4 + 6 = 18\text{cm}$

**4. Củng cố:** - GV nhắc lại các kiến thức cơ bản.

- Các dạng BT đã chữa.

5. H- ớng dẫn về nhà: - Ôn lại các tr- ờng hợp bằng nhau của hai tam giác.  
 - Làm BT 58,59,60/SBT/145

HD: BT60/SBT:  $\triangle ABD = \triangle EBD$  (cạnh huyền-góc nhọn)  $\Rightarrow BA = BE$

**Tiết 1:**

## BÀI TẬP VỀ TAM GIÁC CÂN

**A. Mục tiêu:**

**Kiến thức:** Củng cố khái niệm về tam giác cân. Nắm vững tính chất tam giác cân.

**Kỹ năng:** Rèn kỹ năng vẽ hình. Vận dụng đ/n và tính chất để chứng minh tam giác cân, chứng minh 2 đoạn thẳng bằng nhau, hai góc bằng nhau...

**Thái độ:** Giáo dục học sinh thái độ yêu thích môn học.

**B. Chuẩn bị.**

GV: Bảng phụ, th- ớc kẻ, th- ớc đo góc.

HS: Th- ớc kẻ, th- ớc đo góc.

**C. Ph- ơng pháp:** Nêu vấn đề và giải quyết vấn đề, gợi mở.

**D. Tiến trình:**

1. ổn định tổ chức:

2. Kiểm tra bài cũ:

? Thế nào là tam giác cân? Tam giác cân có những tính chất gì?

? Để chứng minh một tam giác là tam giác cân ta làm nh- thế nào?

3. Bài mới:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<p>GV yêu cầu HS nhắc lại ĐN, tính chất của tam giác cân?</p> <p>*GV đ- a bài tập 1 lên bảng phụ.</p> <p><b>Bài tập 1:</b>                      Trong các tam giác trong hình sau, tam giác nào là tam giác cân? Vì sao?</p>	<p><b>I. Kiến thức cơ bản:</b></p> <p>1. Định nghĩa:  <math>\triangle ABC</math> cân tại A <math>\Leftrightarrow AB = AC</math></p> <p>2. Tính chất:  <math>\triangle ABC</math> cân tại A <math>\Leftrightarrow B = C</math></p> <p><b>II. Bài tập:</b></p> <p><b>Bài tập 1:</b></p> <p>-HS theo dõi BT                      -HS lên bảng chỉ ra các tam giác cân và giải thích vì sao.</p> <p>Các tam giác cân có trong hình:  <math>\triangle ABD</math> cân tại A; <math>\triangle ACE</math> cân tại A.</p>

? Để chỉ ra một tam giác là tam giác cân ta cần chỉ ra điều gì?

-GV gọi HS lên bảng chỉ ra các tam giác cân và giải thích vì sao.

**Bài tập 2:**

a. Tính các góc ở đáy của một tam giác cân biết góc ở đỉnh bằng  $50^\circ$ .

b. Tính góc ở đỉnh của một tam giác cân biết góc ở đáy bằng  $50^\circ$ .

? Muốn tính các góc trong một tam giác ta dựa vào kiến thức nào đã học?

**Bài tập 3:**

Cho tam giác ABC cân A. Lấy điểm D thuộc cạnh AC, lấy điểm E thuộc cạnh AB sao cho  $AD = AE$ .

a. So sánh ABD và ACE

b. Gọi I là giao điểm của BD và CE. Tam giác IBC là tam giác gì? Vì sao?

? Dự đoán gì về ABD và ACE?

? Hãy chứng minh dự đoán trên?

⇒ HS lên bảng trình bày, d-ới lớp làm vào vở.

? Có dự đoán gì về  $\triangle IBC$ ?

⇒ HS hoạt động nhóm phần b.

Đại diện một HS lên bảng thực hiện, d-ới lớp làm vào vở.

$\triangle KOM$  cân tại M;  $\triangle PON$  cân tại N.  
 $\triangle MNO$  cân tại O;  $\triangle KOP$  cân tại O.

**Bài tập 2:**

-HS hoạt động nhóm làm bài tập

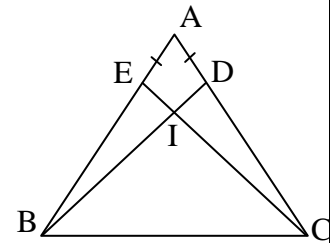
-Các nhóm làm BT vào bảng nhóm KQ:

a.  $65^\circ$

b.  $80^\circ$ .

**Bài tập 3:**

- HS ghi GT - KL; vẽ hình.



Chứng minh

a. Xét  $\triangle ABD$  và  $\triangle ACE$  có:

$AB = AC$  (gt)

$AD = AE$  (gt)

A chung.

Vậy  $\triangle ABD = \triangle ACE$  (c.g.c).

⇒  $\angle ABD = \angle ACE$  (hai góc t-ơng ứng)

b. Vì  $\triangle ABC$  cân tại A nên:  $\angle ABC = \angle ACB$

Lại có:  $\angle ABD = \angle ACE$  (theo a)

⇒  $\angle ABC - \angle ABD = \angle ACB - \angle ACE$

Hay  $\angle IBC = \angle ICB$ .

⇒  $\triangle IBC$  cân tại I.

**4. Củng cố:**GV nhắc lại các kiến thức cơ bản.

**5. H-ớng dẫn về nhà:** Xem lại các dạng bài tập đã chữa.



- Làm bài tập trong SBT.

**Tiết 2:**

## CÁC BÀI TOÁN VỀ THỐNG KÊ

**A. Mục tiêu:**

- Ôn lại kiến thức về dấu hiệu, thu thập số liệu thống kê, tần số, bảng tần số.
- Luyện tập một số dạng toán cơ bản về thống kê.
- HS học tập tích cực, cẩn thận, chính xác khi làm BT.

**B. Chuẩn bị:**

- Học sinh: thước thẳng.
- Giáo viên: thước thẳng, phấn màu

**C. Phương pháp:** Gợi mở, vấn đáp, thảo luận nhóm.

**D. Tiến trình lên lớp:**

**1. Ôn định tổ chức:**

**2. Kiểm tra bài cũ:**

? Dấu hiệu điều tra là gì? Tần số của giá trị là gì?

**3. Bài mới:**

Hoạt động của thầy	Hoạt động của trò																								
<p><b>Hoạt động 1:</b>  <b>Bài tập 1:</b>(Bài tập 8 – SBT/8)                      - GV đưa nội dung bài tập 8/SBT /8 lên bảng phụ.                      - Yêu cầu học sinh làm BT theo nhóm.                       - Giáo viên thu bài của các nhóm đưa lên bảng để hs nhận xét.                       - GV yêu cầu cả lớp nhận xét bài làm của các nhóm                      - GV chuẩn hóa</p>	<p><b>(Bài tập 8 – SBT/8)</b>                      - Học sinh đọc nội dung bài toán                      - Cả lớp hoạt động theo nhóm.                       a) 8 HS đạt điểm 7; 2 HS đạt điểm 9                      b) Nhận xét:                      - Số điểm thấp nhất là 2 điểm.                      - Số điểm cao nhất là 10 điểm.                      - Trong lớp các bài chủ yếu ở điểm 5; 6; 7; 8                      c) Bảng tần số</p> <table border="1" style="margin-left: auto; margin-right: auto; border-collapse: collapse;"> <tr> <td>x</td><td>1</td><td>2</td><td>3</td><td>4</td><td>5</td><td>6</td><td>7</td><td>8</td><td>9</td><td>10</td><td></td> </tr> <tr> <td>n</td><td>0</td><td>1</td><td>3</td><td>3</td><td>5</td><td>6</td><td>8</td><td>4</td><td>2</td><td>1</td><td>N</td> </tr> </table> <p>- Cả lớp nhận xét bài làm của các nhóm</p>	x	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10		n	0	1	3	3	5	6	8	4	2	1	N
x	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10															
n	0	1	3	3	5	6	8	4	2	1	N														
<p><b>Hoạt động 2:</b>  <b>Bài tập 2:</b>(Bài tập 10 – SBT/9)                      - GV yêu cầu HS đọc nội dung bài</p>	<p><b>(Bài tập 10– SBT/9)</b>                      - Học sinh đọc đề bài.                      - HS làm bài theo nhóm bàn</p>																								

tập 10/SBT/9

? Mỗi đội phải đá bao nhiêu trận trong suất giải?

? Có bao nhiêu trận đội bóng đó không ghi được bàn thắng?

-Yêu cầu học sinh làm BT theo nhóm bàn.

- GV cho HS nhận xét chéo bài làm của các nhóm.

-GV chuẩn hóa

Hoạt động 3:

Bài tập 3: (Bài tập 2.3 – SBT/8)

- GV yêu cầu HS đọc nội dung bài tập

?Dấu hiệu ở đây là gì?

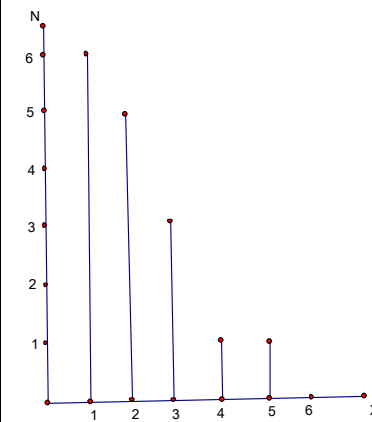
?Lập bảng tần số của dấu hiệu và rút ra một số nhận xét.

- Giáo viên yêu cầu học sinh lên bảng làm.

- Giáo viên cùng học sinh chữa bài.

a) Mỗi đội phải đá 18 trận

b) HS vẽ biểu đồ đoạn thẳng



c) Có 2 trận đội bóng đó không ghi được bàn thắng. Không thể nói đội này đã thắng 16 trận.

(Bài tập 2.3 – SBT/8)

- Học sinh nêu bài toán.

- Học sinh lên bảng làm BT.

a) Dấu hiệu ở đây là thời gian chạy 100m của một vận động viên

b) Bảng tần số:

Giá trị(x)	11	11,1	11,2	11,3	11,5	12
Tần số(n)	4	7	9	8	2	1

c) Đạt tốc độ nhanh nhất với 11 giây

Đạt tốc độ chậm nhất với 12 giây

Tốc độ chạy bình thường là 11,2 giây hoặc 11,3 giây

4. Củng cố:

-GV khắc sâu các kiến thức về dấu hiệu, giá trị của dấu hiệu, tần số, cách lập bảng tần số.

5. Hướng dẫn học ở nhà:

- Xem lại các dạng BT đã chữa

- Làm các bài tập 3.1, 9/SBT /9.

(HD : sử dụng các kiến thức về dấu hiệu, tần số tương tự các dạng BT đã chữa ở trên)

**Tiết 1:**

## BÀI TẬP VỀ ĐỊNH LÝ PITAGO

### I. Mục tiêu:

- Kiến thức: - Học sinh đ- ọc củng cố về định lí thuận và đảo của định lí Pitago.
- Kỹ năng: Rèn kĩ năng vẽ tam giác vuông, Rèn kĩ năng vận dụng định lí Pitago để tính độ dài một cạnh của tam giác vuông khi biết độ dài hai cạnh kia.
- Thái độ: Hình thành đức tính cẩn thận trong công việc, chuyên cần, say mê học tập.

### II. Ph- ơng tiện dạy học:

- Giáo viên: Giáo án, Th- ớc thẳng, bảng phụ, compa, th- ớc đo góc, ...
- Học sinh: Đồ dùng học tập, phiếu học tập, bảng nhóm.

### III. Ph- ơng pháp dạy học:

Gợi mở, vấn đáp, đan xen hoạt động nhóm, nêu vấn đề.

### IV. Tiến trình bài dạy:

#### 1. Tổ chức:

#### 2. Kiểm tra bài cũ:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<b>Hoạt động 1: Kiểm tra bài cũ</b>	
<p>GV: Em hãy phát biểu định lí Pitago thuận, đảo ?</p> <p>GV: Vận dụng làm bài tập sau:</p> <p>Tam giác nào là tam giác vuông trong các tam giác có độ dài ba cạnh nh- sau: a, 7cm, 8 cm, 13 cm b, 12 m, 50 dm, 13 m</p> <p>GV: Để kiểm tra xem ba độ dài có là ba cạnh của tam giác không ta làm nh- thế nào ?</p> <p>GV: Gọi 2 HS lên bảng làm bài tập, HS d- ối lớp cùng làm sau đó nhận xét bài làm của bạn.</p> <p>GV: Nhận xét và cho điểm.</p> <p style="text-align: center;"><b>3. Bài mới:</b></p>	<p>HS: Phát biểu bằng lời định lí Pitago thuận, đảo.</p> <p><math>\Delta ABC</math> vuông tại A <math>\Leftrightarrow</math> <math>BC^2 = AB^2 + AC^2</math></p> <p>HS: Lên bảng làm bài tập</p> <p>HS: Trả lời. a, <math>7^2 + 8^2 = 113 \neq 13^2</math>. Tam giác có độ dài ba cạnh bằng 9 cm, 12 cm, 15 cm không là tam giác vuông. b, <math>50 \text{ dm} = 5 \text{ m}</math> <math>5^2 + 12^2 = 169 = 13^2</math>. Tam giác có độ dài ba cạnh bằng 5 m, 12 m, 13 m là tam giác vuông.</p>
<b>Hoạt động 2: Bài tập luyện tập</b>	

**Bài tập 82/SBT trang 149**

GV: Gọi HS đọc nội dung bài tập 82/SBT

GV: Gọi 1 HS lên bảng làm bài, HS d-ới lớp làm bài vào vở sau đó nhận xét bài làm của bạn.

GV: Gọi HS nhận xét sau đó chuẩn hoá và cho điểm.

**Bài tập 60 SGK trang 133**

GV: Gọi HS đọc đề bài

GV: Yêu cầu HS hoạt động theo nhóm sau đó đại diện lên bảng làm bài.

GV: Gọi các nhóm nhận xét chéo.

GV: Chuẩn hoá và cho điểm.

**Bài tập 92/SBT:**

GV: Gọi HS đọc nội dung bài tập 92

HS: đọc đề bài bài tập 82/SBT

HS: Lên bảng làm bài tập 82

Giả sử tam giác vuông đó là ACD vuông tại D, AC=13, DC=12

Theo định lí Pitago ta có

$$AC^2 = AD^2 + DC^2$$

$$\Rightarrow AD^2 = AC^2 - DC^2$$

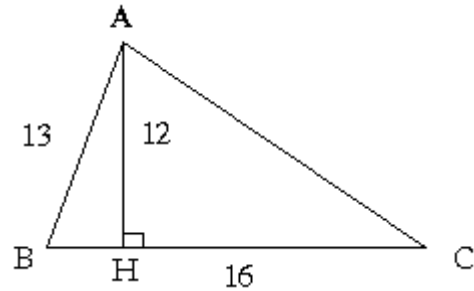
$$\Leftrightarrow AD^2 = 13^2 - 12^2$$

$$\Leftrightarrow AD^2 = 25$$

$$\Leftrightarrow AD = 5 \text{ cm}$$

HS: đọc đề bài bài tập 60

HS: Hoạt động theo nhóm làm bài tập sau đó đại diện lên bảng trình bày lời giải.



$$\begin{aligned} \text{Ta có: } AC^2 &= AH^2 + HC^2 \\ &= 12^2 + 16^2 \\ &= 144 + 256 \\ &= 400 \end{aligned}$$

Suy ra AC = 20 (cm)

$$\begin{aligned} BH^2 &= AB^2 - AH^2 \\ &= 13^2 - 12^2 \\ &= 25 \end{aligned}$$

Suy ra BH = 5 (cm)

$$BC = BH + HC = 5 + 16 = 21 \text{ (cm)}$$

HS: Nhận xét chéo theo nhóm.

- Nhóm 1 nhận xét nhóm 2
- Nhóm 2 nhận xét nhóm 3
- Nhóm 3 nhận xét nhóm 4
- Nhóm 4 nhận xét nhóm 1

HS: Đọc đề bài bài tập 92/SBT

HS: hoạt động nhóm.

Lên bảng làm bài tập



C. Ph- ơng pháp: Vấn đáp, gợi mở , thảo luận nhóm.

D. Tiến trình lên lớp:

1. Ôn định tổ chức:
2. Kiểm tra bài cũ:
3. Bài mới:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS																
<p><u>Hoạt động 1: Lý thuyết.</u> ? Một của dấu hiệu là gì ? Kí hiệu.  ? Người ta dùng biểu đồ làm gì.  ? Thống kê có ý nghĩa gì trong đời sống.</p> <p><u>Hoạt động 2: Vận dụng.</u> <u>Bài 9/ SBT trang 9</u> GV: Gọi HS đọc đề bài bài tập 9/SBT GV: Yêu cầu HS quan sát bảng</p> <table border="1" data-bbox="180 1003 829 1129"> <thead> <tr> <th>Tháng</th> <th>4</th> <th>5</th> <th>6</th> <th>7</th> <th>8</th> <th>9</th> <th>10</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>L- ượng m- a</td> <td>40</td> <td>80</td> <td>80</td> <td>120</td> <td>150</td> <td>100</td> <td>50</td> </tr> </tbody> </table> <p>?Hãy vẽ biểu đồ đoạn thẳng và nhận xét? GV: Gọi HS lên bảng làm bài tập</p> <p><u>Bài tập 3.1/ SBT trang9</u> GV: Gọi HS đọc nội dung bài tập 3.1/ SBT</p> <p>GV: Dấu hiệu trong bài toán là gì? GV cho HS trả lời câu a,b và hoạt động nhóm làm BT câu c,d N1+N2: vẽ biểu đồ hình chữ nhật N3+N4: vẽ biểu đồ đoạn thẳng Và GV yêu cầu HS sau khi vẽ biểu đồ xong nêu nhận xét của mình</p> <p>GV: Chuẩn hoá và cho điểm. <u>Bài tập 11 / SBT trang10</u> GV: Yêu cầu HS quan sát bảng số liệu trong BT và cho biết:</p>	Tháng	4	5	6	7	8	9	10	L- ượng m- a	40	80	80	120	150	100	50	<p><u>I. Ôn tập lí thuyết</u> - Một của dấu hiệu là giá trị có tần số lớn nhất trong bảng tần số, kí hiệu là <math>M_0</math> - Thống kê giúp chúng ta biết được tình hình các hoạt động, diễn biến của hiện tượng. Từ đó dự đoán được các khả năng xảy ra, góp phần phục vụ con người ngày càng tốt hơn.</p> <p><u>II. Ôn tập bài tập</u> bài tập 9/SBT HS vẽ biểu đồ đoạn thẳng và đ- a ra nhận xét: - L- ượng m- a trong khoảng <math>40 \rightarrow 150</math>mm. - L- ượng m- a tập trung chủ yếu vào các tháng 7,8,9 , nhiều nhất vào tháng 8(150mm) - Tháng 4 và tháng 10 cũng m- a song không đáng kể, ít (<math>40 \rightarrow 50</math>mm) - Tháng 5 và tháng 6 m- a ở mức bình th- ờng(80mm).</p> <p><u>Bài tập 3.1/ SBT</u> a)Dấu hiệu là: Diện tích rừng trồng tập trung trong một năm của tỉnh Quảng Ninh b)13,2 nghìn ha. HS hoạt động nhóm làm BT -Các nhóm HS nhận xét chéo bài cho nhau Nêu nhận xét : Diện tích rừng trồng của tỉnh Quảng Ninh tăng dần từ năm này qua năm khác.Từ 7,3 nghìn ha năm 2000 lên tới 16,6 nghìn ha năm 2008, tăng nhiều nhất từ năm 2005 sang năm 2006 những 4,5 nghìn ha...</p> <p><u>Bài tập 11 / SBT trang10</u> HS: Công thức tính TB cộng của dấu hiệu</p>
Tháng	4	5	6	7	8	9	10										
L- ượng m- a	40	80	80	120	150	100	50										



iii. ph- ơng pháp:

Gợi mở ,vấn đáp, nêu vấn đề

iv. Tiến trình bài dạy:

1. Tổ chức:
2. Kiểm tra bài cũ:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh																																
<b>Hoạt động 1: Kiểm tra bài cũ</b>																																	
GV: Em hãy cho biết công thức tính trung bình cộng của dấu hiệu ?	HS: Công thức tính TB cộng của dấu hiệu																																
GV: Một của dấu hiệu là gì ?	$\bar{X} = \frac{x_1.n_1 + x_2.n_2 + \dots + x_k.n_k}{N}$																																
GV: Yêu cầu HS làm bài tập 14 SGK	HS: Một của dấu hiệu là giá trị có tần số lớn nhất trong bảng tần số. HS: Lên bảng làm bài tập																																
GV: Gọi HS nhận xét sau đó chuẩn hoá và cho điểm.	<table border="1"> <thead> <tr> <th>Thời gian(x)</th> <th>Tần số (n)</th> <th>Các tích (x.n)</th> <th>ĐTB</th> </tr> </thead> <tbody> <tr><td>3</td><td>1</td><td>3</td><td rowspan="10" style="vertical-align: middle;"><math>\bar{X} = \frac{254}{35} \approx 7,26</math></td></tr> <tr><td>4</td><td>3</td><td>12</td></tr> <tr><td>5</td><td>3</td><td>15</td></tr> <tr><td>6</td><td>4</td><td>24</td></tr> <tr><td>7</td><td>5</td><td>35</td></tr> <tr><td>8</td><td>11</td><td>88</td></tr> <tr><td>9</td><td>3</td><td>27</td></tr> <tr><td>10</td><td>5</td><td>50</td></tr> <tr><td></td><td>N=35</td><td>Tổng: 254</td></tr> </tbody> </table>	Thời gian(x)	Tần số (n)	Các tích (x.n)	ĐTB	3	1	3	$\bar{X} = \frac{254}{35} \approx 7,26$	4	3	12	5	3	15	6	4	24	7	5	35	8	11	88	9	3	27	10	5	50		N=35	Tổng: 254
Thời gian(x)	Tần số (n)	Các tích (x.n)	ĐTB																														
3	1	3	$\bar{X} = \frac{254}{35} \approx 7,26$																														
4	3	12																															
5	3	15																															
6	4	24																															
7	5	35																															
8	11	88																															
9	3	27																															
10	5	50																															
	N=35	Tổng: 254																															
<b>3. Bài mới:</b>																																	
<b>Hoạt động 2: Bài tập luyện tập</b>																																	
<b><u>Bài 15 SGK trang 20</u></b>	HS: Đọc nội dung bài tập																																
GV: Gọi HS đọc đề bài bài tập 15	HS: Lên bảng làm bài tập																																
GV: Yêu cầu HS quan sát bảng 23 và trả lời các câu hỏi.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Dấu hiệu: Tuổi thọ của mỗi bóng đèn.</li> <li>- Số trung bình cộng là:</li> </ul>																																
GV: Gọi HS lên bảng làm bài tập	$\bar{X} = \frac{1150.5 + 1160.8 + 1170.12 + 1180.18 + 1190.7}{50}$																																
GV: Chuẩn hoá và cho điểm.	$= 1172,8 \text{ (giờ).}$ <ul style="list-style-type: none"> <li>- Một của dấu hiệu: <math>M_0 = 1180</math></li> </ul>																																
<b><u>Bài tập 18/T21/SGK</u></b>	<b><u>Bài tập 18/T21/SGK</u></b>																																
GV: Gọi HS đọc nội dung bài tập 18	HS: Đọc nội dung bài tập 18 SGK																																
GV: H- ớng dẫn																																	
GV: H- ớng dẫn HS làm bài tập 18 SGK	HS: Theo dõi GVh- ớng dẫn và lên bảng																																



a, Đây là bảng phân phối ghép lớp (ghép các giá trị của dấu hiệu theo từng lớp, ví dụ 110 – 120 (cm), cú 7 em HS có chiều cao rơi vào khoảng này và 7 đ-ợc gọi là tần số của lớp đó).

b, Cách tính số trung bình cộng trong tr-ờng hợp này đ-ợc thực hiện nh- sau:

\* Tính số TB của giá trị nhỏ nhất và lớn nhất của mỗi lớp (còn gọi là cận của lớp). Chẳng hạn số TB cộng của lớp 110 – 120

$$\text{là: } \frac{110 + 120}{2} = 115$$

GV: T-ơng tự các em hãy tính các số TB của giá trị nhỏ nhất và lớn nhất còn lại ?

\* Nhân số TB của mỗi lớp với tần số t-ơng ứng.

\* Cộng tất cả các tích vừa tìm đ-ợc và chia cho số các giá trị của dấu hiệu.

GV: Gọi HS lên bảng trình bày lời giải

Cho HS khác nhận xét

GV: Chuẩn hoá và cho điểm.

### **Bài tập 13/SBT trang 10**

GV: Yêu cầu HS đọc nội dung bài tập và cho biết:

Muốn tính điểm trung bình của từng xạ thủ ta làm thế nào ?

Em có nhận xét gì về kết quả và khả năng của từng ng-ời ?

GV: Yêu cầu HS hoạt động theo nhóm sau đó đại diện lên bảng trình bày lời giải.

GV: Gọi HS nhận xét sau đó chuẩn hoá và cho điểm.

### **Bài tập:**

- Giáo viên đưa bài tập lên bảng phụ bài tập sau:

làm bài tập

Chiều cao	x	n	x.n	
105	105	1	105	
110-	115	7	805	
120	126	35	4410	
121-	137	45	6165	
131	148	11	1628	$\bar{X} = \frac{13268}{100}$
132-	155	1	155	$\bar{X} = 132,68$
142				
143-				
153				
155				

- HS nhận xét bài của bạn

### **Bài tập 13/SBT trang 10**

HS: Đọc nội dung bài tập

HS hoạt động theo nhóm sau đó đại diện nhóm lên bảng trình bày lời giải.

a) Tính đ-ợc: đối với xạ thủ A:  $\bar{X} = 9,2$   
đối với xạ thủ B:  $\bar{X} = 9,2$

b) Nhận xét: Tuy điểm trung bình bằng nhau song xạ thủ A bắn chuẩn hơn xạ thủ B.

<p>Điểm thi học kì môn toán của HS lớp 7A được ghi trong bảng sau:</p> <table border="1" style="width: 100%; text-align: center;"> <tr><td>6</td><td>5</td><td>4</td><td>7</td><td>7</td><td>6</td><td>8</td><td>5</td><td>8</td></tr> <tr><td>3</td><td>8</td><td>2</td><td>4</td><td>6</td><td>8</td><td>2</td><td>6</td><td>3</td></tr> <tr><td>8</td><td>7</td><td>7</td><td>7</td><td>4</td><td>10</td><td>8</td><td>7</td><td>3</td></tr> <tr><td>5</td><td>5</td><td>5</td><td>9</td><td>8</td><td>9</td><td>7</td><td>9</td><td>9</td></tr> <tr><td>5</td><td>5</td><td>8</td><td>8</td><td>5</td><td>9</td><td>7</td><td>5</td><td>5</td></tr> </table> <p>a) Dấu hiệu cần tìm ở đây là gì ? Số các giá trị là bao nhiêu ?                  b) Lập bảng tần số, tính số trung bình cộng của dấu hiệu.                  c) Tìm một của dấu hiệu.</p> <p>-GV: Yêu cầu HS thảo luận và làm BT vào bảng nhóm .</p> <p>-GV treo bảng nhóm của HS lên bảng và gọi HS nhận xét chéo bài cho nhau sau đó GV chuẩn hoá và cho điểm.</p>	6	5	4	7	7	6	8	5	8	3	8	2	4	6	8	2	6	3	8	7	7	7	4	10	8	7	3	5	5	5	9	8	9	7	9	9	5	5	8	8	5	9	7	5	5	<p>-HS theo dõi BT và trả lời câu hỏi</p> <p>Dấu hiệu cần tìm ở đây là :Điểm thi học kì môn toán của mỗi HS lớp 7A</p> <p>HS thảo luận và làm BT vào bảng nhóm .</p> <p>c) một của dấu hiệu:<math>M_0=5</math></p> <p>HS nhận xét chéo bài cho nhau</p>
6	5	4	7	7	6	8	5	8																																						
3	8	2	4	6	8	2	6	3																																						
8	7	7	7	4	10	8	7	3																																						
5	5	5	9	8	9	7	9	9																																						
5	5	8	8	5	9	7	5	5																																						

#### **4. Củng cố:**

- GV cho HS nhắc lại cách tìm số TB cộng, một của dấu hiệu.
- Nhắc lại ph- ơng pháp giải các dạng BT đã chữa

#### **5. H- ớng dẫn về nhà:**

1. Về nhà ôn tập bài cũ. Ôn tập toàn bộ ch- ơng III và làm đề c- ơng câu hỏi ở SGK trang 22. Làm các bài tập trong SBT.
2. Giải các bài tập 19 SGK trang 22.

### ***Tit2:* BÀI TẬP VỀ CÁC TRỜNG HỢP BẰNG NHAU CỦA TAM GIÁC VUÔNG**

#### **I. Mục tiêu:**

- Kiến thức: Học sinh đ- ọc củng cố và nắm chắc các tr- ờng hợp bằng nhau của hai tam giác vuông. Biết vận dụng định lí Pitago để chứng minh tr- ờng hợp cạnh huyền - cạnh góc vuông của hai tam giác vuông.
- Kỹ năng: Rèn kĩ năng vận dụng các tr- ờng hợp bằng nhau của hai tam giác vuông để chứng minh các đoạn thẳng bằng nhau, các góc bằng nhau. Tiếp tục rèn luyện khả năng phân tích tìm cách giải và trình bày bài toán chứng minh hình học.
- Thái độ: Hình thành đức tính cẩn thận trong công việc, chuyên cần, say mê học tập.

#### **II. Ph- ơng tiên dạy học:**

- Giáo viên: Giáo án, Th- ớc thẳng, eke, th- ớc đo góc, ...
- Học sinh: Đồ dùng học tập, ...

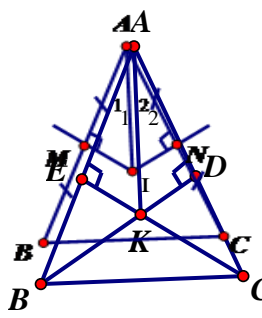
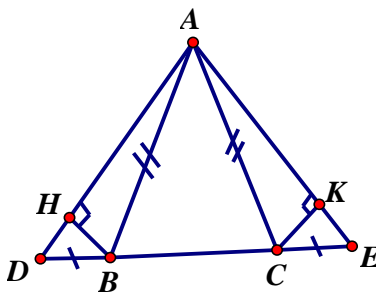
#### **III. Ph- ơng pháp dạy học:**

Gợi mở, vấn đáp, đan xen hoạt động nhóm, nêu vấn đề.

IV. Tiến trình bài dạy:

1. Tổ chức:
2. Kiểm tra bài cũ:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<b>Hoạt động 1: Kiểm tra bài cũ</b>	
<p>GV: Em hãy nêu các tr- ờng hợp bằng nhau của hai tam giác vuông ?</p> <p>GV: Nhận xét và ghi tóm tắt trên bảng. GV: Nhận xét và cho điểm</p> <p><b>3.Bài mới:</b></p>	<p>HS: Nêu các tr- ờng hợp bằng nhau của hai tam giác vuông đã học</p>
<b>Hoạt động 2: Bài tập luyện tập</b>	
<p><b>Bài tập 94/sbt/151</b> GV: yêu cầu HS nêu BT, vẽ hình gọi HS ghi GT, KL của bài toán</p> <p>GV: Để chứng minh AK là tia phân giác của góc A ta làm nh- thế nào ? ?Xét tam giác ADB và tam giác AEC ta có điều gì? Xét <math>\Delta ADK</math> và <math>\Delta AEK</math> ta có điều gì? GV: Gọi HS lên bảng làm bài tập.</p> <p>GV: Gọi HS nhận xét sau đó chuẩn hoá và cho điểm.</p> <p><b>Bài tập 96 /sbt/151</b> GV: Gọi HS đọc nội dung yêu cầu bài tập 96</p>	<p>HS nêu BT</p> <p>HS vẽ hình ghi GT, KL của bài toán</p> <p>HS: Lên bảng làm bài tập</p> <p><math>\Delta ADB = \Delta AEC</math> (cạnh huyền –góc nhọn)  <math>\Rightarrow AD = AE</math>( cặp cạnh t- ơng ứng)  <math>\Delta ADK = \Delta AEK</math> (cạnh huyền – cạnh góc vuông).  <math>\Rightarrow A_1 = A_2</math>  <math>\Rightarrow AK</math> là tia phân giác của góc A</p> <p>HS đọc nội dung yêu cầu bài tập</p>

<p>GV: ở bài tập đã cho biết điều kiện gì ?</p> <p>GV HD: Gọi M,N lần l-ợt là trung điểm AB, AC</p> <p>GV: Để chứng minh AK là tia phân giác của góc A ta làm nh- thế nào ?</p> <p>-GV cho HS thảo luận làm BT -Gọi đại diện nhóm lên bảng trình bày.</p> <p>GV cho HS nhận xét và cho điểm HS</p> <p><b>Bài tập 99/sbt/151</b></p> <p>GV: Yêu cầu HS làm nhóm bài tập 99</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Để chứng minh BH = CK ta phải chứng minh hai tam giác nào bằng nhau ?</li> <li>- Để chứng minh <math>\Delta ABH = \Delta ACK</math> ta cần phải chỉ ra những yếu tố nào ?</li> </ul> <p>-GV cho HS thảo luận làm BT</p> <p>GV: Gọi 2 đại diện lên bảng làm bài tập</p> <p>GV: Gọi HS nhận xét bài làm của bạn</p> <p>GV: Chuẩn hoá và cho điểm.</p>	<p>HS thảo luận làm BT, đại diện nhóm lên bảng trình bày.</p>  <p>Gọi M,N lần l-ợt là trung điểm AB, AC</p> <p>Xét 2 <math>\Delta</math> vuông: AMI và ANI có: AM=AN(gt), cạnh AI chung. Suy ra <math>\Delta AMI = \Delta ANI</math> (cạnh huyền – cạnh góc vuông ) <math>\Rightarrow A_1 = A_2</math> (2 góc t- ong ứng) <math>\Rightarrow AI</math> là tia phân giác của góc A</p> <p>HS: Đọc nội dung đề bài HS: Hoạt động nhóm làm bài tập</p>  <p>99</p> <p>a) <math>\Delta ABD = \Delta ACE</math>(c.g.c) <math>\Rightarrow D = E</math></p> <p>b, Xét <math>\Delta BHD = \Delta CKE</math> (cạnh huyền –góc nhọn) <math>\Rightarrow BH = CK</math></p> <p>b) <math>\Delta ABH = \Delta ACK</math> (cạnh huyền – cạnh góc vuông).</p>
<p><b>Hoạt động 4: Củng cố</b></p>	
<p>GV: Em hãy phát biểu các tr-ờng hợp bằng nhau của hai tam giác ?</p> <p>GV: Em hãy nêu các tr-ờng hợp bằng nhau của hai tam giác vuông ?</p>	<p>HS: Phát biểu ba tr-ờng hợp bằng nhau của hai tam giác</p> <p>HS: Nêu các tr-ờng hợp bằng nhau của hai tam giác vuông.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hai cạnh góc vuông</li> </ul>

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cạnh góc vuông - góc nhọn kề với nó</li> <li>- Cạnh huyền – góc nhọn</li> <li>- Cạnh huyền – cạnh góc vuông.</li> </ul>
--	--

**5. Hướng dẫn về nhà:**

1. Ôn tập bài cũ, đọc trước và chuẩn bị bài thực hành ngoài trời.
2. Làm các bài tập 66 SGK trang 137 và làm đề cương ôn tập chương HD: Bài 66

$$\triangle AMD = \triangle AME \text{ (cạnh huyền – góc nhọn)}$$

$$\triangle MDB = \triangle MEC \text{ (cạnh huyền – cạnh góc vuông)}$$

$$\triangle AMB = \triangle AMC \text{ (c – c – c)}$$

**Tiết 1: CÁC TRƯỜNG HỢP BẰNG NHAU CỦA TAM GIÁC.**

**I. Mục tiêu:**

- Kiến thức: - Học sinh tiếp tục ôn tập toàn bộ kiến thức về thống kê, các trường hợp bằng nhau của tam giác. HS làm được các dạng bài tập về thống kê, tam giác.
- Kỹ năng: Rèn kỹ năng giải một bài toán thống kê hoàn chỉnh, kỹ năng vẽ hình, chứng minh.
- Thái độ: Hình thành đức tính cẩn thận trong công việc, say mê học tập.

**II. Phương tiện dạy học:**

- Giáo viên: Giáo án, thước thẳng...
- Học sinh: Đồ dùng học tập, ...

**III. Phương pháp:**

Gợi mở, vấn đáp, nêu vấn đề

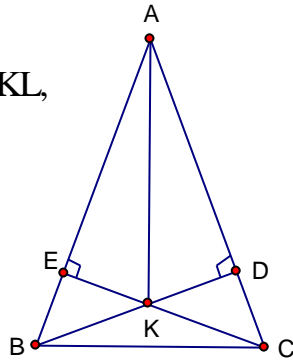
**IV. Tiến trình bài dạy:**

1. Tổ chức:
2. Kiểm tra bài cũ:
  - ?Em hãy nêu các trường hợp bằng nhau của tam giác?
  - Tam giác vuông có những trường hợp bằng nhau nào?
3. Bài mới:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<b>Hoạt động 1: BT SGK-SBT</b>	
<p><b>BT1:</b> GV đưa ra BT:                      Cho <math>\triangle ABC</math> cân ở A, <math>\hat{A} &lt; 90^\circ</math>, kẻ BD, CE lần lượt vuông góc với AC, AB. Gọi K là giao điểm của BD và CE. C/m</p> <p>a) <math>AD = AE</math></p>	<p><b>BT1:</b>                      HS: -ghi GT - KL, vẽ hình.                      -Trả lời câu hỏi và thảo luận làm BT.                      -Lên bảng trình bày BT                      a) Xét <math>\triangle ABD</math> và <math>\triangle ACE</math> có:  <math>\angle D = \angle E = 90^\circ</math></p>

b) AK là phân giác  $\hat{A}$

-GV yêu cầu HS ghi GT - KL, vẽ hình.



?Để chứng minh  $AD = AE$  ta làm thế nào?

?Để chứng minh AK là phân giác  $\hat{A}$  ta cần chứng minh những gì?

-GV yêu cầu HS thảo luận làm BT

-GV gọi 1 HS lên bảng chữa BT

-Cho HS nhận xét, GV chuẩn hóa, cho điểm

**BT 2:**

Cho tam giác ABC có  $CA = CB = 10$  cm,  $AB = 12$  cm. Kẻ CI vuông góc với AB (I thuộc AB).

a, Chứng minh rằng  $IA = IB$ .

b, Tính độ dài IC.

c, Kẻ IH vuông góc với AC (H thuộc AC), kẻ IK vuông góc với BC (K thuộc BC). So sánh các độ dài IH và IK.

GV cho HS làm BT theo nhóm nhanh

GV: gọi HS đại diện nhóm lên bảng trả lời câu hỏi- làm BT

$AB = AC$  ( $\Delta ABC$  cân ở A)

$\hat{A}$  chung

$\Rightarrow \Delta ABD = \Delta ACE$  (c. huyền – góc nhọn)

$\Rightarrow AD = AE$  (2 cạnh t-ong ứng)

b) Xét  $\Delta AKD$  và  $\Delta AKE$  có

$\angle B = \angle C = 90^\circ$

Cạnh AK chung

$AD = AE$  ( $\Delta ABD = \Delta ACE$ )

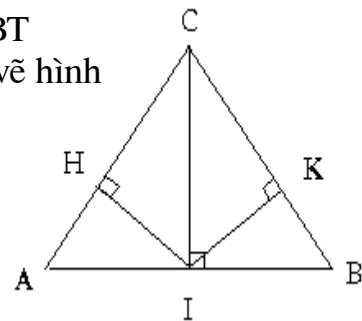
$\Rightarrow \Delta AKD = \Delta AKE$  (c. huyền – c. gv)

$\Rightarrow \angle KAD = \angle KAE$  (2 góc t/ ứng)

$\Rightarrow AK$  là phân giác góc A

HS theo dõi BT

Ghi GT-KL, vẽ hình



HS làm BT theo nhóm, đại diện nhóm lên bảng trả lời câu hỏi- làm BT

a, Xét hai tam giác vuông CIA và CIB có:

$CA = CB$

CI cạnh chung

$\Rightarrow \Delta CIA = \Delta CIB$  (cạnh huyền – cạnh góc vuông)

$\rightarrow IA = IB$

b, Từ trên  $IA = IB = 6$  cm

Xét tam giác vuông CIA có:  $IC^2 = CA^2 - IA^2 = 10^2 - 6^2 = 100 - 36 = 64 \rightarrow IC = 8$  cm

c, Xét hai tam giác vuông CHI và CKI

GV: Gọi HS nhận xét sau đó chuẩn hoá và cho điểm	có Từ phần a ta có $HCI = KCI$ CI cạnh chung $\Rightarrow \Delta CHI = \Delta CKI$ (cạnh huyền — góc nhọn) $\rightarrow IH = IK$ -HS nhận xét
<b>Hoạt động 2: Củng cố bài</b>	

5. H- óng dẫn về nhà: Về nhà ôn tập bài cũ.

Ôn tập và làm các bài tập về thống kê, tam giác.

**Tiết 2:**

### CÁC BÀI TOÁN VỀ THỐNG KÊ ( tiếp)

A. Mục tiêu:

- Hệ thống lại cho học sinh trình tự phát triển và kỹ năng cần thiết trong chương.
- Ôn lại kiến thức và kỹ năng cơ bản của chương như: dấu hiệu, tần số, bảng tần số, cách tính số trung bình cộng, mốt, biểu đồ
- Luyện tập một số dạng toán cơ bản của chương.

B. Chuẩn bị:

- Học sinh: thước thẳng.
- Giáo viên: thước thẳng, phấn màu, nội dung bảng phụ

C. Ph- ơng pháp: Vấn đáp, gợi mở, thảo luận nhóm.

D. Tiến trình lên lớp:

1. Ôn định tổ chức:
2. Kiểm tra bài cũ:
3. Bài mới:

<p><b><u>BT1:BT III.2/SBT/12</u></b> GV: gọi hs nêu BT -Dấu hiệu ở đây là gì?</p> <p>GV: yêu cầu HS nêu một vài nhận xét về tỷ lệ tăng dân số? GV cho HS làm BT câu c.d ra giấy nháp</p> <p>GV: Gọi 1 HS lên bảng vẽ biểu đồ, 1HS lên bảng tính tỷ lệ tăng dân số trung bình của toàn khu vực.</p> <p>?Hãy so sánh với Việt Nam?</p>	<p>-HS nêu BT HS: Trả lời câu hỏi, nêu một vài nhận xét a) Tỷ lệ tăng dân số của một n- ớc thuộc khu vực Đông Nam <math>\square</math> b) Tỷ lệ cao nhất là của Đông Ti-Mo, tỷ lệ thấp nhất của Thái Lan</p> <p>2HS: Lên bảng làm BT, HS d- ới lớp cùng làm c) HS vẽ biểu đồ</p> <p>d) Tỷ lệ tăng dân số trung bình trong khu vực là 1,58% thấp hơn so với Việt Nam.</p>
--	--

GV: Gọi HS nhận xét sau đó chuẩn hoá và cho điểm.

**Bài tập2:**

- Giáo viên đưa bài tập lên bảng phụ bài tập sau:

Điểm thi học kì môn toán của HS lớp 7A được ghi trong bảng sau:

6	5	4	7	7	6	8	5	8
3	8	2	4	6	8	2	6	3
8	7	7	7	4	10	8	7	3
5	5	5	9	8	9	7	9	9
5	5	8	8	5	9	7	5	5

a) Dấu hiệu cần tìm ở đây là gì ? Số các giá trị là bao nhiêu ?

b) Lập bảng tần số, tính số trung bình cộng của dấu hiệu.

c) Tìm một của dấu hiệu.

-GV: Yêu cầu HS thảo luận và làm BT vào bảng nhóm .

-GV treo bảng nhóm của HS lên bảng và gọi HS nhận xét chéo bài cho nhau sau đó GV chuẩn hoá và cho điểm.

**Bài tập3:**

Điểm thi học kì môn Văn của HS lớp 9C được ghi trong bảng sau:

5	4	7	7	6	8	5
8	2	4	6	8	2	6
7	7	7	4	10	8	7
5	5	9	8	9	7	9
5	8	8	5	9	7	5

a) Dấu hiệu cần tìm ở đây là gì ?

b) Lập bảng tần số? Nhận xét.

c) Tìm một của dấu hiệu.

-HS nhận xét

**Bài tập2:**

-HS theo dõi BT và trả lời câu hỏi

Dấu hiệu cần tìm ở đây là :Điểm thi học kì môn toán của mỗi HS lớp 7A

HS thảo luận và làm BT vào bảng nhóm .

c) một của dấu hiệu: $M_0=5$

HS nhận xét chéo bài cho nhau

**Bài tập3:**

a)Dấu hiệu: Điểm thi học kì môn Văn của mỗi HS lớp 9C

b)Bảng tần số:

c) Một của dấu hiệu là 7.

**4. Củng cố:**

-GV cho HS nhắc lại cách tìm số TB cộng, một của dấu hiệu.

Công thức tính TB cộng của dấu hiệu



$$\bar{X} = \frac{x_1 \cdot n_1 + x_2 \cdot n_2 + \dots + x_k \cdot n_k}{N}$$

-Nhắc lại ph- ơng pháp giải các dạng BT đã chữa

### **5. H- ớng dẫn về nhà:**

**Tiết 1:**

## **ÔN TẬP VỀ THỐNG KÊ**

### **I. Mục tiêu:**

- Kiến thức: - Học sinh tiếp tục ôn tập toàn bộ kiến thức về thống kê. HS làm đ- ợc các dạng bài tập về thống kê.

- Kỹ năng: Rèn kỹ năng giải một bài toán thống kê hoàn chỉnh.

- Thái độ: Hình thành đức tính cẩn thận trong công việc, say mê học tập.

### **II. Ph- ơng tiện dạy học:**

- Giáo viên: Giáo án, thước thẳng...

- Học sinh: Đồ dùng học tập, ...

### **III. ph- ơng pháp:**

Gợi mở , vấn đáp, nêu vấn đề

### **IV. Tiến trình bài dạy:**

1. Tổ chức:

2. Kiểm tra bài cũ: kết hợp trong giờ.

3. Bài mới:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<b>Hoạt động 1: BT SGK-SBT</b>	
<p><b><u>BT1: BT 14/SBT/12</u></b>            GV: Yêu cầu HS nêu BT            -BT yêu cầu gì?            -Có bao nhiêu trận trong toàn giải?            GV cho HS thảo luận làm BT ra nháp</p> <p>GV: Gọi 1 HS lên bảng vẽ biểu đồ.            ?Số bàn thắng trung bình là bao nhiêu?            ?Mốt của dấu hiệu là bao nhiêu?            GV: Nhận xét và cho điểm</p> <p><b><u>BT 2: BT15/SBT/12</u></b>            GV: Yêu cầu HS theo dõi BT 15/sbt            -Dấu hiệu ở đây là gì?</p>	<p>HS: Trả lời câu hỏi và thảo luận làm BT.            Lên bảng trình bày BT            a)Có 90 trận trong toàn giải.            b)HS vẽ biểu đồ đoạn thẳng            c)Có 10 trận không có bàn thắng            d) <math>\bar{X} = \frac{272}{90} \approx 3</math> bàn            e) <math>M_0=3</math></p> <p>HS theo dõi BT 15/sbt            a)Dấu hiệu ở đây là số chấm xuất hiện</p>

<p>GV cho HS làm BT theo nhóm nhanh</p> <p>GV: gọi HS đại diện nhóm lên bảng trả lời câu hỏi- làm BT</p> <p>GV: Gọi HS nhận xét sau đó chuẩn hoá và cho điểm</p> <p><b><u>BT3:BT III.1/SBT/12</u></b></p> <p>GV: gọi hs nêu BT -Dấu hiệu ở đây là gì?</p> <p>GV: em có nhận xét gì về số giờ nắng qua các tháng ở từng thành phố?</p> <p>GV: Gọi HS trả lời câu hỏi GV yêu cầu 2HS lên bảng tính số giờ nắng TB ở từng thành phố? ?Hãy so sánh?</p> <p>GV: Gọi HS nhận xét sau đó chuẩn hoá và cho điểm.</p>	<p>trong một lần gieo</p> <p>HS làm BT theo nhóm đại diện nhóm lên bảng trả lời câu hỏi- làm BT</p> <p>b) Lập bảng “tần số” :</p> <table border="1" data-bbox="857 548 1442 753"> <tr> <td>Số chấm</td> <td>1</td> <td>2</td> <td>3</td> <td>4</td> <td>5</td> <td>6</td> </tr> <tr> <td>Tần số</td> <td>11</td> <td>10</td> <td>9</td> <td>9</td> <td>9</td> <td>12</td> </tr> </table> <p>c)HS vẽ biểu đồ đoạn thẳng d)Nhận xét: Tần số xuất hiện của các số chấm từ 1 đến 6 xấp xỉ nhau(trong khoảng 9 đến 12) số lần xuất hiện của các chấm 3, 4, 5 là bằng nhau(9 lần)</p> <p>HS nhận xét</p> <p>-HS nêu BT HS: Trả lời câu hỏi a) Dấu hiệu ở đây là số giờ nắng trong một tháng thuộc năm 2008 ở Hà Nội, ở Vũng Tàu b)Trong năm 2008 số giờ nắng ở Hà Nội không chênh lệch nhiều qua các tháng và th- ờng thấp hơn ở Vũng Tàu. 2HS: Lên bảng làm BT</p> <p>c) ở Hà Nội: <math>\bar{X} = 102,8</math> ở Vũng Tàu <math>\bar{X} = 209,1</math></p>	Số chấm	1	2	3	4	5	6	Tần số	11	10	9	9	9	12
Số chấm	1	2	3	4	5	6									
Tần số	11	10	9	9	9	12									
<p><b>Hoạt động 2: Củng cố bài</b></p>															
<p>GV: Em hãy cho biết công thức tính trung bình cộng của dấu hiệu ?</p> <p>GV: Một của dấu hiệu là gì ?</p> <p>GV: Để vẽ biểu đồ đoạn thẳng, ta phải làm những gì ?</p>	<p>HS: Công thức tính TB cộng của dấu hiệu</p> $\bar{X} = \frac{x_1.n_1 + x_2.n_2 + \dots + x_k.n_k}{N}$ <p>HS: Một của dấu hiệu là giá trị có tần số lớn nhất trong bảng tần số.</p>														

GV: Nhận xét, chuẩn hoá và cho điểm.	HS: Trả lời câu hỏi
--------------------------------------	---------------------

**5. Hướng dẫn về nhà:**

1. Về nhà ôn tập bài cũ. Ôn tập toàn bộ chương III và làm các bài tập ở SBT trong chương III.
2. Chuẩn bị các bài tập về tam giác cân, tam giác vuông.

**Tiết 2:**

## BÀI TẬP VỀ TAM GIÁC CÂN, TAM GIÁC VUÔNG

**I. Mục tiêu:**

-Kiến thức: Củng cố khái niệm về tam giác đều, tam giác vuông cân. Nắm vững tính chất tam giác đều, tam giác vuông cân.

-Kỹ năng: Rèn kỹ năng vẽ hình. Chứng minh một tam giác là tam giác đều, tam giác vuông cân. Tính số đo góc, độ dài đoạn thẳng...

-Thái độ: Giáo dục học sinh tính tích cực và tự giác.

**II. Chuẩn bị.**

GV: Thước thẳng, thước đo góc,...

HS: Thước thẳng, thước đo góc,...

**III. Phương pháp:** Nêu vấn đề và giải quyết vấn đề, thảo luận nhóm.

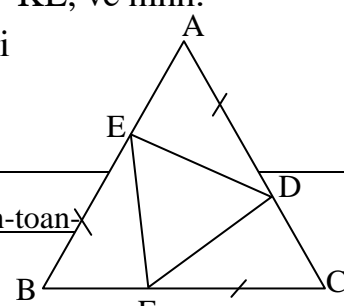
**IV. Tiến trình:**

1. Ôn định tổ chức:

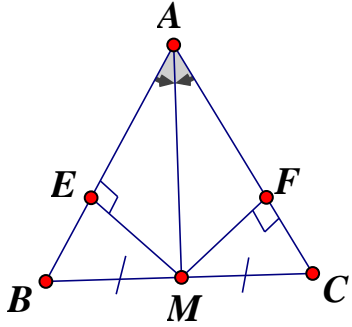
2. Kiểm tra bài cũ: ? Phát biểu định nghĩa tam giác đều?  
? Tam giác đều có những tính chất gì?

3. Bài mới:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
GV cho HS nhắc lại định nghĩa và tính chất của tam giác cân, tam giác đều.  ? Để chứng minh một tam giác là tam giác đều cần chứng minh điều gì?  GV đưa bài tập 1: <u>Bài tập 1:</u> Cho tam giác đều ABC. Gọi E, F, D là ba điểm lần lượt nằm trên các cạnh AB, BC, AC sao cho: AD = CF = BE. Tam giác DEF là tam	<b>I. Kiến thức cơ bản:</b> 1. Định nghĩa: $\Delta ABC$ cân $\Leftrightarrow AB = AC$ $\Delta ABC$ đều $\Leftrightarrow AB = AC = BC$ 2. Tính chất: SGK. -HS trả lời <b>II. Bài tập:</b> <u>Bài tập 1:</u> -HS lên bảng ghi GT - KL, vẽ hình. -HS trả lời các câu hỏi



<p>giác gì?</p> <p>-GV yêu cầu HS lên bảng ghi GT - KL, vẽ hình.</p> <p>? Dự đoán <math>\triangle DEF</math> là tam giác gì?</p> <p>? Để chứng minh dự đoán đó ta cần chứng minh điều gì?</p> <p>-GV hướng dẫn HS chứng minh <math>\triangle AED = \triangle BEF</math></p> <p>-Gọi HS lên bảng chứng minh <math>\triangle AED = \triangle CDF</math></p> <p>? Vậy kết luận gì về <math>\triangle DEF</math>?</p> <p>-GV: Gọi HS nhận xét sau đó chuẩn hoá và cho điểm.</p> <p><b>Bài tập 2:</b> Cho <math>\triangle ABC</math> vuông tại A, <math>AB &gt; AC</math>. Trên cạnh BA lấy điểm D sao cho <math>BD = AC</math>. Trên cạnh AC lấy điểm E sao cho <math>CE = AD</math>. Kẻ đường thẳng <math>d \perp AB</math> tại B, lấy điểm F thuộc <math>d</math> sao cho <math>BF = CE</math> (F, C cùng nửa mặt phẳng bờ AB).</p> <p>a, CMR: <math>\triangle BDF = \triangle ACD</math>.</p> <p>b, CMR: <math>\triangle CDF</math> là tam giác vuông cân.</p> <p>-GV yêu cầu HS ghi GT - KL, vẽ hình.</p> <p>-GV cho HS hoạt động nhóm phần a.</p> <p>- GV yêu cầu một HS khác lên bảng</p>	<p>-HS làm BT</p> <p><math>BE = AD = CF</math> (gt)</p> <p><math>\Rightarrow AB - BE = AC - AD = BC - CF</math></p> <p>Hay <math>AE = CD = BF</math> (1)</p> <p><math>\triangle ABC</math> đều nên: <math>A = B = C = 60^\circ</math> (2)</p> <p>Xét <math>\triangle AED</math> và <math>\triangle BEF</math> có:</p> <p><math>AE = BF</math> (theo (1)); <math>AD = BE</math> (gt); <math>A = B</math></p> <p><math>\Rightarrow \triangle AED = \triangle BEF</math> (c.g.c) <math>\Rightarrow ED = EF</math> (3)</p> <p>Xét <math>\triangle AED</math> và <math>\triangle CDF</math> có:</p> <p><math>AE = CD</math> (theo (1)); <math>AD = CF</math>(gt); <math>A = C</math> (gt)</p> <p><math>\Rightarrow \triangle AED = \triangle CDF</math> (c.g.c) <math>\Rightarrow ED = FD</math> (4)</p> <p>Từ (3) và (4) ta có: <math>ED = EF = FD</math></p> <p>Vậy <math>\triangle DEF</math> là tam giác đều.</p> <p><b>Bài tập 2:</b></p> <p>- HS ghi GT - KL, vẽ hình.</p> <div style="text-align: center;"> </div> <p>- HS hoạt động nhóm phần a.</p> <p>- Đại diện một nhóm lên bảng báo cáo kết quả.</p> <p>a, Xét <math>\triangle BDF</math> và <math>\triangle ACD</math> có:</p> <p><math>BF = AD</math> (gt) ; <math>BD = AC</math> (gt) ; <math>A = B = 90^\circ</math></p> <p><math>\Rightarrow \triangle BDF = \triangle ACD</math> (c.g.c)</p> <p>- Một HS lên bảng làm phần b.</p> <p>b, Vì <math>\triangle BDF = \triangle ACD</math> nên: <math>DF = DC</math> (1)</p>
---	---

<p>làm phần b.</p> <p>-Cho HS nhận xét, GV chuẩn hóa, cho điểm</p> <p><u>Bài tập 3: BT 98/151/SBT</u></p> <p>-GV yêu cầu HS ghi GT - KL, vẽ hình.</p> <p>-GV hướng dẫn HS kẻ <math>ME \perp AB</math>, <math>MF \perp AC</math></p> <p>-GV cho HS làm BT ra nháp</p> <p>- GV yêu cầu một HS lên bảng chữa BT</p> <p>-Cho HS nhận xét, GV chuẩn hóa, cho điểm</p>	<p><math>CDA = DFB</math></p> <p><math>CDA + DCF + FDB = 180^\circ</math></p> <p><math>\Rightarrow CDF = 180^\circ - (DFB + FDB) = 180^\circ - 90^\circ</math></p> <p><math>\Rightarrow CDF = 90^\circ</math> (2)</p> <p>Từ (1) và (2) suy ra: <math>\triangle CDF</math> là tam giác vuông cân.</p> <p><u>BT 98/151/SBT:</u></p> <p>HS ghi GT - KL, vẽ hình</p> <p>HS làm BT ra nháp</p> <p>1 HS lên bảng chữa BT:</p> <p>Kẻ <math>ME \perp AB</math>, <math>MF \perp AC</math></p> <p><math>\triangle AEM = \triangle AFM</math> (cạnh huyền-góc nhọn)</p> <p><math>\Rightarrow ME = MF</math></p> <p><math>\Rightarrow \triangle BEM = \triangle CFM</math> (cạnh huyền-cạnh góc vuông)</p> <p><math>\Rightarrow B = C \Rightarrow \triangle ABC</math> cân tại A.</p> 
--	---

**4. Củng cố:**

- GV nhắc lại các kiến thức cơ bản.
- Ph- ơng pháp giải các dạng BT đã chữa.

**5. H- ướng dẫn về nhà:**

- Xem lại các dạng bài tập đã chữa.
- Làm bài tập 96,100,101/ SBT.

(HD BT100:Từ I, kẻ các đ- ờng vuông góc với các cạnh của tam giác ABC)

**Tiết 1:**

## BÀI TẬP VỀ BIỂU THỨC

### I. Mục tiêu:

- *Kiến thức:* Học sinh đ- ọc củng cố các kiến thức về biểu thức, biết cách tính giá trị của một biểu thức.
- *Kỹ năng:* Rèn kỹ năng tính giá trị của biểu thức .
- *Thái độ:* Hình thành đức tính cẩn thận trong công việc, say mê học tập.

### II. Ph- ơng tiện :

- *Giáo viên:* Giáo án, SGK ...
- *Học sinh:* Đồ dùng học tập, ...

### III. Ph- ơng pháp:

Gợi mở , vấn đáp, nêu vấn đề, xen hoạt động nhóm

### IV. Tiến trình bài dạy:

1. Tổ chức:
2. Kiểm tra: Kết hợp trong giờ
3. Bài mới:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p><b>Bài tập 1:</b> Tính giá trị của biểu thức</p> $P = \frac{0,75 - 0,6 + \frac{3}{7} + \frac{3}{13}}{2,75 - 2,2 + \frac{11}{7} + \frac{11}{3}}$ <p>GV: gọi HS lên bảng làm BT</p> <p>GV: cho HS nhận xét và chuẩn hóa, cho điểm</p> <p><b>Bài tập 2:</b> Tính</p> $M = \left[ \left( \frac{2}{193} - \frac{3}{386} \right) \cdot \frac{193}{17} + \frac{33}{34} \right] : \left[ \left( \frac{7}{2001} + \frac{11}{4002} \right) \cdot \frac{2001}{25} + \frac{9}{2} \right]$ <p>-GV: Với biểu thức có nhiều dấu ngoặc ta tính nh- thế nào?                      GV gọi 1 HS lên bảng làm BT, yêu cầu HS d- ối lớp làm bài tập trên.</p>	<p>HS: Lên bảng thực hiện phép tính.</p> $P = \frac{\frac{3}{4} - \frac{3}{5} + \frac{3}{7} + \frac{3}{13}}{\frac{11}{4} - \frac{11}{5} + \frac{11}{7} + \frac{11}{13}}$ $= \frac{3 \left( \frac{1}{4} - \frac{1}{5} + \frac{1}{7} + \frac{1}{13} \right)}{11 \cdot \left( \frac{1}{4} - \frac{1}{5} + \frac{1}{7} + \frac{1}{13} \right)} = \frac{3}{11}$ <p>M =</p> $\left( \frac{2}{17} - \frac{3}{34} + \frac{33}{34} \right) : \left( \frac{7}{25} + \frac{11}{50} + \frac{9}{2} \right)$ $= \frac{4 - 3 + 33}{34} : \frac{14 + 11 + 225}{50}$ $= 1 : 5 = 0,2$
<p><b>Bài tập 3:</b> Ba số a, b, c khác nhau và khác số 0                      thoả mãn điều kiện <math>\frac{a}{b+c} = \frac{b}{a+c} = \frac{c}{a+b}</math> (1)                      Tính giá trị của biểu thức P =</p>	<p>-1HS khá lên bảng làm bài tập                      Theo đề bài ta có:  <math>\frac{a}{b+c} = \frac{b}{a+c} = \frac{c}{a+b}</math> thêm 1 vào                      mỗi phân số ta có:</p>

$\frac{b+c}{a} + \frac{a+c}{b} + \frac{a+b}{c}$ <p>GV: Yêu cầu HS hoạt động theo nhóm làm BT</p> <p>GV hướng dẫn: thêm 1 vào mỗi phân số ở (1) ta có điều gì? Hãy biến đổi BT</p> <p>GV: Gọi 1HS khá lên bảng làm bài tập, HS d-ới lớp cùng làm</p> <p>GV: Gọi HS nhận xét sau đó chuẩn hoá và cho điểm</p> <p><b>4. Củng cố:</b></p>	$\frac{a}{b+c} + 1 = \frac{b}{a+c} + 1 = \frac{c}{a+b} + 1$ $\Leftrightarrow \frac{a+b+c}{b+c} = \frac{a+b+c}{a+c} = \frac{a+b+c}{a+b}$ $\Leftrightarrow (a+b+c) \cdot \frac{1}{b+c} = (a+b+c) \cdot \frac{1}{a+c}$ $= (a+b+c) \cdot \frac{1}{a+b}$ <p>Vì a, b, c là ba số khác nhau và khác 0 nên đẳng thức xảy ra khi và chỉ khi</p> $a+b+c=0 \Rightarrow \begin{cases} a+b=-c \\ b+c=-a \\ a+c=-b \end{cases}$ <p>Thay vào P ta đ-ợc</p> $P = \frac{b+c}{a} + \frac{a+c}{b} + \frac{a+b}{c} =$ $\frac{-a}{a} + \frac{-b}{b} + \frac{-c}{c} = (-1) + (-1) + (-1) = -3$ <p>Vậy P = - 3</p>
---	---

*Hoạt động 4: Củng cố bài*

<p>Bài tập :</p> <p>Tính giá trị của biểu thức sau tại m = -1 và n = 2</p> <p>a, -13m — 2n</p> <p>b, 7m + 12n — 6</p> <p>GV: Gọi 2 HS lên bảng thực hiện phép tính</p> <p>Gv chuẩn hóa, cho điểm</p>	<p>HS: Tính giá trị biểu thức</p> <p>a)</p> <p>Thay m = -1 và n = 2 vào biểu thức, ta đ-ợc</p> $-13 \cdot (-1) - 2 \cdot 2 = 13 - 4 = 9$ <p>b)</p> $7 \cdot (-1) + 12 \cdot 2 - 6 = -7 + 24 - 6 = 11$
--	---

5. H-ớng dẫn về nhà:

1. Về nhà ôn tập bài cũ..
2. Ôn tr-ớc các dạng bài tập về biểu thức đại số

## **Tiết 2: : BÀI TẬP VỀ QUAN HỆ GIỮA ĐƯỜNG VUÔNG GÓC VÀ ĐƯỜNG XIÊN, ĐƯỜNG XIÊN VÀ HÌNH CHIẾU**

### I. Mục tiêu:

- Củng cố các định lý quan hệ giữa đường vuông góc và đường xiên, giữa các đường xiên và hình chiếu của chúng.
- Rèn luyện kỹ năng vẽ hình theo yêu cầu đề bài tập phân tích để chứng minh bài toán, biết chỉ ra căn cứ của các bước chứng minh.
- Giáo dục ý thức vận dụng kiến thức toán vào thực tiễn.

### II. Phương tiện dạy học:

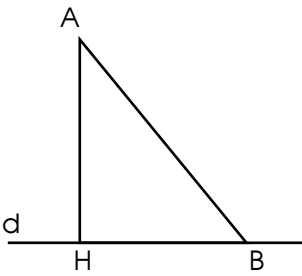
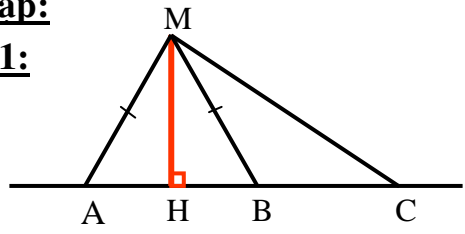
- Giáo viên: Thước thẳng, thước đo góc, êke...
- Học sinh: Đồ dùng học tập,...

### III. Phương pháp dạy học:

Gợi mở, vấn đáp, đan xen hoạt động nhóm, nêu vấn đề.

### IV. Tiến trình bài dạy:

1. Tổ chức:
2. Kiểm tra bài cũ: Kết hợp trong giờ.
3. Bài mới:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<p>Gv đưa ra hình vẽ, yêu cầu HS đứng tại chỗ chỉ ra các khái niệm: đường vuông góc, đường xiên, hình chiếu.</p> <p>? Phát biểu mối quan hệ giữa đường vuông góc và đường xiên, đường xiên và hình chiếu của chúng?</p> <p>*Gv đưa ra bảng phụ bài tập 1. Cho hình vẽ sau, điền dấu &gt;, &lt; hoặc = vào ô vuông:</p> <p>a) HA    <input type="checkbox"/>    HB</p> <p>b) MB    <input type="checkbox"/>    MC</p>	<p><b><u>I. Kiến thức cơ bản:</u></b></p> <p><b>1. Các khái niệm cơ bản:</b></p> <div style="text-align: center;">  </div> <p><b>2. Đường vuông góc với đường xiên:</b></p> <p><b>3. Đường xiên và hình chiếu:</b></p> <p>HS đứng tại chỗ phát biểu các định lý, trả lời câu hỏi.</p> <p><b><u>II. Bài tập:</u></b></p> <p><b>Bài tập 1:</b></p> <div style="text-align: center;">  </div> <p>-HS theo dõi và làm BT</p>



c) HC  HA  
 d) MH  MB  MC  
 -GV gọi HS lên bảng điền vào chỗ trống và giải thích tại sao lại điền nh- vậy.  
 -GV gọi HS nhận xét và sửa sai (nếu có)

\*GV đ- a ra **bài tập 2:** Cho  $\Delta MNP$  cân tại M. Gọi H là chân đ- ờng vuông góc kẻ từ M đến NP; Q là một điểm thuộc MH. Chứng minh rằng:  $QN = QP$ .

-GV yêu cầu HS lên bảng ghi GT - KL, vẽ hình.  
 ? *Hãy chỉ ra hình chiếu của QN và QP trên đ- ờng thẳng NP?*

? *Vậy để chứng minh  $QN = QP$  ta cần chứng minh điều gì?*  
 ? *Chứng minh  $HN = HP$  nh- thế nào?*

-GV gọi HS nhận xét và sửa sai (nếu có)

\*GV đ- a ra **bài tập 3:** Cho  $\Delta ABC$  vuông tại A.  
 a. E là một điểm nằm giữa A và C. Chứng minh rằng  $BE < BC$ .  
 b. D là một điểm nằm giữa A và B. chứng minh rằng  $DE < BC$ .

-GV: Bài toán cho biết gì? Yêu cầu gì?

a)  $HA = HB$   
 b)  $MB < MC$   
 c)  $HC > HA$   
 d)  $MH < MB < MC$   
 - HS nhận xét

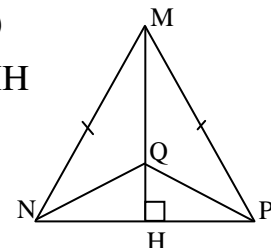
**Bài tập 2:**

HS lên bảng ghi GT - KL, vẽ hình.

GT:  $\Delta MNP$  ( $MN = MP$ )

$MH \perp NP$ ;  $Q \in MH$

KL:  $QN = QP$ .



HS trả lời các câu hỏi, 1HS lên bảng làm BT.

Ta có HN và HP là các hình chiếu của MN và MP trên đ- ờng thẳng NP.

Mà  $MN = MP$  (gt)  $\Rightarrow HN = HP$  (1) (quan hệ giữa đ- ờng xiên và hình chiếu)

Mặt khác: HN và HP là các hình chiếu của QN và QP trên đ- ờng thẳng NP.

Vậy từ (1) suy ra:  $QN = QP$ .

**Bài tập 3:**

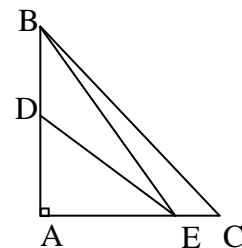
-HS theo dõi BT  
 Trả lời câu hỏi

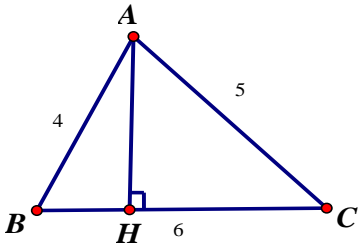
-1HS lên bảng trình bày phân a.

a, Chứng minh:  $BE < BC$ :

Có  $AB \perp AC$  (gt)

Mà  $AE < AC$  (E nằm giữa A và C)



<p>? BE và BC có quan hệ nh- thế nào với nhau?                  ? Vậy để chứng minh <math>BE &lt; BC</math> cần chứng minh điều gì?</p> <p>-GV gọi 1HS lên bảng trình bày phần a.                  -GV cho HS hoạt động nhóm phần b                  - GV gọi HS nhận xét chéo bài của nhau và sửa sai (nếu có)</p> <p><b>*GV đ- a ra bài tập 4:</b>                  Vẽ <math>\Delta ABC</math> có <math>AB = 4\text{cm}</math>; <math>AC = 5\text{cm}</math>; <math>BC = 6\text{cm}</math>.                  a) So sánh các góc của <math>\Delta ABC</math>.                  b) Kẻ <math>AH \perp BC</math> (<math>H \in BC</math>) so sánh <math>AB</math> và <math>BH</math>; <math>AC</math> và <math>HC</math>.</p> <p>-GV cho HS hoạt động nhóm làm BT vào bảng nhóm.                  -GV thu bảng nhóm, treo lên bảng</p> <p>- GV gọi HS nhận xét chéo bài của nhau và sửa sai (nếu có)</p>	<p><math>\Rightarrow BE &lt; BC</math> (1) (Quan hệ .....)                  -HS hoạt động nhóm phần b, đại diện nhóm lên bảng chữa bài.                  b, Có <math>AB \perp AC</math> (gt)                  Mà <math>AD &lt; AB</math> (D nằm giữa A và B)  <math>DE &lt; BE</math> (2) (Quan hệ .....)                  Từ (1) và (2) suy ra <math>DE &lt; BC</math>                  -HS nhận xét chéo.</p> <p><b>Bài tập 4:</b>                  -HS vẽ hình, ghi GT, KL</p>  <p>HS hoạt động nhóm làm BT vào bảng nhóm.</p> <p>a) <math>BC &gt; AC &gt; AB</math> nên <math>\angle A &gt; \angle B &gt; \angle C</math> (theo định lý về quan hệ giữa cạnh và góc đối diện trong tam giác)                  b) <math>AB &gt; BH</math>, <math>AC &gt; CH</math> (theo định lý về quan hệ giữa đ- ờng vuông góc và đ- ờng xiên)                  -HS nhận xét chéo.</p>
---	---

**4. Củng cố:**

- GV nhắc lại các định lý về quan hệ giữa đ- ờng vuông góc và đ- ờng xiên, đ- ờng xiên và hình chiếu.

- Ph- ơng pháp giải dạng BT đã chữa.

**5. H- ớng dẫn về nhà:**

- Xem lại các dạng bài tập đã chữa.

- Làm bài tập 12,13/ SBT.

**Tiết 1:**

**BÀI TẬP VỀ BIỂU THỨC**

**I. Mục tiêu:**

- *Kiến thức*: Học sinh biết cách tính giá trị của một biểu thức đại số, biết cách trình bày lời giải của một bài toán này.

- *Kỹ năng*: Rèn kỹ năng tính giá trị của biểu thức đại số.

- *Thái độ*: Hình thành đức tính cẩn thận trong công việc, say mê học tập.

**II. Phương tiện :**

- *Giáo viên*: Giáo án, SGK ...

- *Học sinh*: Đồ dùng học tập, ...

**III. Phương pháp:**

Gợi mở ,vấn đáp, nêu vấn đề, xen hoạt động nhóm

**IV. Tiến trình bài dạy:**

**1. Tổ chức:**

**2. Kiểm tra**

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<i>Hoạt động 1: Kiểm tra bài cũ</i>	
GV: Em hãy cho biết thế nào là một biểu thức đại số? Lấy ví dụ về biểu thức đại số.	HS: Nêu khái niệm biểu thức đại số Ví dụ: $(14 + a).2$
GV: Chuẩn hoá và cho điểm. <b>3. Bài mới:</b>	
<i>Hoạt động 2: Luyện tập</i>	
<b>Bài tập 1:</b> Với giá trị nào của biến thì giá trị của biểu thức $\frac{2x+1}{5}$ bằng 2; - 2; 0; 4 GV $\frac{2x+1}{5} = 2 \Leftrightarrow ?$ GV: gọi 2 HS lên bảng làm BT GV: cho HS nhận xét và chuẩn hóa, cho điểm	HS: Lên bảng thực hiện phép tính. HS 1: $\frac{2x+1}{5} = 2 \Leftrightarrow 2x + 1 = 10 \Leftrightarrow x = 4,5$ $\frac{2x+1}{5} = - 2 \Leftrightarrow x = - 5,5$ HS2: $\frac{2x+1}{5} = 0 \Leftrightarrow x = - \frac{1}{2}$ $\frac{2x+1}{5} = 4 \Leftrightarrow x = 9,5$
<b>Bài tập 2:</b> Cho biểu thức $P= 3x^2 + 2x - 1$ . Tính giá trị của biểu thức P tại $x = 0$ ; $x = - 1$ ; $x = \frac{1}{3}$ GV: gọi 2 HS lên bảng làm BT GV: Yêu cầu HS d- ới lớp làm bài tập trên GV: Gọi HS nhận xét ,so sánh kết quả,sau đó chuẩn hoá và cho điểm.	-2 HS lên bảng làm BT Tại $x = 0$ ta có $P= 3.0 + 2.0 - 1 = - 1$ Tại $x = - 1$ ta có $P= 3 - 2 - 1 = 0$ Tại $x = \frac{1}{3}$ ta có $P= 3.\frac{1}{9} + \frac{2}{3} - 1 = \frac{1}{3} + \frac{2}{3} - 1 = 0$

<p><b><u>Bài tập 3: (BT 3/19/SBT)</u></b>          GV: Yêu cầu HS theo dõi BT          GV: Nêu công thức tính diện tích, chu vi hình chữ nhật?          Yêu cầu 1 HS lên bảng chữa BT3          GV: Gọi HS nhận xét sau đó chuẩn hoá và cho điểm.</p> <p><b><u>Bài tập 4: (BT 5/19/SBT)</u></b>          GV: Yêu cầu HS theo dõi BT hoạt động theo nhóm          ?Số tự nhiên chẵn có dạng nh- thế nào ?          ?Số tự nhiên lẻ có dạng nh- thế nào ?          GV: Gọi 2HS lên bảng làm bài tập,HS d- ối lớp cùng làm          GV: Gọi HS nhận xét sau đó chuẩn hoá và cho điểm.</p> <p style="text-align: center;"><b><u>4. Củng cố:</u></b></p>	<p>- HS theo dõi BT và trả lời câu hỏi          -1HS lên bảng làm bài tập</p> <p>a) diện tích hình chữ nhật <math>S=5a</math> (cm<sup>2</sup>)          b) chu vi hình chữ nhật <math>C=2(a+b)</math> (cm)</p> <p>HS theo dõi BT hoạt động theo nhóm          HS trả lời câu hỏi          -2HS lên bảng làm bài tập          a) số chẵn có dạng: <math>2k</math> (<math>k \in \mathbb{N}</math>)          b) số lẻ có dạng: <math>2k+1</math> (<math>k \in \mathbb{N}</math>)          c) 2 số lẻ liên tiếp: <math>(2k+1)(2k+3)</math> (<math>k \in \mathbb{N}</math>)          d) 2 số chẵn liên tiếp: <math>2k(2k+2)</math> (<math>k \in \mathbb{N}</math>)</p>
<i>Hoạt động 4: Củng cố bài</i>	
<p>-GV cho HS nhắc lại khái niệm biểu thức đại số          -Khắc sâu ph-ong pháp giải dạng BT đã chữa</p>	

**5. H- ớng dẫn về nhà:**

1. Về nhà ôn tập bài cũ..
  2. Làm các bài tập: 2; 4 / SBT trang 19
- (HD BT 4:Quãng đ- ờng:  $S=35.t$  (km); Diện tích hình thang:  $(a+b)h:2$  (m))

***Tiết 2:***

**BÀI TẬP VỀ QUAN HỆ GIỮA BA CẠNH CỦA MỘT TAM GIÁC,  
 BẤT ĐẲNG THỨC TAM GIÁC**

**I. Mục tiêu:**

- Củng cố quan hệ giữa độ dài các cạnh của 1 tam giác. Biết vận dụng quan hệ này để xét xem 3 đoạn thẳng cho trước có thể là 3 cạnh của 1 tam giác hay không.

- Rèn luyện kỹ năng vẽ hình theo đề tài, phân biệt GT, KL và vận dụng quan hệ giữa 3 cạnh của 1 tam giác để chứng minh bài toán.

- Vận dụng quan hệ giữa 3 cạnh của 1 tam giác vào thực tế cuộc sống.

**II. Phương pháp dạy học:**

- Giáo viên: Th- ớc thẳng, th- ớc đo góc, êke...

- Học sinh: Đồ dùng học tập,...

**III. Phương pháp dạy học:**

Gợi mở, vấn đáp, đan xen hoạt động nhóm, nêu vấn đề.

**IV. Tiến trình bài dạy:**

1. Tổ chức:

2. Kiểm tra bài cũ:

Kết hợp trong giờ.

3. Bài mới:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<p>GV đ- a ra hình vẽ tam giác ABC và yêu cầu HS trả lời các câu hỏi.</p> <p>? Trong <math>\Delta ABC</math>, ta có những bất đẳng thức nào?</p> <p>? Phát biểu thành lời?</p> <p>? Từ các bất đẳng thức trên, ta có hệ quả nào?</p> <p>? Kết hợp định lí và hệ quả, ta rút ra nhận xét gì?</p> <p>*GV đ- a ra <b>bài tập 1</b>: Cho các bộ ba đoạn thẳng có các độ dài nh- sau:</p> <p>a. 2cm; 3cm; 4cm</p> <p>b. 5cm; 6cm; 12cm</p> <p>c. 1,2m; 1m; 2,2m.</p>	<p><b>I. Kiến thức cơ bản:</b></p> <p><b>1. Bất đẳng thức tam giác:</b></p> <p><math>AB + BC &gt; AC</math></p> <p><math>AB + AC &gt; BC</math></p> <p><math>CB + AC &gt; BA</math></p> <p><b>2. Hệ quả:</b></p> <p><math>AC &gt; AB - BC;</math></p> <p><math>BC &gt; AB - AC;</math></p> <p><math>BA &gt; CB - AC</math></p> <p><b>3. Nhận xét:</b></p> <p>Cho <math>\Delta ABC</math>, ta có:</p> <p><math>AB - BC &lt; AC &lt; AB + BC</math></p> <p><math>AB - AC &lt; BC &lt; AB + AC</math></p> <p><math>CB - AC &lt; BA &lt; CB + AC</math></p> <p>-HS trả lời các câu hỏi của GV.</p> <p><b>II. Bài tập:</b></p> <p><b>Bài tập 1:</b></p> <p>-HS thảo luận nhóm theo bàn, sau đó đứng tại chỗ trả lời</p> <p>a. Ta có: <math>2 + 3 &gt; 4 \Rightarrow</math> bộ ba (2cm; 3cm;</p>

Trong các bộ ba trên, bộ ba nào không thể là độ dài ba cạnh của một tam giác? Tại sao?

-GV cho HS thảo luận nhóm theo bàn, sau đó đứng tại chỗ trả lời và giải thích tại sao.

-GV gọi HS khác nhận xét, cho điểm.

\*GV đ- a ra **bài tập 2**: Cho tam giác ABC, điểm D nằm giữa B và C. Chứng minh rằng AD nhỏ hơn nửa chu vi tam giác.

? Chu vi của tam giác đ- ợc tính nh- thế nào?

? Theo bài toán ta cần chứng minh điều gì?

GV gợi ý: áp dụng bất đẳng thức tam giác vào hai tam giác:  $\triangle ABD$  và  $\triangle ACD$ .

GV cho HS thảo luận nhóm (5ph).

Gọi Đại diện một nhóm lên bảng trình bày kết quả, các nhóm khác nhận xét.

-GV chuẩn hóa.

**Bài tập 3 (Bài tập 19/SGK - 63):**

GV gọi 1 HS đọc bài toán SGK.

? Gọi độ dài cạnh thứ ba của tam giác cân là x ta có điều gì?

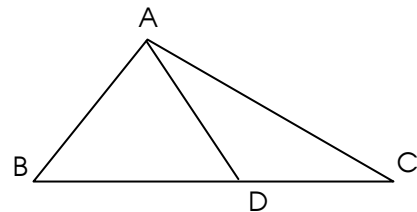
-GV gọi 1 HS lên bảng làm, d- ới lớp làm vào vở.

4cm) là độ dài ba cạnh của một tam giác.

b.  $5 + 6 < 12 \Rightarrow$  bộ ba (5cm; 6cm; 12cm) không thể là độ dài ba cạnh của một tam giác.

c.  $1,2 + 1 = 2,2 \Rightarrow$  bộ ba (1,2m; 1m; 2,2m) không thể là độ dài ba cạnh của một tam giác.

**Bài tập 2:**



HS lên bảng vẽ hình, ghi GT - KL.

GT	$\triangle ABC$ D nằm giữa B và C
KL	$AD < \frac{AB + AC + BC}{2}$

- HS thảo luận nhóm (5ph).

Đại diện một nhóm lên bảng trình bày kết quả, các nhóm khác nhận xét.

$\triangle ABC$  có:

$AD < AB + BD$  (Bất đẳng thức tam giác)

$AD < AC + DC$ .

Do đó:

$$AD + AD < AB + BD + AC + DC$$

$$2AD < AB + AC + BC$$

$$AD < \frac{AB + AC + BC}{2}$$

**Bài tập 3:**

-HS lên bảng làm, d- ới lớp làm vào vở.

Gọi độ dài cạnh thứ ba của tam giác cân là x (cm). Theo bất đẳng thức tam giác, ta



<i>Hoạt động 2: Luyện tập</i>	
<p><u>Bài tập 1: BT 13/sgk/32:</u> GV gọi HS nêu yêu cầu BT</p> <p>?Bậc của đơn thức là gì?</p> <p>GV: gọi HS lên bảng làm BT GV: cho HS nhận xét và chuẩn hóa, cho điểm</p> <p><u>Bài tập 2: (BT16/21/SBT)</u> GV gọi HS nêu yêu cầu BT GV: gọi 1 HS lên bảng làm BT GV: Yêu cầu HS d- ới lớp làm bài tập trên GV: Gọi HS nhận xét sau đó chuẩn hoá và cho điểm.</p>	<p>HS: Lên bảng thực hiện phép tính.</p> <p>a) <math>-\frac{1}{3}x^2y \cdot 2xy^3 = \frac{-2}{3}x^3y^4</math> có bậc là 7</p> <p>b) <math>\frac{1}{4}x^3y \cdot (-2x^3y^5) = \frac{-1}{2}x^6y^6</math> có bậc là 12</p> <p>1 HS lên bảng làm BT KQ: a) <math>8x^3y^2</math> có phân hệ số là 8 b) <math>\frac{-1}{2}x^5y^7</math> có phân hệ số là <math>\frac{-1}{2}</math></p>
<p><u>Bài tập 3: (BT17/21/SBT)</u> GV: Yêu cầu HS hoạt động theo nhóm nhanh làm BT 17 GV: Gọi 2 đại diện lên bảng làm bài tập</p> <p>?Hãy chỉ rõ phân hệ số của mỗi đơn thức sau khi đã thu gọn và tìm bậc của chúng. GV: Gọi HS nhận xét sau đó chuẩn hoá và cho điểm.</p> <p><u>Bài tập 4: (BT 18/21/SBT)</u> GV: Yêu cầu HS theo dõi BT GV: Gọi 3HS lên bảng làm bài tập,HS d- ới lớp cùng làm</p> <p>GV: Gọi HS nhận xét sau đó chuẩn hoá và cho điểm.</p>	<p>HS: Hoạt động theo nhóm làm BT 17</p> <p>a) <math>\frac{-2}{3}xy^2z \cdot (-3x^2y)^2 = \frac{-2}{3}xy^2z \cdot 9x^4y^2</math> <math>= -6x^5y^4z</math> có phân hệ số là -6, bậc là 10</p> <p>b) <math>x^2yz \cdot (2xy)^2z = x^2yz \cdot 4x^2y^2z</math> <math>= 4x^4y^3z^2</math> có phân hệ số là 4, bậc là 9</p> <p>- HS theo dõi BT và trả lời câu hỏi -3HS lên bảng làm bài tập</p> <p>a) Với <math>x=-1</math>, <math>y=\frac{-1}{2}</math> ta có : <math>5x^2y^2 = 5 \cdot (-1)^2 \cdot (\frac{-1}{2})^2 = \frac{5}{4}</math></p> <p>b) Với <math>x=1</math>, <math>y=-2</math> ta có : <math>-\frac{1}{2}x^2y^3 = -\frac{1}{2} \cdot 1^2 \cdot (-2)^3 = 4</math></p> <p>c) Với <math>x=-3</math>, <math>y=-1</math> ta có : <math>\frac{2}{3}x^2y = \frac{2}{3} \cdot (-3)^2 \cdot (-1) = -6</math></p>
<b>4. Củng cố:</b>	
<i>Hoạt động 4: Củng cố bài</i>	
<p><i>Câu 1:</i> Giá trị của biểu thức <math>3x^2 - 5</math> tại <math>x = \frac{1}{3}</math> là:</p> <p>A. 6      B. <math>\frac{16}{3}</math>      C. -4      D. <math>\frac{-14}{3}</math></p>	<p>HS làm BT Câu 1: chọn D Câu 2: chọn C</p>



<p><b>Câu2:</b> Đơn thức <math>\frac{-1}{8}x^2y^3</math> có bậc là:</p> <p>A.2            B.3            C.5            D.6</p>	
---	--

**5. H- ớng dẫn về nhà:**

- Về nhà ôn tập bài cũ
- Các bài tập: 14;15 SBT trang 21

(HD BT15: Đơn thức ví dụ nh- :  $\frac{-1}{8}x^2y^3$ ,

không phải đơn thức ví dụ nh-  $3x^2 - 5 + 2xy$ )

- Tiếp tục ôn tập các dạng BT về đơn thức.

**Tiết2: BÀI TẬP VỀ BA ĐƯỜNG TRUNG TUYẾN CỦA MỘT TAM GIÁC**

**I. Mục tiêu:**

- Củng cố định lý về tính chất 3 đường trung tuyến của một tam giác.
- Luyện kỹ năng sử dụng định lý về tính chất 3 đường trung tuyến của 1 tam giác để giải bài tập.
- Chứng minh tính chất trung tuyến của tam giác cân, tam giác đều, một dấu hiệu nhận biết tam giác cân
- HS tích cực học tập, làm BT chính xác, khoa học.

**II. Ph- ơng tiện dạy học:**

- Giáo viên: Th- ớc thẳng, th- ớc đo góc, êke...
- Học sinh: Đồ dùng học tập,...

**III. Ph- ơng pháp dạy học:**

Gợi mở, vấn đáp, đan xen hoạt động nhóm, nêu vấn đề.

**IV. Tiến trình bài dạy:**

**1. Tổ chức:**

**2. Kiểm tra bài cũ:**

Kết hợp trong giờ.

**3. Bài mới:**

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<p><u>Hoạt động 1:</u> Lý thuyết</p> <p>? Phát biểu các tính chất về đường trung tuyến, đường phân giác</p>	<p>I/ Lý thuyết:</p> <p>HS trả lời.</p>

Hoạt động 2: Luyện tập

**Bài 1:** Gọi AM là trung tuyến của tam giác ABC, A'M' là đ-ờng trung tuyến của tam giác A'B'C'. biết AM = A'M'; AB = A'B'; BC = B'C'. Chứng minh rằng hai tam giác ABC và A'B'C' bằng nhau.

-GV: ?Hãy nhắc lại các tr-ờng hợp bằng nhau của 2 tam giác?

?Ta cần chỉ ra những yếu tố nào để chứng minh  $\Delta ABC = \Delta A'B'C'$ ?

-GV cho HS thảo luận nhóm (5ph).

Gọi Đại diện một nhóm lên bảng trình bày kết quả, các nhóm khác nhận xét.

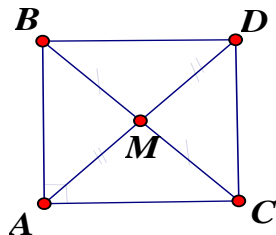
-GV chuẩn hóa.

**Bài 2:** Cho tam giác ABC ( $\angle A = 90^\circ$ ) trung tuyến AM, trên tia đối của tia MA lấy điểm D sao cho MD = MA.

a. Tính số đo  $\angle ABD$

b. Chứng minh  $\Delta ABC = \Delta BAD$

c. So sánh: AM và BC



- GV gọi HS lên bảng vẽ hình, ghi GT, KL.

?Ta tính  $\angle ABD$  dựa vào đâu?

-GV gọi 1 HS lên bảng làm phần a, d-ối lớp làm vào vở.

Gọi HS nhận xét.

?Dự đoán  $\Delta ABC = \Delta BAD$  theo tr-ờng hợp nào?

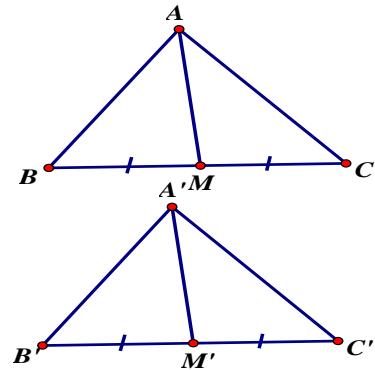
-GV gọi 1 HS khác lên làm phần b,c

II/ Luyện tập:

Bài 1:

HS vẽ hình, ghi GT, KL.

-Trả lời các câu hỏi và thảo luận làm BT



Xét  $\Delta ABC$  và  $\Delta A'B'C'$  có:

AB = A'B' (gt); BM = B'M'

(Có AM là trung tuyến của BC và A'M' là trung tuyến của B'C')

AM = A'M' (gt)

$\Delta ABM = \Delta A'B'M'$  (c.c.c)

Suy ra  $\angle B = \angle B'$

Vì có AB = A'B'; BC = B'C' (gt)

$\angle B = \angle B'$  (c/m trên)

Suy ra:  $\Delta ABC = \Delta A'B'C'$  (c.g.c)

\*Bài 2:

-HS theo dõi BT

1 HS lên bảng làm phần a, d-ối lớp làm vào vở.

a. Xét hai tam giác AMC và DMB có:

MA = MD; MC = MB (gt)

$\angle M_1 = \angle M_2$  (đối đỉnh)

Suy ra  $\Delta AMC = \Delta DMB$  (c.g.c)

$\Rightarrow \angle MCA = \angle MBD$  mà 2 góc này nằm ở vị trí so le trong

Suy ra: BD // AC mà BA  $\perp$  AC ( $\angle A = 90^\circ$ )

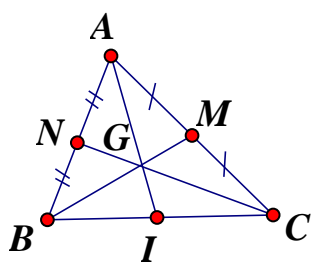
$\Rightarrow BA \perp BD \Rightarrow \angle ABD = 90^\circ$

- HS nhận xét.

-1 HS khác lên làm phần b,c

b. Hai tam giác vuông ABC và BAD có:

<p>-Gọi HS nhận xét, GV chuẩn hóa cho điểm.</p> <p><b>Bài 3:</b> Cho tam giác ABC có <math>AB &lt; AC</math>; BM và CN là hai đ-ờng trung tuyến của tam giác ABC. Chứng minh rằng <math>CN &gt; BM</math>.</p> <p>-GV gọi HS lên bảng vẽ hình, ghi GT,KL</p> <p>-Gọi G là giao điểm của 2 BM,CN.Khi đó G có là trọng tâm tam giác ABC không? ?Để chứng minh <math>AM &gt; CN</math> ta cần chứng minh gì?</p> <p>-GV cho HS làm BT vào vở nháp, gọi 1 HS lên bảng chữa BT.</p>	<p><math>AB = BD</math> (do <math>\triangle AMC = \triangle DMB</math> c/m trên)  <math>AB</math> chung nên <math>\triangle ABC = \triangle BAD</math> (c.g.c)                  c. <math>\triangle ABC = \triangle BAD</math>  <math>\Rightarrow BC = AD</math> mà <math>AM = \frac{1}{2} AD</math> (gt) Suy ra <math>AM = \frac{1}{2} BC</math></p> <p>*Bài 3:                  - HS lên bảng vẽ hình, ghi GT,KL                  -HS trả lời câu hỏi và làm BT</p> <p>Gọi G là giao điểm của BM và CN                  Xét <math>\triangle ABC</math> có BM và CN là hai đ-ờng trung tuyến cắt nhau tại G                  Do đó: G là trọng tâm của tam giác ABC                  Suy ra <math>GB = \frac{2}{3} BM</math>; <math>GC = \frac{2}{3} CN</math></p> <p>Vẽ đ-ờng trung tuyến AI của <math>\triangle ABC</math>                  Ta có: A; G; I thẳng hàng                  Xét <math>\triangle AIB</math> và <math>\triangle AIC</math> có:                  AI cạnh chung, <math>BI = IC</math>  <math>AB &lt; AC</math> (gt) <math>\Rightarrow \angle AIB &lt; \angle AIC</math>                  Xét <math>\triangle GIB</math> và <math>\triangle GIC</math> có                  GI cạnh chung; <math>BI = IC</math>  <math>\angle AIC &gt; \angle AIB \Rightarrow GC &gt; GB \Rightarrow CN &gt; BM</math></p> <p>-HS theo dõi, nhận xét.</p>
--	--



**4. Củng cố:**

- GV nhắc lại các kiến thức về 3 đ-ờng trung tuyến của tam giác
- Ph-ơng pháp giải dạng BT đã chữa.

**5. H-ớng dẫn về nhà:**

- Xem lại các dạng bài tập đã chữa.
- Bài tập 31, 32, 33/SBT/42

HD bài 33: a.chứng minh  $\triangle ABM = \triangle ACM$ (c.c.c)  $\Rightarrow \angle AMB = \angle AMC$  mà 2 góc này kề bù nên  $\angle AMB = \angle AMC = 90^\circ \Rightarrow AM \perp BC$

b.Áp dụng định lý Pitago vào tam giác AMB.



<p>bài tập 26</p> <p>GV: Gọi đại diện hai nhóm lên bảng trình bày lời giải.</p> <p>?Bậc của mỗi đơn thức sau khi thu gọn là bao nhiêu?</p> <p>GV: Nhận xét, chuẩn hoá và cho điểm.</p> <p><b><u>Bài tập 28 /SBT/23</u></b></p> <p>GV: Yêu cầu HS hoạt động nhóm làm bài tập 28</p> <p>GV: Gọi đại diện hai nhóm lên bảng trình bày lời giải.</p> <p>GV: Nhận xét, chuẩn hoá và cho điểm.</p> <p><b><u>Bài tập 5.1 /SBT/23</u></b></p> <p>GV: Yêu cầu HS làm bài tập vào giấy nháp</p> <p>GV: Gọi 1HS lên bảng trình bày lời giải.</p> <p>GV: Nhận xét, chuẩn hoá và cho điểm.</p> <p><b><u>4. Củng cố:</u></b></p>	<p>HS đại diện hai nhóm lên bảng trình bày lời giải.</p> <p>a)KQ : <math>-3x^2yz + 5xy^2z - xyz</math> có bậc là 4</p> <p>b)KQ : <math>4x^3 - 2x^2 - \frac{7}{2}xy</math> có bậc là 3</p> <p>HS hoạt động nhóm làm bài tập 28</p> <p>a)Có nhiều cách viết, ví dụ :</p> $x^5 + 2x^4 - 3x^2 - x^4 + 1 - x$ $= (x^5 + x^4 - x^3) + (x^3 - 3x^2 - x + 1)$ <p>b)Ví dụ :</p> $x^5 + 2x^4 - 3x^2 - x^4 + 1 - x$ $= (x^5 + x^4 + x^3) - (x^3 + 3x^2 + x - 1)$ <p>-HS nhận xét chéo nhau</p> <p>HS làm bài tập vào giấy nháp</p> $x^3y^4 - 5y^8 + x^3y^4 + xy^4 + x^3 - y^2 - xy^4 + 5y^8$ $= (x^3y^4 + x^3y^4) + (xy^4 - xy^4) + (5y^8 - 5y^8) + x^3 - y^2$ $= 2x^3y^4 + x^3 - y^2$ <p>Đa thức thu gọn có bậc là 7</p>
<p><b><i>Hoạt động 4: Củng cố bài</i></b></p>	
<p>GV: Muốn thu gọn đa thức ta làm như thế nào ?</p> <p>GV: Tổng kết, rút kinh nghiệm về bài làm của HS, chỉ ra những sai sót thường mắc phải và hướng dẫn cách khắc phục</p>	<p>HS: Trả lời câu hỏi</p>

**5. Hướng dẫn về nhà:**

- Về nhà ôn tập dạng bài đã làm, ôn các BT về cộng trừ đa thức
- Làm các bài tập: 5.2, 27, 29/SBT trang 23
- (HD BT 27: Tổng tự BT 26 đã chữa ở trên: ta nhóm các đơn thức đồng dạng và thực hiện phép tính.
- BT 29 : sử dụng quy tắc cộng, trừ đa thức. )

I. Mục tiêu:

- Nhằm củng cố lại các tính chất tia phân giác của một góc, đường trung trực của một đoạn thẳng.
- Rèn luyện kỹ năng vẽ hình dùng thước, êke, compa.
- Biết vận dụng các kiến thức lý thuyết vào giải các bài toán chứng minh.

II. Phương tiện dạy học:

- Giáo viên: Thước thẳng, thước đo góc, êke...
- Học sinh: Đồ dùng học tập,...

III. Phương pháp dạy học:

Gợi mở, vấn đáp, đan xen hoạt động nhóm, nêu vấn đề.

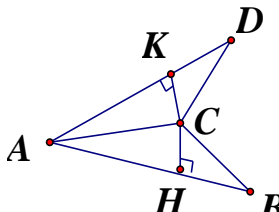
IV. Tiến trình bài dạy:

1. Tổ chức:

2. Kiểm tra bài cũ:

Kết hợp trong giờ.

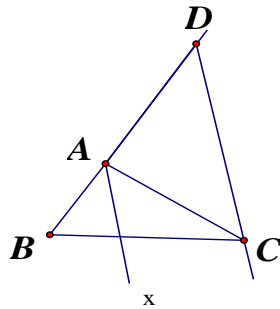
3. Bài mới:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<p><u>Hoạt động 1:</u> Lý thuyết</p> <p>? Phát biểu tính chất tia phân giác của một góc</p>	<p>I/ Lý thuyết:</p> <p>-HS trả lời</p>
<p><u>Hoạt động 2:</u> Luyện tập</p> <p><b>Bài 1:</b> Trên hình bên có AC là tia phân giác góc BAD và <math>CB = CD</math>                      Chứng minh: <math>\angle ABC = \angle ADC</math></p>  <p>-GV yêu cầu 1HS lên bảng ghi GT, KL, vẽ hình.</p> <p>-GV hướng dẫn HS vẽ <math>CH \perp AB</math> (<math>H \in AB</math>), <math>CK \perp AD</math> (<math>K \in AD</math>)                      ? So sánh CK, CH?                      ? Ta chứng minh <math>\angle ABC = \angle ADC</math> bằng cách nào?</p> <p>-GV gọi HS lên bảng chữa BT                      -Nhận xét, chuẩn hóa.</p> <p><b>Bài 2:</b> Cho tam giác ABC kẻ Ax là phân giác <math>\angle BAC</math>, tại C kẻ đường thẳng song song với tia Ax, nó cắt tia đối của tia AB</p>	<p>II/ Luyện tập:</p> <p>Bài 1:                      -HS theo BT và làm theo yêu cầu của GV.                      -Trả lời câu hỏi.                      -1 HS lên bảng chữa BT</p> <p>Vẽ <math>CH \perp AB</math> (<math>H \in AB</math>)  <math>CK \perp AD</math> (<math>K \in AD</math>)                      C thuộc tia phân giác <math>\angle BAD</math>                      Do đó: <math>CH = CK</math>                      Xét <math>\triangle CHB</math> (<math>\angle CHB = 90^\circ</math>)                      và tam giác <math>CKD</math> (<math>\angle CKD = 90^\circ</math>)                      Có <math>CB = CD</math> (gt); <math>CH = CK</math> (c/m trên)                      Do đó: <math>\triangle CHB = \triangle CKD</math> (cạnh huyền - cạnh góc vuông)  <math>\Rightarrow \angle HBC = \angle KDC</math>  <math>\Rightarrow \angle ABC = \angle ADC</math></p> <p>Bài 2:                      -1HS lên bảng ghi GT, KL, vẽ hình.                      HS thảo luận nhóm làm BT                      Đại diện nhóm lên chữa BT.</p>

tại D. Chứng minh:

$$\angle xAB = \angle ACD = \angle ADC$$

-GV yêu cầu HS lên bảng ghi GT, KL, vẽ hình.



?Ax//CD thì  $\angle xAB$  và  $\angle ACD$ ,  $\angle xAB$  và  $\angle ADC$  là những cặp góc như thế nào? GV cho HS thảo luận nhóm làm BT trong 3 phút. Gọi đại diện nhóm lên chữa BT.  
-Gọi HS nhận xét.

**Bài 3:**

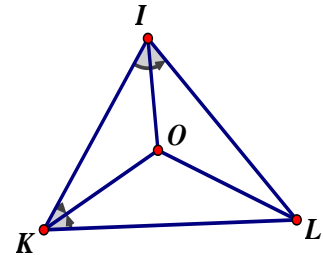
Cho tam giác IKL có  $\angle I = 82^\circ$ . OK, OL lần lượt là 2 tia phân giác  $\angle K$ ,  $\angle L$ .

- a) Tính  $\angle KOL$ .
  - b) Kẻ OI, tính  $\angle KIO$ ?
  - c) Điểm O có cách đều 3 cạnh của tam giác KIL không? Vì sao?
- Gọi 1 HS vẽ hình và ghi GT, KL của bài toán.  
?Ta có thể tính đ-ợc góc KOL bằng cách nào?  
?Tia OI là gì của góc I?  
-GV yêu cầu HS làm BT vào giấy nháp. Gọi 1 HS lên bảng chữa BT.  
-GV chuẩn hóa, sửa sai (nếu có)

Vì Ax là tia phân giác của góc BAC  
Nên  $\angle xAB = \angle xAC$  (1)  
Ax // CD bị cắt bởi đ-ờng thẳng AC  
hai góc  $\angle xAC$  và  $\angle ACD$  là 2 góc so le trong  
nên  $\angle xAC = \angle ACD$  (2)  
hai góc xAB và ADC là 2 góc đồng vị  
nên  
 $\angle xAB = \angle ADC$  (3)  
So sánh (1); (2); (3) ta có:  $\angle xAB = \angle ACD = \angle ADC$

**Bài 3:**

-1 HS vẽ hình và ghi GT, KL của bài toán.  
HS trả lời các câu hỏi và làm BT



-1 HS lên bảng chữa BT.  
KQ:

- a) 
$$\begin{aligned} \angle KOL &= 180^\circ - \left( \frac{180^\circ - 82^\circ}{2} \right) \\ &= 180^\circ - 49^\circ = 131^\circ \end{aligned}$$
- b)  $\angle KIO = 41^\circ$
- c) Có vì I thuộc phân giác góc I

**4. Củng cố:**

- GV nhắc lại các kiến thức về 3 đ-ờng phân giác của tam giác
- Ph-ơng pháp giải dạng BT đã chữa.

**5. H-ớng dẫn về nhà:**

- Xem lại các dạng bài tập đã chữa.
- Bài tập 45,46,49/ (SBT)

Bài 45: sử dụng tính chất của tam giác cân: đường phân giác của góc ở đỉnh cũng là đường trung tuyến.

**Giải 1: BÀI TOÁN LUYỆN TẬP VỀ ĐƠN THỨC, ĐA THỨC**

**I. Mục tiêu:**



- *Kiến thức*: Học sinh đ- ọc củng cố về đơn thức, đa thức, cộng, trừ đa thức
- *Kỹ năng*: Rèn kỹ năng tìm tích của các đơn thức, tính giá trị , tính tổng, hiệu hai hay nhiều đa thức
- *Thái độ*: Hình thành đức tính cẩn thận trong công việc, say mê học tập.

**II. Ph- ơng tiện :**

- *Giáo viên*: Giáo án, SGK ...
- *Học sinh*: Đồ dùng học tập, ...

**III. Ph- ơng pháp:**

Gợi mở , vấn đáp, nêu vấn đề, xen hoạt động nhóm

**IV. Tiến trình bài dạy:**

1. Tổ chức:

2. Kiểm tra:

(Kết hợp trong giờ)

3. Bài mới:

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
<p><b><u>Bài tập1:</u></b> Tính tích các đơn thức và tìm bậc của mỗi đơn thức nhận đ- ọc:</p> <p>a) <math>-\frac{31}{7}x^2y^3</math> và <math>\frac{35}{62}x^3y^2</math></p> <p>b) <math>-\frac{1}{8}xy^2z</math> và <math>-\frac{16}{15}x^2yz</math></p> <p>GV: Yêu cầu HS nêu nội dung BT</p> <p>GV: Gọi 1 HS lên bảng làm bài tập, HS d- ới lớp làm vào vở.</p> <p>GV: Nhận xét và cho điểm.</p> <p><b><u>Bài tập2:</u></b> Thu gọn và tìm bậc của đa thức:</p> <p>a, <math>Q = 5x^2y - 3xy + \frac{1}{2}x^2y - xy + 5xy - \frac{1}{3}x + \frac{1}{2} + \frac{2}{3}x - \frac{1}{4}</math></p> <p>b, <math>P = x^2 + y^2 + z^2 + x^2 - y^2 + z^2 + x^2 + y^2 - z^2</math></p> <p>GV: Yêu cầu HS làm bài tập</p> <p>GV: Gọi 2HS lên bảng trình bày lời giải.</p> <p>GV: Nhận xét, chuẩn hoá và cho điểm.</p> <p><b><u>Bài tập 3:</u></b></p>	<p>-HS làm BT theo yêu cầu của GV</p> <p>KQ: a) <math>-\frac{2}{5}x^5y^5</math> có bậc 10</p> <p>b) <math>\frac{2}{15}x^3y^3z^2</math> có bậc 8</p> <p>-HS nhận xét</p> <p>HS làm bài tập</p> <p>2HS lên bảng trình bày lời giải.</p> <p>a) <math>Q = \frac{11}{2}x^2y + xy + \frac{1}{3}x - \frac{1}{4}</math></p> <p>HS: <math>x^2y^5</math> có bậc là 7, <math>xy^4</math> có bậc là 5, <math>y^6</math> có bậc là 6; 1 có bậc là 0</p> <p>Hạng tử <math>x^2y^5</math> có bậc 7 là bậc cao nhất</p> <p>Nên bậc của đa thức là 7</p> <p>b) <math>P = 3x^2 + y^2 + z^2</math></p> <p>Đa thức có bậc là 2</p> <p>HS hoạt động nhóm làm bài tập</p> <p>2 HS đại diện hai nhóm lên bảng trình bày lời giải.</p>



<p>Tính giá trị của biểu thức  a, <math>A = x^2 + 2xy - 3x^3 + 2y^3 + 3x^3 - y^3</math>  tại <math>x = 5</math> và <math>y = 4</math>  b, <math>B = xy - x^2y^2 + x^4y^4 - x^6y^6 + x^8y^8</math>  tại <math>x = -1, y = -1</math>  ?Muốn tính giá trị của biểu thức khi biết giá trị của biến ta làm thế nào?</p> <p>GV: Yêu cầu HS hoạt động nhóm làm bài tập  GV: Gọi đại diện hai nhóm lên bảng trình bày lời giải.  GV: Nhận xét, chuẩn hoá và cho điểm.  <b>Bài tập 4:</b> Tìm đa thức P và đa thức Q, biết:  a, <math>P + (x^2 - 2y^2) = x^2 - y^2 + 3y^2 - 1</math>  b, <math>Q - (5x^2 - xyz) = xy + 2x^2 - 3xyz + 5</math>  GVHD: Để thực hiện đ- ọc yêu cầu bài toán ta cần xét vai trò của P và Q trong bài toán nh- thế nào?  GV yêu cầu HS làm BT vào nháp, gọi 2HS lên bảng làm BT  GV: cho HS nhận xét, sửa sai và cho điểm  <b>4. Củng cố:</b></p>	<p>a, <math>A = x^2 + 2xy + y^3</math>  Thay <math>x = 5</math> và <math>y = 4</math> vào ta đ- ọc:  <math>A = 5^2 + 2.5.4 + 4^3 = 25 + 40 + 64 = 129</math>  b, Thay <math>x = -1, y = -1</math> vào biểu thức ta đ- ọc:  <math>B = (-1).(-1) - (-1)^2.(-1)^2 + (-1)^4.(-1)^4 - (-1)^6.(-1)^6 + (-1)^8.(-1)^8 = 1</math></p> <p>HS theo dõi BT và trả lời câu hỏi, làm BT  HS1 :  a) <math>P = (x^2 + 2y^2 - 1) - (x^2 - 2y^2) = 4y^2 - 1</math>  HS2:  b) <math>Q = (xy + 2x^2 - 3xyz + 5) + (5x^2 - xyz)</math>  <math>= xy + 7x^2 - 4xyz + 5</math></p> <p>HS nhận xét</p>
<p><b>Hoạt động 4: Củng cố bài</b></p>	
<p>GV: Để tìm tích của các đơn thức ta làm thế nào?  ?Để cộng, trừ hai đa thức ta làm nh- thế nào ?</p>	<p>HS: Nêu cách tính.</p>

**5. H- ớng dẫn về nhà:**

- Về nhà tiếp tục ôn tập các dạng bài tập về đơn thức, đa thức.
- Giải các bài tập 6.1, 6.2 trong SBT/24.  
(HD: sử dụng quy tắc cộng, trừ đa thức).

**Tiết 2: BÀI TẬP VỀ BA ĐƯỜNG PHÂN GIÁC CỦA TAM GIÁC**

**I. Mục tiêu:**

- Nhằm củng cố lại các tính chất tia phân giác của một góc, đường trung trực của một đoạn thẳng.
- Rèn luyện kỹ năng vẽ hình dùng thước, êke, compa.
- Biết vận dụng các kiến thức lí thuyết vào giải các bài toán chứng minh.

II. Ph- ơng tiên dạy học:

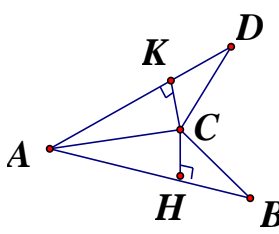
- Giáo viên: Th- ớc thẳng, th- ớc đo góc, êke...
- Học sinh: Đồ dùng học tập,...

III. Ph- ơng pháp dạy học:

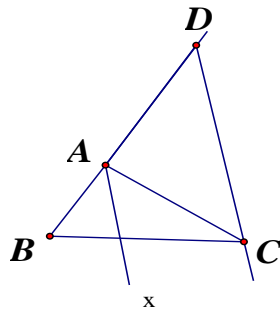
Gợi mở, vấn đáp, đan xen hoạt động nhóm, nêu vấn đề.

IV. Tiến trình bài dạy:

1. Tổ chức:
2. Kiểm tra bài cũ: Kết hợp trong giờ.
3. Bài mới:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<p><u>Hoạt động 1:</u> Lý thuyết</p> <p>? Phát biểu tính chất tia phân giác của một góc</p>	<p>I/ Lý thuyết:</p> <p>-HS trả lời</p>
<p><u>Hoạt động 2:</u> Luyện tập</p> <p><b>Bài 1:</b> Trên hình bên có AC là tia phân giác góc <math>\angle BAD</math> và <math>CB = CD</math>                      Chứng minh: <math>\angle ABC = \angle ADC</math></p>  <p>-GV yêu cầu 1HS lên bảng ghi GT, KL, vẽ hình.</p> <p>-GV hướng dẫn HS vẽ <math>CH \perp AB</math> (<math>H \in AB</math>), <math>CK \perp AD</math> (<math>K \in AD</math>)                      ?So sánh CK, CH?                      ? Ta chứng minh <math>\angle ABC = \angle ADC</math> bằng cách nào?                      -GV gọi HS lên bảng chữa BT</p> <p>-Nhận xét, chuẩn hóa.</p> <p><b>Bài 2:</b> Cho tam giác ABC kẻ Ax là phân giác <math>\angle BAC</math>, tại C kẻ đ- ờng thẳng song song với tia Ax, nó cắt tia đối của tia AB tại D. Chứng minh:  <math>\angle xAB = \angle ACD = \angle ADC</math></p>	<p>II/ Luyện tập:</p> <p>Bài 1:                      -HS theo BT và làm theo yêu cầu của GV.                      -Trả lời câu hỏi.                      -1 HS lên bảng chữa BT</p> <p>Vẽ <math>CH \perp AB</math> (<math>H \in AB</math>)  <math>CK \perp AD</math> (<math>K \in AD</math>)                      C thuộc tia phân giác <math>\angle BAD</math>                      Do đó: <math>CH = CK</math>                      Xét <math>\triangle CHB</math> (<math>\angle CHB = 90^\circ</math>)                      và tam giác <math>CKD</math> (<math>\angle CKD = 90^\circ</math>)                      Có <math>CB = CD</math> (gt); <math>CH = CK</math> (c/m trên)                      Do đó: <math>\triangle CHB = \triangle CKD</math> (cạnh huyền - cạnh góc vuông)  <math>\Rightarrow \angle HBC = \angle KDC</math>  <math>\Rightarrow \angle ABC = \angle ADC</math></p> <p>Bài 2:                      -1HS lên bảng ghi GT, KL, vẽ hình.                      HS thảo luận nhóm làm BT                      Đại diện nhóm lên chữa BT.                      Vì Ax là tia phân giác của góc BAC                      Nên <math>\angle xAB = \angle xAC</math> (1)                      Ax // CD bị cắt bởi đ- ờng thẳng AC                      hai góc <math>\angle xAC</math> và <math>\angle ACD</math> là 2 góc so</p>

-GV yêu cầu 1HS lên bảng ghi GT, KL, vẽ hình.



?Ax//CD thì  $\angle xAB$  và  $\angle ACD$ ,  $\angle xAB$  và  $\angle ADC$  là những cặp góc như thế nào?  
GV cho HS thảo luận nhóm làm BT trong 3 phút. Gọi đại diện nhóm lên chữa BT.  
-Gọi HS nhận xét.

**Bài 3:**

Cho tam giác IKL có  $\angle I = 82^\circ$ . OK, OL lần lượt là 2 tia phân giác  $\angle K$ ,  $\angle L$ .

- a) Tính  $\angle KOL$ .
  - b) Kẻ OI, tính  $\angle KIO$ .
  - c) Điểm O có cách đều 3 cạnh của tam giác KIL không? Vì sao?
- Gọi 1 HS vẽ hình và ghi GT, KL của bài toán.

?Ta có thể tính đ-ợc góc KOL bằng cách nào?

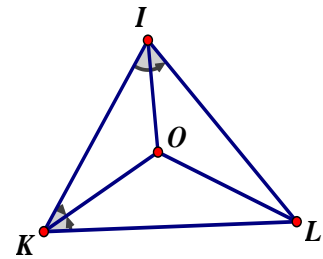
?Tia OI là gì của góc I?  
-GV yêu cầu HS làm BT vào giấy nháp. Gọi 1 HS lên bảng chữa BT.  
-GV chuẩn hóa, sửa sai (nếu có)

le trong nên  $\angle xAC = \angle ACD$  (2)  
hai góc xAB và ADC là 2 góc đồng vị nên

$\angle xAB = \angle ADC$  (3)  
So sánh (1); (2); (3) ta có:  $\angle xAB = \angle ACD = \angle ADC$

**Bài 3:**

-1 HS vẽ hình và ghi GT, KL của bài toán.  
HS trả lời các câu hỏi và làm BT



KQ:

a)  $KOL = 180^\circ - \left( \frac{180^\circ - 82^\circ}{2} \right)$   
 $= 180^\circ - 49^\circ = 131^\circ$

b)  $KIO = 41^\circ$

c) Có vì I thuộc phân giác góc I

**4. Củng cố:**

- GV nhắc lại các kiến thức về 3 đ-ờng phân giác của tam giác
- Ph-ơng pháp giải dạng BT đã chữa.

**5. H-ớng dẫn về nhà:**

- Xem lại các dạng bài tập đã chữa.
- Bài tập 45,46,49/ (SBT)

Bài 45: sử dụng tính chất của tam giác cân: đường phân giác của góc ở đỉnh cũng là đường trung tuyến.